

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2013/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 06 tháng 3 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc ban hành Quy định quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 12 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ các Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 08/5/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và Khu công nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang;

Căn cứ Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ về quản lý chiếu sáng đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ về quản lý cây xanh đô thị;

Căn cứ Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị;

Căn cứ Nghị định số 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ về bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 92/TTr-SXD ngày 07/11/2012),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1818/2007/QĐ-UBND ngày 25/9/2007 của UBND tỉnh Phú Yên “Về việc ban hành Quy định quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên”.

Các quy định đã được UBND tỉnh Phú Yên ban hành trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các Công ty: Điện lực Phú Yên, TNHH một thành viên Cấp thoát nước Phú Yên, TNHH một thành viên Môi trường đô thị tỉnh Phú Yên; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan và các Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND
ngày 06/3/2013 của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích yêu cầu

1. Thực hiện phân cấp, ủy quyền và quy định các nội dung trong công tác quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và thực tế quản lý tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Tăng cường năng lực và vai trò quản lý Nhà nước của chính quyền trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Phân định trách nhiệm, tạo sự đồng bộ và nâng cao hiệu quả trong quá trình thực thi nhiệm vụ của các cơ quan quản lý Nhà nước, UBND các cấp, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia trong quá trình tổ chức thi công xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, bảo trì và cung cấp các dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Giải quyết mối quan hệ giữa đơn vị cung cấp dịch vụ và tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng cho công tác quản lý Nhà nước về lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị từ khi chuẩn bị đầu tư đến quá trình tổ chức thi công xây dựng, quản lý vận hành, khai thác, bảo trì và cung cấp dịch vụ hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quy định này được áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân đang hoạt động tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên có liên quan đến việc thi công xây dựng, quản lý vận hành, khai thác và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 3. Giải thích thêm một số từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- UBND cấp huyện là UBND thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và các huyện.
- UBND cấp phường là UBND xã, phường, thị trấn.
- Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện là Phòng Quản lý đô thị đối với thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và Phòng Kinh tế và Hạ tầng đối với các huyện.
- Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý các chất thải và các công trình khác.
 - Về hạ tầng kỹ thuật đô thị, Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao, bao gồm: Kết cấu hạ tầng giao thông đô thị; cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng, thông tin liên lạc, viễn thông, cung cấp năng lượng, công viên cây xanh, nghĩa trang, chất thải rắn trong đô thị, Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao (gọi chung là hạ tầng kỹ thuật đô thị).
 - Quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật là quản lý quá trình quy hoạch, thỏa thuận vị trí, hướng tuyến, đấu nối, cấp phép, thi công xây dựng, sử dụng, khai thác và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.
 - Công trình ngầm đô thị là những công trình được xây dựng dưới mặt đất tại đô thị bao gồm: Công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, các công trình đầu mối kỹ thuật ngầm và phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tụy nèn kỹ thuật.
 - Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm là các công trình đường ống cấp nước, cấp năng lượng, thoát nước; công trình đường dây cáp điện, thông tin liên lạc được xây dựng dưới mặt đất.
 - Hào kỹ thuật là công trình ngầm theo tuyến có kích thước nhỏ để lắp đặt các đường dây, cáp và các đường ống kỹ thuật.
 - Cống, bể kỹ thuật là hệ thống ống, bể cấp để lắp đặt đường dây, cáp ngầm thông tin, viễn thông, cáp truyền dẫn tín hiệu, cáp truyền hình, cáp điện lực, chiếu sáng.
 - Sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật là việc các tổ chức, cá nhân bố trí, lắp đặt đường dây, cáp viễn thông, điện lực và chiếu sáng công cộng (gọi chung là đường dây, cáp); đường ống cấp nước, thoát nước, cấp năng lượng (gọi chung là đường ống) vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.
 - Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là các công trình được xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống, bao gồm: Cột ăng ten; cột treo cáp (dây dẫn); công cáp; hào và tụy nèn kỹ thuật; đường đô thị; hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.
 - Cơ sở dữ liệu về công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bao gồm thuyết minh, bản vẽ hoàn công; các dữ liệu về trang thiết bị, các thông tin về tổ chức, cá nhân tham gia quản lý và sử dụng chung.
 - Đào đường: Là việc đào, khoan, cắt, đục lỗ,... ở lòng đường, lề đường, vỉa hè, hẻm phố.

- Tái lập mặt đường là khôi phục lại kết cấu của lòng đường, lề đường, vỉa hè và hẻm phố có chất lượng tương đương hiện trạng ban đầu.

- Lấn phui là bề rộng rãnh đào sau khi được tái lập hoàn chỉnh.

- Đơn vị cấp nước là tổ chức, cá nhân thực hiện một phần, hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, chuyển dẫn, bán buôn và bán lẻ nước sạch.

- Khách hàng sử dụng nước là tổ chức, cá nhân và hộ gia đình mua nước sạch của đơn vị cấp nước.

- Kỳ hóa đơn là lần thanh toán tiền nước của khách hàng cho thời gian sử dụng trước đó, khoảng cách giữa mỗi kỳ hóa đơn là 30 ngày.

- Hoạt động thoát nước là các hoạt động có liên quan trong lĩnh vực thoát nước, bao gồm: Quy hoạch, tư vấn thiết kế, đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác, sử dụng hệ thống thoát nước.

- Dịch vụ thoát nước là hoạt động quản lý, vận hành hệ thống thoát nước nhằm đáp ứng yêu cầu thoát nước mưa, nước thải và xử lý nước thải của các đối tượng có nhu cầu thoát nước theo các quy định của pháp luật.

- Đơn vị thoát nước là tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ thoát nước theo hợp đồng quản lý, vận hành hệ thống thoát nước.

- Hộ thoát nước bao gồm các hộ gia đình, cơ quan hành chính sự nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ xả nước mưa, nước thải vào hệ thống thoát nước.

- Hệ thống thông tin đô thị là hệ thống bao gồm các đài, trạm tuyến thông tin, các thiết bị thông tin, các cáp thông tin thông thường và các cáp quang.

- Viễn thông là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

- Công trình ngoại vi là bộ phận của mạng lưới viễn thông chủ yếu nằm bên ngoài nhà trạm viễn thông, bao gồm tất cả các loại công trình cáp viễn thông sợi đồng, sợi quang được treo nổi, chôn trực tiếp, đi trong cống bê, đi trong các đường hầm và các trang thiết bị phụ trợ.

- Quản lý cây xanh đô thị bao gồm: Quy hoạch, trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh đô thị.

- Cây cổ thụ là cây thân gỗ lâu năm được trồng hoặc mọc tự nhiên, có độ tuổi tối thiểu 50 năm hoặc cây có đường kính từ 50 cm trở lên tại chiều cao 1,3m của cây.

- Cây được bảo tồn là cây cổ thụ, cây thuộc danh mục loài cây quý hiếm, cây được liệt kê trong sách đỏ thực vật Việt Nam, cây được công nhận có giá trị lịch sử văn hóa.

- Cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng là những cây có độc tố gây nguy hiểm cho con người.

- Đơn vị quản lý công viên cây xanh đô thị là đơn vị được lựa chọn để thực hiện các dịch vụ về trồng, chăm sóc, ươm cây, bảo vệ và chặt hạ, dịch chuyển cây xanh sử dụng công cộng đô thị.

- Chất thải rắn là chất thải ở thể rắn, được thải ra từ quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc các hoạt động khác. Chất thải rắn bao gồm chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại.

- Chất thải rắn phát thải trong sinh hoạt cá nhân, hộ gia đình, nơi công cộng được gọi chung là chất thải rắn sinh hoạt.

- Chất thải rắn phát thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề, kinh doanh, dịch vụ hoặc các hoạt động khác được gọi chung là chất thải rắn công nghiệp.

- Chất thải rắn nguy hại là chất thải rắn chứa các chất hoặc hợp chất có một trong những đặc tính: Phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc các đặc tính nguy hại khác.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý

Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, đất đai, tài nguyên, giao thông đô thị, bảo vệ môi trường, buru chính viễn thông,... và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Yêu cầu về việc đầu tư đồng bộ

1. Để khắc phục tình trạng đầu tư chông chéo giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật tại các tuyến đường, vỉa hè, tránh việc đào, lấp nhiều lần, gây lãng phí trong đầu tư, khó khăn cho nhân dân trong việc sinh hoạt đi lại ảnh hưởng đến môi trường khu vực, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư dự án đến khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng để đảm bảo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được đầu tư đồng bộ.

2. Khi có chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền, các Chủ đầu tư công trình đường đô thị có trách nhiệm phối hợp với các ngành liên quan về quản lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật như: Cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, cây xanh,... để thống nhất bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật của dự án theo quy hoạch được duyệt. Phải xác định rõ các mặt cắt bố trí các hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo yêu cầu kỹ thuật từng chuyên ngành và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng (những vấn đề này phải nêu rõ trong thiết kế cơ sở và thuyết minh của dự án đầu tư), trong quá trình lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, Chủ đầu tư công trình đường đô thị có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét một lần nữa để tránh sai sót trong quá trình triển khai thi công.

Điều 6. Yêu cầu về đấu nối công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị

1. Việc đấu nối kỹ thuật của công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Vị trí đấu nối kỹ thuật phải phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp công trình chưa được xác định trong quy hoạch xây dựng thì phải có thỏa thuận bằng văn bản của cấp có thẩm quyền.

b) Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật quy định phù hợp với nhu cầu sử dụng của từng công trình.

c) Đáp ứng yêu cầu đồng bộ với các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

2. Thỏa thuận đấu nối: Khi thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, Chủ đầu tư xây dựng công trình phải có thỏa thuận bằng văn bản với các đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị hoặc chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình được đấu nối.

3. Thực hiện đấu nối: Trước khi thi công đấu nối công trình, Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo kế hoạch và tiến độ thi công đấu nối công trình đến cơ quan, đơn vị thỏa thuận đấu nối để giám sát và phối hợp thực hiện.

Điều 7. Yêu cầu về khảo sát xây dựng công trình

1. Cung cấp đầy đủ các số liệu, tài liệu, thông số kỹ thuật về các công trình ngầm và trên mặt đất hiện có, các điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn, khả năng tồn tại các loại khí độc hại của khu vực xây dựng để làm cơ sở xác định phạm vi, độ sâu công trình, lựa chọn công nghệ thi công thích hợp nhằm bảo đảm an toàn cho người, công trình và các công trình lân cận.

2. Dự báo các bất thường về điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn để có biện pháp xử lý thích hợp phục vụ công tác thiết kế thi công xây dựng công trình ngầm.

3. Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về khảo sát được quy định trong các Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật cho mỗi loại công trình.

4. Bảo đảm vệ sinh môi trường và phải hoàn trả mặt bằng sau khi hoàn thành nhiệm vụ khảo sát.

Điều 8. Yêu cầu về thiết kế xây dựng công trình

1. Tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng hiện hành đối với từng loại công trình.

2. Phù hợp với điều kiện địa chất công trình, địa chất thủy văn và những biến động của chúng có thể xảy ra.

3. Phải đồng bộ và kết nối phù hợp với quần thể kiến trúc của các công trình liền kề, trên mặt đất và hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị; bảo đảm an toàn, không làm ảnh hưởng đến các công trình xây dựng lân cận, bên trên; kết hợp với yêu cầu bảo đảm an ninh, quốc phòng khi cần thiết; đồng thời phải có giải pháp bảo tồn cây xanh, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa tại khu vực xây dựng (nếu có).

4. Đảm bảo các yêu cầu về chống thấm, chống ăn mòn và xâm thực.

5. Phải có quy trình vận hành sử dụng và quy định bảo trì công trình, nội dung nhiệm vụ của công tác quan trắc địa kỹ thuật; bảo đảm việc sử dụng thuận lợi cho người khuyết tật.

6. Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình ngầm phải có các chỉ dẫn, tạo điều kiện thi công theo đúng bản vẽ thiết kế, đồng thời thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình thi công để xử lý các khác biệt giữa thực tế thi công và đồ án thiết kế.

Điều 9. Yêu cầu về thi công xây dựng công trình

1. Trước khi thi công xây dựng công trình Chủ đầu tư phải có Giấy phép xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình theo quy định của pháp luật về cấp Giấy phép xây dựng công trình.

2. Các nhà thầu xây dựng phải tiến hành thăm dò, xác định hiện trạng các công trình ngầm hiện có trong khu vực xây dựng để có biện pháp xử lý phù hợp, lập biện pháp tổ chức thi công xây dựng công trình.

3. Quá trình thi công xây dựng công trình phải bảo đảm an toàn, hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của đô thị, các công trình lân cận và bên trên; có các biện pháp nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, đặc biệt là ô nhiễm nước ngầm và môi trường địa chất đô thị. Đối với những công việc thi công mà phải đào đường và vỉa hè thì Chủ đầu tư dự án và nhà thầu phải có trách nhiệm hoàn trả mặt đường, vỉa hè như hiện trạng ban đầu.

4. Thi công xây dựng công trình phải có kế hoạch khắc phục các sự cố có thể xảy ra trong quá trình thi công như: Gặp tầng đất yếu, tầng chứa nước, khí độc, cháy nổ, sạt lở, trời đất, bực đất nhằm bảo đảm an toàn cho người, phương tiện thi công và cho công trình. Đồng thời phải tuân thủ nghiêm ngặt quy trình, trình tự công việc và có chế độ thường xuyên kiểm tra điều kiện bảo đảm an toàn khi thi công, kiểm soát chặt chẽ người vào, ra công trình trong suốt quá trình thi công. Khi gặp các sự cố bất thường nhà thầu xây dựng phải có trách nhiệm thông báo cho Chủ đầu tư và các bên liên quan để có biện pháp xử lý phù hợp.

5. Công trường xây dựng công trình ngầm phải có rào chắn, biển báo theo quy định đối với công trình xây dựng.

6. Công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị phải được kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng trước khi đưa vào khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Lực lượng tham gia thi công xây dựng công trình ngầm phải được huấn luyện kỹ thuật và được trang bị bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện thi công của từng loại công trình.

Điều 10. Yêu cầu về quan trắc địa kỹ thuật công trình

1. Quan trắc địa kỹ thuật phải được thực hiện theo quy định trong suốt quá trình thi công và khai thác sử dụng công trình đặc biệt đối với công trình ngầm.

2. Quan trắc địa kỹ thuật bao gồm các quan trắc trên bản thân công trình ngầm, môi trường địa chất, các công trình bên trên và liền kề.

3. Công tác quan trắc địa kỹ thuật thực hiện theo đúng phương án quan trắc đã được Chủ đầu tư hoặc chủ quản lý sử dụng phê duyệt.

4. Khi quan trắc thấy có yếu tố bất thường thì phải thông báo cho Chủ đầu tư hoặc chủ quản lý, sử dụng và cơ quan thiết kế biết để có các biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 11. Lưu trữ hồ sơ công trình

1. Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị sau khi nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng và bàn giao cho cơ quan quản lý thì hồ sơ hoàn công công trình phải được lưu trữ theo các quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Công tác nghiệm thu, bàn giao và lưu trữ hồ sơ hoàn công công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị thực hiện theo những quy định tại Chương XIII của Quy định này.

Điều 12. Các hành vi bị cấm

1. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trong khu vực cấm xây dựng; xây dựng tại các vùng có nguy cơ cao về tai biến địa chất công trình ảnh hưởng đến độ an toàn của các công trình ngầm.

2. Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị sai quy hoạch xây dựng hoặc sai thiết kế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; xây dựng không xin Giấy phép hoặc sai Giấy phép xây dựng.

3. Vi phạm phạm vi bảo vệ công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng mà không đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Vi phạm các quy định về khai thác sử dụng, bảo hành, bảo trì công trình.

6. Các hành vi khác vi phạm các quy định của pháp luật về xây dựng.

Chương II QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH NGẦM ĐÔ THỊ

Điều 13. Nguyên tắc quản lý

1. Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh thống nhất quản lý công trình ngầm đô thị trên địa bàn toàn Tỉnh.

2. Nội dung quản lý tuân thủ theo Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ “Về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị”.

Điều 14. Quản lý về thiết kế xây dựng

1. Thiết kế công trình ngầm đô thị phải tuân thủ theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có quy hoạch chi tiết được phê duyệt, thì phải được thỏa thuận về vị trí, hướng tuyến và các thông số quy hoạch khác của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

2. Việc thiết kế xây dựng phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật của từng loại công trình, bảo đảm đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của đô thị và phải có quy trình vận hành sử dụng và quy định bảo trì công trình.

3. Tư vấn thiết kế phải tính toán, dự báo nhu cầu sử dụng đường dây, đường ống kỹ thuật để xác định quy mô hào kỹ thuật hoặc công bệ phù hợp với kế hoạch, quy hoạch phát triển đô thị, tránh việc mau chóng lạc hậu.

Điều 15. Quản lý thi công xây dựng công trình ngầm

1. Trước khi thi công xây dựng công trình, Chủ đầu tư phải thông báo việc khởi công xây dựng công trình đến cơ quan cấp phép xây dựng, ngoài ra đối với công trình

đường dây, đường ống ngầm, hào và cống bể kỹ thuật phải thông báo khởi công đến UBND phường, thị trấn sở tại khu vực có công trình xây dựng ngầm để phối hợp kiểm tra, giám sát quá trình thi công.

2. Nhà thầu xây dựng phải thiết kế biện pháp bảo đảm an toàn cho chính công trình ngầm, công trình lân cận và bảo đảm an toàn giao thông, vệ sinh môi trường.

Điều 16. Quản lý đấu nối công trình ngầm đô thị

1. Đấu nối kỹ thuật và đấu nối không gian thực hiện theo Điều 25, Điều 26, Điều 27 và Điều 28 của Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ “Về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị”.

2. Đối với công trình ngầm đô thị có yêu cầu đấu nối không gian, nhưng vị trí đấu nối chưa có quy hoạch phân khu chức năng xây dựng đô thị hoặc quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị thì phải được chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 17. Giấy phép xây dựng công trình ngầm đô thị

1. Trước khi khởi công xây dựng công trình ngầm, Chủ đầu tư phải có Giấy phép xây dựng, trừ trường hợp miễn Giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xây dựng:

a) Đối với công trình đường dây ngầm, đường ống ngầm, hào và cống bể kỹ thuật, hồ sơ gồm có:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép xây dựng. (Mẫu theo phụ lục số 1)

- Một trong những giấy tờ về cho phép đầu tư xây dựng công trình;

- Văn bản thỏa thuận về vị trí, hướng tuyến của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

- Văn bản chấp thuận đấu nối không gian (nếu có).

- Bản vẽ thiết kế thể hiện vị trí, mặt bằng, mặt cắt, chiều sâu công trình, sơ đồ đấu nối kỹ thuật.

b) Đối với công trình giao thông ngầm, công trình công cộng ngầm, tụy nen và các công trình đấu nối hạ tầng kỹ thuật ngầm:

Hồ sơ cấp phép tuân thủ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Cơ quan cấp Giấy phép xây dựng có trách nhiệm: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả Giấy phép. Thời gian cấp Giấy phép xây dựng tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ khi cơ quan thụ lý việc cấp Giấy phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xây dựng được biết.

4. Thời hạn Giấy phép xây dựng là 18 tháng. Nếu hết thời hạn mà công trình chưa hoàn thành thì Chủ đầu tư đề nghị cơ quan cấp phép gia hạn; việc gia hạn Giấy phép xây dựng phải được thực hiện trong thời gian Giấy phép xây dựng vẫn còn hiệu lực. Thời gian cấp gia hạn Giấy phép xây dựng tối đa không quá 05 ngày làm việc. Hồ sơ đề nghị gia hạn

Giấy phép xây dựng gồm đơn đề nghị và hồ sơ Giấy phép xây dựng đã được cấp. Thời hạn gia hạn Giấy phép xây dựng là 09 tháng.

5. Lệ phí cấp Giấy phép xây dựng và gia hạn Giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1433/2007/QĐ-UBND ngày 09/8/2007 của UBND tỉnh Phú Yên “Về việc quy định mức thu lệ phí cấp Giấy phép xây dựng”.

6. Thẩm quyền cấp phép:

a) Sở Xây dựng được UBND tỉnh ủy quyền tổ chức cấp Giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng đường dây, đường ống, hào và cống, bể kỹ thuật cấp I, II.

b) UBND cấp huyện cấp Giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng đường dây, đường ống, hào và cống, bể kỹ thuật cấp III, IV.

Điều 18. Thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình ngầm đô thị

1. Hồ sơ đề nghị thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình ngầm đô thị, gồm:

- Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình ngầm đô thị. (Mẫu theo phụ lục số 2).

- Một trong những giấy tờ về cho phép đầu tư xây dựng công trình.

- Bản vẽ thiết kế thể hiện vị trí, mặt bằng, hướng tuyến công trình tỷ lệ 1/500.

2. Cơ quan giải quyết hồ sơ thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình ngầm đô thị có trách nhiệm: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả kết quả. Thời gian thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình ngầm tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thỏa thuận được biết.

3. Thẩm quyền thỏa thuận vị trí, hướng tuyến

a) Sở Xây dựng thỏa thuận vị trí, hướng tuyến các công trình ngầm tại những khu vực chưa có quy hoạch chi tiết được phê duyệt, trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền thỏa thuận của UBND cấp huyện.

b) UBND cấp huyện thỏa thuận vị trí, hướng tuyến các công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép xây dựng công trình ngầm.

Điều 19. Chấp thuận đấu nối không gian công trình ngầm đô thị

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đấu nối không gian công trình ngầm đô thị, gồm:

- Đơn đề nghị chấp thuận đấu nối không gian công trình ngầm đô thị; (Mẫu theo phụ lục số 2a).

- Một trong những giấy tờ về cho phép đầu tư xây dựng công trình.

- Bản vẽ thiết kế thể hiện vị trí, mặt bằng, hướng tuyến công trình tỷ lệ 1/500 đã được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận.

- Bản vẽ thiết kế chi tiết vị trí đấu nối.

2. Cơ quan giải quyết hồ sơ chấp thuận đấu nối không gian công trình ngầm đô thị có trách nhiệm: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả Giấy phép. Thời gian chấp thuận đấu nối không gian công trình ngầm tối đa không quá 15 ngày

làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận được biết.

3. Thẩm quyền chấp thuận đầu nối:

a) Sở Xây dựng chấp thuận đầu nối đối với những vị trí đầu nối chưa có quy hoạch phân khu chức năng xây dựng đô thị hoặc quy hoạch không gian xây dựng ngầm đô thị được phê duyệt, trừ những trường hợp thuộc thẩm quyền thỏa thuận của UBND cấp huyện.

b) UBND cấp huyện chấp thuận đầu nối đối với các công trình xây dựng đường dây, đường ống ngầm, hào và cống bê kỹ thuật cấp III, IV.

Chương III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHUNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

Điều 20. Nguyên tắc quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu cho UBND tỉnh thống nhất quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn toàn Tỉnh.

2. Nội dung quản lý tuân thủ theo Điều 3 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 21. Quản lý về kỹ thuật và dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

1. Các tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động có liên quan đến quy hoạch, thiết kế, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm tuân thủ theo quy định về tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình. Trong trường hợp chưa có tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật, cho phép áp dụng tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật của nước ngoài. Việc áp dụng tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật của nước ngoài phải tuân thủ quy định của pháp luật về áp dụng tiêu chuẩn Quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam.

2. Dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống trong công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được quy định tại Điều 11 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 22. Quản lý về công tác quy hoạch

1. Quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là một nội dung của Đồ án quy hoạch xây dựng đô thị được lập, phê duyệt của cấp có thẩm quyền và được quản lý theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị. Đối với các Đồ án quy hoạch được thể hiện theo các nội dung trong Điều 7 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật. Trong đó đối với các đô thị đã có quy hoạch đô thị được phê duyệt nhưng chưa có các nội dung được quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5 tại Điều 7 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ thì phải bổ sung ngay khi điều chỉnh quy hoạch. Trường hợp

công trình hạ tầng sử dụng chung chưa có trong quy hoạch đô thị, khi đầu tư xây dựng phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý Nhà nước về quy hoạch tại địa phương.

2. Thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

- Sở Xây dựng thỏa thuận vị trí, hướng tuyến các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung chưa có trong quy hoạch đô thị.

- UBND cấp huyện cung cấp thông tin các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đã có trong quy hoạch đô thị được phê duyệt.

3. Hồ sơ đề nghị thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung, gồm:

- Đơn đề nghị thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung của Chủ đầu tư; (Mẫu theo phụ lục số 2).

- Giấy tờ về cho phép đầu tư xây dựng công trình.

- Bản vẽ thiết kế thể hiện vị trí, mặt bằng, hướng tuyến, mặt cắt, công trình tỷ lệ 1/500.

4. Cơ quan giải quyết hồ sơ thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung có trách nhiệm: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả kết quả. Thời gian thỏa thuận vị trí, hướng tuyến công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị thỏa thuận được biết. Văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền. (Mẫu theo phụ lục số 11)

Điều 23. Đầu tư xây dựng và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Đối với đô thị mới, khu đô thị mới, Chủ đầu tư có trách nhiệm đầu tư xây dựng đồng bộ công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các đô thị hiện hữu, UBND các thành phố, thị xã, thị trấn phải có kế hoạch từng bước đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

3. Đối với các khu vực khác, khuyến khích đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung nhằm bảo đảm kết nối, khả năng khai thác, sử dụng thuận lợi và an toàn.

4. Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung theo các hình thức đầu tư phù hợp và có chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

5. Về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo các Điều 12, Điều 13, Điều 14 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

6. Sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố là chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung bao gồm:

- Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách địa phương.

- Nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung sau khi hết thời hạn quản lý khai thác theo quy định.

b) Các tổ chức được giao quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách Trung ương đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung là chủ sở hữu, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cho đến khi bàn giao cho địa phương theo quy định.

c) Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng đô thị mới, Khu đô thị mới là chủ sở hữu, quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đến khi bàn giao theo quy định.

d) Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do mình bỏ vốn đầu tư xây dựng đến khi bàn giao theo quy định.

e) Các chủ sở hữu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân thủ các quy định về quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật do UBND tỉnh ban hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 24. Hợp đồng quản lý vận hành và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc quản lý vận hành các công trình dưới đây được thực hiện thông qua hợp đồng quản lý vận hành được ký kết giữa chủ sở hữu với đơn vị quản lý vận hành công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung:

- Cột ăng ten.
- Cột treo cáp (dây dẫn).
- Cống cáp.
- Hào và tụy nen kỹ thuật.

2. Việc sử dụng chung các công trình dưới đây được thực hiện thông qua hợp đồng sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật được ký kết giữa chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý vận hành được chủ sở hữu ủy quyền với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng.

- Cột ăng ten.
- Cột treo cáp (dây dẫn).
- Cống cáp.
- Hào và tụy nen kỹ thuật.
- Hầm đường bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.

Điều 25. Giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung

Nguyên tắc xác định giá và quản lý giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung được quy định tại Điều 18 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 26. Trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân trong việc quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Trách nhiệm và quyền hạn của chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành và tổ chức, cá nhân tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật được quy định tại Điều 19, Điều 20, Điều 21 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24/9/2012 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Hàng năm đến ngày 15 tháng 12 chủ sở hữu báo cáo tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật cho Sở Xây dựng biết, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Tổng hợp, lưu trữ cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Tỉnh, báo cáo tình hình quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật cho UBND tỉnh và Bộ Xây dựng.

b) Hướng dẫn, kiểm tra và xử lý vi phạm quy định về quản lý sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn Tỉnh theo thẩm quyền.

3. Trách nhiệm của cơ quan chuyên môn khác: Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện việc quản lý Nhà nước về sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật theo chức năng, nhiệm vụ do UBND tỉnh giao.

4. Trách nhiệm của UBND các huyện, thị xã, thành phố:

UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm quản lý Nhà nước việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn, cụ thể:

a) Lập kế hoạch hàng năm về thu thập, điều tra khảo sát dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn quản lý để xây dựng cơ sở dữ liệu báo cáo Sở Xây dựng, đồng thời rà soát, bổ sung cập nhật dữ liệu theo quy định.

b) Quản lý cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn, cung cấp dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung cho các tổ chức hoặc cá nhân có nhu cầu theo quy định của pháp luật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

d) Tổ chức lưu trữ hồ sơ cơ sở dữ liệu công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trên địa bàn theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**Chương IV
QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ****Mục 1
PHÂN LOẠI, ĐẶT TÊN VÀ PHẠM VI BẢO VỆ ĐƯỜNG ĐÔ THỊ****Điều 27. Phân loại đường đô thị**

1. Đường đô thị (hay đường phố): Là đường bộ nằm trong phạm vi nội thành, nội thị, được giới hạn bởi chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đường nằm ngoài phạm vi nội thành, nội thị nhưng nằm trong ranh giới đô thị, Khu đô thị mới được thống nhất quản lý như đường đô thị.

3. Ngoài ra, để phục vụ cho công tác lập quy hoạch xây dựng đô thị, hệ thống đường đô thị được phân thành ba cấp, gồm: Đường cấp đô thị, đường cấp khu vực và đường cấp nội bộ.

Điều 28. Thẩm quyền phân loại và quản lý đường đô thị

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định việc phân loại hệ thống đường đô thị thông qua Đồ án quy hoạch chung xây dựng đô thị tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh. Riêng đối với đường quốc lộ đi qua đô thị, việc điều chỉnh để trở thành đường đô thị do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định sau khi có ý kiến thỏa thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. UBND tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về hệ thống đường đô thị trên địa bàn Tỉnh. Sở Xây dựng là cơ quan tham mưu UBND tỉnh về việc quản lý Nhà nước hệ thống đường đô thị, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn và chỉ đạo Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, bảo trì và khai thác đường đô thị.

3. UBND cấp huyện là cơ quan trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống đường đô thị trên địa bàn quản lý.

4. UBND cấp phường trực tiếp quản lý, bảo trì và khai thác hệ thống đường nhóm nhà ở, vào nhà, đường xe đạp, đường đi bộ theo phân cấp của UBND cấp huyện và hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện.

Điều 29. Đặt tên, đổi tên đường đô thị

1. Công tác đặt tên, đổi tên đường đô thị thực hiện theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ “Về việc ban hành quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng”, Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 30/3/2006 của Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) “Về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng” và theo Khoản 2, Điều 4 của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ “Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ”.

2. Thẩm quyền quyết định đặt tên, đổi tên đường đô thị do HĐND tỉnh quyết định trên cơ sở đề nghị của UBND tỉnh và được thông qua bằng Nghị quyết tại kỳ họp HĐND.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là cơ quan thường trực của Hội đồng tư vấn về đặt tên, đổi tên đường tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh, có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh lập đề án đặt tên, đổi tên đường phố để UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tại kỳ họp HĐND.

4. UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức việc gắn biển tên đường phố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết về việc đặt tên, đổi tên đường phố của HĐND tỉnh có hiệu lực. Biển tên đường phố được quy định như sau:

a) Kích thước: Hình chữ nhật 75cm×40cm.

b) Màu sắc: Nền biển màu xanh mực đậm; đường viền trắng rộng 0,5cm cách mép ngoài của biển từ 3cm đến 3,5cm, bốn góc đường viền uốn cong đều vào bên trong.

c) Chất liệu: Sắt tráng men hoặc nhôm lá dập, sơn chất liệu phản quang.

d) Kiểu chữ viết trên biển: Chữ in hoa không có chân, màu trắng.

e) Nội dung viết trên biển, gồm: Tên đường và lộ giới đường.

g) Biển tên đường được trình bày cả hai mặt bên trong và bên ngoài.

h) Vị trí gắn biển: Biển được gắn ở đầu, ở cuối đường phố và ở điểm giao nhau với các đường phố khác. Hai biển tên đường phố giao nhau được gắn vuông góc và so le với nhau trên đầu cột sắt hoặc trụ bê tông, đường kính tối thiểu 10cm, được chôn vững chắc, khoảng cách từ mặt đất đến đầu cột cao khoảng 250cm, vị trí cột ở gần mép góc vỉa hè của hai đường phố giao nhau.

Điều 30. Yêu cầu đầu tư và phạm vi bảo vệ đường đô thị

1. Đường đô thị xây dựng mới bắt buộc phải thi công xây dựng cùng lúc với các hệ thống cây xanh, điện chiếu sáng, cấp - thoát nước và hệ thống tuynen, hào kỹ thuật (đã được xác định trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

2. Phạm vi đất dành cho đường đô thị gồm đất của đường bộ và đất hành lang an toàn đường bộ, bề rộng hành lang an toàn được tính từ mép đường đến chỉ giới xây dựng của đường theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đất của đường bộ bao gồm phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng và phần đất dọc hai bên đường bộ, kể cả phần trên không, phần dưới mặt đất và phần dưới mặt nước có liên quan đến an toàn công trình và an toàn giao thông đô thị.

3. Giới hạn khoảng cách an toàn các công trình đến công trình đường đô thị đối với công trình xây dựng, lắp đặt nổi được quy định tại Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ “Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ” và công trình ngầm quy định tại Nghị định 39/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ “Về quản lý không gian xây dựng ngầm đô thị”. Hạn chế bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến vào phần lòng đường.

a) Tùy tình hình thực tế khi xây dựng phần công trình ngầm dưới mặt đất, dưới mặt nước trong phạm vi đất dành cho đường đô thị do UBND cấp huyện quyết định đối với từng công trình cụ thể, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình, cho công trình liền kề và không ảnh hưởng đến việc quản lý, bảo trì đường đô thị, bảo đảm vệ sinh, môi trường đô thị.

b) Đối với các đường phố mới và các đường phố trong khu đô thị mới thì phải bố trí phân giai đoạn hạ ngầm đường dây, đường ống. Hệ thống tuynen, hào kỹ thuật phải được sử dụng tối đa cho công tác hạ ngầm này.

4. Khi xác lập quy hoạch xây dựng các khu đô thị mới, cơ quan lập quy hoạch phải tuân thủ giới hạn hành lang an toàn đường đô thị được quy định tại Nghị định 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ “Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ”.

Điều 31. Xử lý chuyển tiếp các công trình vi phạm hành lang an toàn đường đô thị trước ngày Quy định này có hiệu lực

1. Các công trình, nhà ở đang vi phạm chỉ giới hành lang an toàn đường đô thị nhưng chưa ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường đô thị thì được tạm thời tồn tại và phải giữ nguyên hiện trạng không được coi nới, mở rộng, đến khi Nhà nước triển khai thực hiện quy hoạch hoặc chủ công trình, nhà ở có nhu cầu sửa chữa cải tạo thì phải tháo dỡ, xây dựng lại phù hợp với chỉ giới hành lang an toàn đường đô thị.

2. Trường hợp chủ sử dụng đất trong hành lang an toàn đường đô thị có ảnh hưởng đến an toàn giao thông, an toàn công trình đường đô thị thì đơn vị giải phóng mặt bằng thực hiện, trong đó Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện là thành viên, tiến hành xác định mức độ ảnh hưởng, đề nghị UBND cấp huyện (đối với chủ sử dụng là cá nhân) hoặc UBND tỉnh (đối với chủ sử dụng là tổ chức) thu hồi đất và giải quyết bồi thường, hỗ trợ đối với đất và tài sản gắn liền trên đất đã có trước khi hành lang an toàn đường đô thị được công bố theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. UBND cấp huyện căn cứ vào đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt có trách nhiệm công bố công khai chỉ giới hành lang an toàn của từng tuyến đường đô thị trên địa bàn.

Mục 2**KHAI THÁC, SỬ DỤNG TẠM THỜI VĨA HÈ, LÒNG ĐƯỜNG ĐÔ THỊ****Điều 32. Các hành vi bị cấm đối với hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác sử dụng đường đô thị**

Thực hiện theo quy định tại Mục IV Phần I Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20/02/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường đô thị.

Điều 33. Mục đích sử dụng và khai thác vỉa hè

1. Mục đích sử dụng chính của vỉa hè là dành cho người đi bộ. Ngoài ra, còn được sử dụng để trồng cây xanh và bố trí các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị nhằm đảm bảo tính đồng bộ, các công trình phục vụ yêu cầu đảm bảo an ninh quốc phòng và các thiết bị an toàn giao thông, hệ thống báo hiệu đường bộ, biển chỉ dẫn tên đường.

2. Được phép khai thác và sử dụng tạm thời một phần hành lang an toàn đường đô thị cho các mục đích khác ngoài mục đích sử dụng nêu tại khoản 1 điều này, gồm:

- a) Tập kết tạm thời, trung chuyển vật liệu xây dựng.
- b) Các dịch vụ công cộng, quảng cáo, buồng điện thoại.
- c) Các dịch vụ buôn bán nhỏ.
- d) Trông giữ xe đạp, xe máy.
- đ) Điểm đỗ xe taxi, xe ô tô du lịch, trạm chờ xe buýt.
- e) Sử dụng tạm thời vỉa hè cho việc cưới, việc tang.
- g) Tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền.

3. Kích thước, khoảng cách, diện tích và thời gian được sử dụng tạm thời vỉa hè do UBND cấp huyện quyết định theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện nhưng phải đảm bảo những yêu cầu quy định như sau:

a) Phải phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt.

b) Đảm bảo bề rộng tối thiểu sử dụng dành cho người đi bộ (C) theo bảng:

Chiều rộng vỉa hè (B)	Chiều rộng tối thiểu dành cho người đi bộ (C)	Giới hạn sử dụng tạm thời vỉa hè (D)
$B \leq 3,0 \text{ m}$	$C = B$	$D = 0$
$3,0\text{m} < B \leq 4,5\text{m}$	$C = 1,5\text{m}$	$1,5\text{m} \leq D < 3,0\text{m}$
$4,5\text{m} > B \leq 6,0 \text{ m}$	$C = 2,0\text{m}$	$2,5\text{m} \leq D < 4,0\text{m}$
$B > 6\text{m}$	$C = 3,0\text{m}$	$D > 3,0\text{m}$

c) Nghiêm cấm mọi trường hợp lấn chiếm sử dụng phần dành cho người đi bộ (C), trường hợp cần thiết phải có ý kiến chấp thuận của UBND cấp huyện.

d) Phạm vi, ranh giới sử dụng để bố trí để xe mô tô, xe máy, xe đạp và các xe tương tự phải được kẻ vạch sơn trắng liền nét để tổ chức thực hiện và quản lý.

e) Người tàn tật sử dụng xe lăn không có động cơ được đi trên hè phố và nơi có vạch kẻ dành cho người đi bộ. Trường hợp đường hiện trạng chưa có hè phố, lề đường thì người đi bộ phải đi sát mép đường bên tay phải.

Điều 34. Mục đích sử dụng và khai thác lòng đường

1. Mục đích chính lòng đường để các phương tiện lưu thông, kẻ vạch sơn báo hiệu đường bộ, có thể bố trí hệ thống hạ tầng kỹ thuật dọc tuyến vào phần lòng đường khi cần thiết.

2. Được phép khai thác, sử dụng lòng đường với các mục đích ngoài mục đích nêu tại Khoản 1 Điều này, gồm:

a) Sử dụng lòng đường đô thị làm nơi để xe phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Các yêu cầu về chiều rộng lòng đường:

+ Đối với đường hai chiều: Lòng đường tối thiểu là 10,5m thì cho phép để xe một bên; tối thiểu là 14,0m thì cho phép để xe hai bên;

+ Đối với đường một chiều: Lòng đường tối thiểu là 7,5m thì cho phép để xe bên phải phần xe chạy.

- Không gây cản trở cho các phương tiện giao thông; không gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và các hoạt động bình thường của tổ chức, hộ gia đình hai bên đường phố.

- Phù hợp với quy hoạch bến, bãi đỗ xe được phê duyệt; trong trường hợp chưa có quy hoạch hoặc quy hoạch không đủ thì UBND cấp huyện có trách nhiệm lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch bến, bãi đỗ xe, tuyến đường đô thị được phép để xe dọc tuyến; quá trình thẩm định phải lấy ý kiến của Sở Xây dựng và Sở Giao thông vận tải.

- Khi sử dụng lòng đường đô thị làm nơi để xe công cộng có thu phí thì ưu tiên đối với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có quyền sử dụng hợp pháp nhà, công trình xây dựng dọc tuyến đường đó trong việc thuê chỗ để xe ở vị trí liền kề với nhà, công trình.

b) Sử dụng đường đô thị vào các hoạt động văn hóa được thực hiện theo Điều 25 của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ “Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng kỹ thuật giao thông đường bộ”.

Điều 35. Thủ tục cấp Giấy phép xây dựng đường, Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè, lòng đường đô thị

1. Trước khi thi công xây dựng đường đô thị (bao gồm cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới) Chủ đầu tư phải xin phép xây dựng của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ xin cấp Giấy phép xây dựng thực hiện theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình. Riêng đối với đường Quốc lộ đi qua nội thành, nội thị thì thủ tục cấp Giấy phép xây dựng đường được thực hiện theo quy định của Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông Vận tải “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”.

2. Ngoài mục đích giao thông, vỉa hè và lòng đường được phép sử dụng tạm thời khi có Giấy phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, gồm:

- a) Tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng.
- b) Các dịch vụ công cộng: Quảng cáo, bùồng điện thoại, kiốt rút tiền.
- c) Các dịch vụ buôn bán nhỏ cố định.
- d) Các cửa hàng, kiốt phục vụ các dịp lễ hội.
- e) Trông giữ xe đạp, xe máy.
- g) Điểm đỗ xe taxi, xe ô tô du lịch, trạm chờ xe buýt.
- h) Tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền.
- i) Tổ chức việc cưới hỏi, việc tang lễ.

3. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời vỉa hè phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền và thực hiện nghiêm chỉnh các quy định trong Giấy phép.

4. Hồ sơ xin cấp Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè. (Mẫu theo phụ lục số 3)
- b) Sơ đồ vị trí thể hiện kích thước, hiện trạng của vỉa hè đề nghị cấp Giấy phép sử dụng tạm. Trường hợp cần gia cố vỉa hè phải có giải pháp gia cố vỉa hè.
- c) Bản vẽ thiết kế kiểu dáng, kích thước công trình lắp đặt trên hè đường (nếu có). Trường hợp lắp đặt các loại hình quảng cáo phải có Giấy phép của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Bản cam kết tự di chuyển, di dời hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường đô thị.

5. Thời hạn sử dụng tạm vỉa hè:

- Đối với: Tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng; các dịch vụ công cộng: quảng cáo, bùồng điện thoại, kiốt rút tiền; các dịch vụ buôn bán nhỏ cố định; trông giữ xe đạp, xe máy; điểm đỗ xe taxi, xe ô tô du lịch, trạm chờ xe buýt: 12 tháng.

- Đối với: Các cửa hàng, kiốt phục vụ các dịp lễ hội: Theo thời gian tổ chức lễ hội.
- Đối với: Tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền: Theo thời gian diễn ra hoạt động đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.
- Đối với: Tổ chức việc cưới hỏi, việc tang lễ: 02 ngày.

Điều 36. Phí sử dụng vỉa hè

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tạm thời vỉa hè đô thị bắt buộc phải có thủ tục đề nghị cấp Giấy phép tạm tại UBND cấp huyện và phải có nghĩa vụ đóng một khoản phí sử dụng vỉa hè theo quy định.

Thẩm quyền quyết định phê duyệt phí sử dụng vỉa hè là HĐND tỉnh.

Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn UBND cấp huyện lập và trình phương án thu phí sử dụng vỉa hè.

Điều 37. Thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan cấp Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè (lòng đường)

1. UBND cấp huyện cấp Giấy phép sử dụng tạm thời đường đô thị ngoài mục đích giao thông (trừ việc cưới hỏi, việc tang lễ) trên địa bàn quản lý theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện. Trường hợp đường đô thị sử dụng chung với đường Tỉnh lộ và đường Quốc lộ thì Giấy phép được gửi cho Sở Giao thông vận tải hoặc Khu Quản lý Đường bộ V biết, theo dõi quản lý.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn quản lý đô thị ở địa phương, UBND cấp huyện có thể ủy quyền cho Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện thụ lý hồ sơ và cấp Giấy phép tạm thời đường đô thị ngoài mục đích giao thông.

2. UBND cấp phường cấp Giấy phép sử dụng tạm thời đường đô thị cho việc cưới hỏi, tang lễ.

3. Cơ quan cấp Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè (lòng đường) có trách nhiệm: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả Giấy phép. Thời gian xem xét cấp Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè (lòng đường) không quá 05 ngày làm việc kể từ khi cơ quan thụ lý việc cấp Giấy phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ; riêng sử dụng tạm vỉa hè (lòng đường) cho việc cưới hỏi, việc tang lễ thời gian giải quyết trong 01 ngày sau khi có đơn đề nghị. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho người có nhu cầu cấp Giấy phép sử dụng tạm thời vỉa hè được biết.

Mục 3

CÔNG TÁC BẢO TRÌ, DUY TU, BẢO DƯỠNG VÀ CÔNG TÁC ĐÁU NÓI VÀO QUỐC LỘ, TỈNH LỘ QUA ĐÔ THỊ

Điều 38. Công tác bảo trì, duy tu, bảo dưỡng

1. Đường đô thị sau khi được nghiệm thu đưa vào sử dụng phải được bảo trì để khai thác lâu dài. Thời hạn bảo trì được tính từ ngày nghiệm thu công trình đường đưa vào sử dụng đến khi hết thời hạn sử dụng.

2. Nội dung bảo trì đường đô thị được thực hiện theo Điều 6 của Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19/4/2010 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định quản lý và bảo trì đường bộ”.

3. Đối với đường đô thị đang khai thác, sử dụng, tùy theo quy mô, đặc điểm, cơ quan quản lý tự tiến hành hoặc thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực lập quy trình bảo trì. Đối với công trình đường đô thị thiết kế mới, nhà thầu thiết kế tiến hành lập quy trình bảo trì trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành có liên quan.

4. Công tác bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đô thị phải bảo đảm cao độ theo quy hoạch, cao độ hiện trạng tránh làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thoát nước, của khu dân cư và các công trình xây dựng hai bên tuyến đường.

5. Chủ sở hữu hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý đường đô thị có trách nhiệm đối với công tác bảo trì như sau:

a) Tổ chức thực hiện bảo trì công trình giao thông đô thị theo quy trình bảo trì.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng công trình đường đô thị bị xuống cấp do không thực hiện quy trình bảo trì theo quy định.

6. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý sử dụng có trách nhiệm thực hiện công tác bảo trì đường đô thị theo yêu cầu về an toàn, vệ sinh và môi trường được quy định tại Điều 6 của Thông tư số 10/2010/TT-BGTVT ngày 19/4/2010 của Bộ Giao thông vận tải “Quy định quản lý và bảo trì đường bộ”.

Điều 39. Đấu nối đường nhánh vào Quốc lộ qua khu vực đô thị

Việc đấu nối đường nhánh vào Quốc lộ trong khu vực nội thành, nội thị các đô thị thực hiện theo quy định của Thông tư số 39/2011/TT-BGTVT ngày 18/5/2011 của Bộ Giao thông vận tải “Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ”.

Mục 4 CÔNG TÁC ĐÀO VÀ TÁI LẬP VÍA HÈ, MẶT ĐƯỜNG

Điều 40. Những trường hợp được đào đường

1. Đào đường để lắp đặt các công trình ngầm.

2. Đào đường để lắp đặt các công trình trên mặt đường, kể cả các việc trồng cây xanh, dựng biển báo và các công việc tạm thời như thăm dò, khảo sát địa chất.

3. Đào đường để xử lý sự cố đột xuất về kỹ thuật của các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4. Đào đường để thi công duy tu bảo dưỡng, sửa chữa đường của đơn vị quản lý đường đô thị.

5. Đào đường để thi công sửa chữa, cải tạo, nâng cấp đường theo các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Đào đường để lắp đặt đồng hồ đo điện, nước cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và thực hiện theo hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Điều 41. Thẩm quyền và thủ tục cấp Giấy phép đào đường đô thị

1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào đường đô thị để xây dựng, lắp đặt các công trình ngầm đô thị, công trình trên vỉa hè đường đô thị phải xin phép cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

2. Thẩm quyền cấp Giấy phép đào đường là UBND cấp huyện; Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện tiếp nhận và thẩm định hồ sơ cấp Giấy phép đào đường. Trường hợp đường đô thị sử dụng chung với đường Tỉnh lộ và đường Quốc lộ thì có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Giao thông vận tải hoặc Khu Quản lý Đường bộ V.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đào đường đô thị bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép đào đường đô thị. (Mẫu theo phụ lục số 4)
- b) Các bản vẽ thiết kế thể hiện mặt bằng, vị trí đào, kích thước và phạm vi đào, kết cấu tái lập; phương án đảm bảo an toàn giao thông trong khi thi công; thời gian thi công.
- c) Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, biện pháp tổ chức thi công đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- d) Bản cam kết tự di chuyển, di dời hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi có yêu cầu của cơ quan quản lý đường đô thị.

4. Cơ quan cấp Giấy phép đào đường đô thị có trách nhiệm: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả Giấy phép. Thời gian cấp Giấy phép đào đường đô thị tối đa không quá 10 ngày làm việc kể từ khi cơ quan thụ lý việc cấp Giấy phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân xin cấp Giấy phép đào đường đô thị được biết.

5. Thời hạn Giấy phép đào đường là 12 tháng. Nếu hết thời hạn mà công trình chưa hoàn thành thì Chủ đầu tư đề nghị cơ quan cấp phép gia hạn; việc gia hạn Giấy phép đào đường phải được thực hiện trong thời gian Giấy phép đào đường vẫn còn hiệu lực. Thời gian cấp gia hạn Giấy phép đào đường tối đa không quá 05 ngày làm việc. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép đào đường gồm đơn đề nghị và hồ sơ Giấy phép đào đường đã được cấp. Thời hạn gia hạn Giấy phép đào đường là 06 tháng.

6. Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải tiến hành tái lập lại mặt đường, vỉa hè ngay sau khi lắp đặt xong các hạng mục công trình cần lắp đặt. Kết cấu tái lập tương đương với kết cấu mặt đường, vỉa hè hiện có.

7. Trường hợp miễn cấp phép đào, lắp đường đô thị: Đơn vị quản lý các tuyến cấp nước sinh hoạt và đơn vị quản lý các tuyến thoát nước thải được miễn làm thủ tục xin cấp Giấy phép đào, lắp đường đô thị trong trường hợp thực hiện công tác dò tìm và sửa chữa tức thời những sự cố bể, gãy đường ống do mình quản lý trong quá trình hoạt động, nhưng phải có trách nhiệm thông báo trực tiếp cho cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện để giám sát, kiểm tra và phải tiến hành tái lập lại mặt đường, vỉa hè ngay sau khi hoàn thành.

Điều 42. Quy định về việc cấm và hạn chế việc đào lòng đường

1. Cấm đào lòng đường vào thời gian từ 5 giờ sáng đến 22 giờ đêm trên các tuyến đường chính, tập trung đông người, trừ trường hợp đặc biệt nhằm khắc phục sự cố hư hỏng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Đối với các dự án có yêu cầu tiến độ cấp bách thì được phép thi công trong thời gian trên nhưng phải được UBND cấp huyện chấp thuận bằng văn bản và phải bảo đảm về an toàn giao thông, môi trường và mỹ quan đô thị. Riêng trường hợp đào đường để đấu nối ống nhánh và đồng hồ nước cho khách hàng vào ống nước đang khai thác nằm dưới lòng đường cách bó vỉa hè $\leq 0,5m$ thì được phép đào đường vào ban ngày.

2. Hạn chế đào đường trên những tuyến đường đã thi công hoàn chỉnh, các tuyến đường đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, đang còn trong thời hạn bảo hành công trình.

3. Đối với trường hợp thi công đào đường bằng máy khoan ngang (robot) sẽ được xem xét cụ thể từng trường hợp để cho phép thi công vào ban ngày (nhằm tránh tiếng ồn vào ban đêm) và đào đường trên các tuyến đường đã thi công xong phần mặt đường.

Điều 43. Đảm bảo tiến độ khi thi công đào và tái lập mặt đường

1. Các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép đào đường phải thi công đúng thời gian được cấp Giấy phép. Chỉ được xin điều chỉnh Giấy phép đào đường (gia hạn, bổ sung khối lượng) trong trường hợp do các nguyên nhân sau: Thiên tai, bão lụt, do vướng mặt bằng chưa giải tỏa xong, các sự cố cần xử lý kỹ thuật (khi đào đường vướng phải công trình ngầm khác) và phải lập lại tiến độ các công việc còn lại để xin điều chỉnh Giấy phép đào đường. Trong khi chờ xin điều chỉnh Giấy phép đào đường, đơn vị thi công phải tái lập tạm để đảm bảo an toàn giao thông, đảm bảo an toàn cho công trình đang thi công dở dang và các công trình lân cận. Trường hợp không có lý do chính đáng thì không được điều chỉnh Giấy phép đào đường để không làm ảnh hưởng đến kế hoạch chung của các ngành, các đơn vị khác.

2. Khi đào đường, các đơn vị thi công phải thực hiện đúng kích thước rãnh đào và tái lập mặt đường phải đúng kết cấu, thậm chí được ghi trong Giấy phép, đồng thời chịu trách nhiệm chất lượng phần tái lập mặt đường trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nghiệm thu hệ thống hạ tầng kỹ thuật. Nếu có sự thay đổi mở rộng rãnh đào hơn 1/2 bề rộng qua mỗi bên hoặc vượt quá 30% diện tích đào so với thiết kế thì phải làm thủ tục điều chỉnh lại Giấy phép. Đối với các thay đổi nhỏ hơn, cho phép đơn vị đào đường được tự giải quyết trong quá trình thi công nhưng phải báo cáo bằng văn bản đến Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện trong vòng 03 ngày sau khi thực hiện.

Điều 44. Cơ chế phối hợp trong việc cấp Giấy phép đào đường

1. Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện là cơ quan đầu mối tiếp nhận các kế hoạch và nhu cầu đào đường của các tổ chức.

2. Trong quý I hàng năm, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đào đường phải gửi đăng ký về nhu cầu đào đường đến Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện (trong đăng ký nêu rõ

yêu cầu về vị trí đào, kỹ thuật đối với rãnh đào). Trên cơ sở đã đăng ký, Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện tổng hợp và lập kế hoạch phối hợp cụ thể việc đào đường để báo cáo UBND cấp huyện phê duyệt, chỉ đạo và thông báo cho các tổ chức, cá nhân đã đăng ký và UBND cấp phường biết để cùng phối hợp theo dõi kiểm tra và tổ chức quản lý.

Điều 45. Các yêu cầu khi thực hiện công tác đào đường

1. Trong suốt quá trình thi công công trình, Chủ đầu tư và đơn vị thi công chịu hoàn toàn trách nhiệm về quản lý, xử lý sự cố trên đường trong phạm vi công trình.

2. Đối với đường có kết cấu mặt đường là thâm nhập nhựa, bê tông nhựa, bê tông xi măng, đơn vị thi công phải sử dụng thiết bị cắt mặt đường để thực hiện công tác cắt mép lần phui và trong quá trình thi công tuyệt đối tránh gây sụp lở chung quanh vách lần phui. Trong quá trình thi công nếu phát hiện có hiện tượng rạn nứt vách đào, phải ngừng thi công ngay và tìm biện pháp xử lý thích hợp, bảo đảm chống sụt lở rãnh đào.

3. Phải đào đường bằng thủ công các trường hợp sau:

- Lấn phui đào nằm trong hành lang bảo vệ các công trình ngầm khác.
- Lòng đường rộng dưới 6m.
- Lòng đường rộng trên 6m nhưng thuộc tuyến đường thường tập trung đông người vào những giờ cao điểm.
- Lấn phui đào có chiều rộng < 40cm.

4. Trong quá trình đào và tái lập mặt đường, do ảnh hưởng của việc thi công làm cho mặt đường kế cận rãnh đào bị rạn nứt, biến dạng thì Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải sửa chữa lại toàn bộ phần đường bị biến dạng này ngay sau khi phát hiện hư hỏng để trả lại hiện trạng như mặt đường cũ khi chưa đào.

Điều 46. Biện pháp đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường

1. Dọc theo tuyến công trường đang thi công phải lắp dựng rào chắn để cách ly giữa phần đường xe chạy và phạm vi công trường. Tại những công trình thi công dở dang, để chướng ngại vật trên đường phải được rào chắn cẩn thận và lắp dựng biển báo, đèn báo hiệu (vào ban đêm) hoặc cờ báo hiệu (vào ban ngày). Phải bố trí người thường xuyên hướng dẫn giao thông. Tuyệt đối không được để xảy ra tai nạn và ùn tắc giao thông trong phạm vi công trường. Tại hai đầu đường dẫn vào công trường, phải lắp dựng biển ghi tên đơn vị thi công trên rào chắn. Biển tên có kích thước là 50cmx25cm và phải được đặt ở vị trí theo hướng dễ nhìn thấy.

2. Tại những đường hẹp phải vừa làm, vừa cho người và phương tiện tham gia giao thông phải bố trí người hướng dẫn, điều khiển giao thông để đảm bảo giao thông an toàn và thông suốt. Trường hợp không thể vừa thi công, vừa đảm bảo giao thông thì nhất thiết phải xây dựng tuyến tránh để đảm bảo giao thông và an toàn cho thi công.

3. Trong thời gian thi công hoặc ngừng thi công, không được tập kết vật tư, thiết bị, máy móc, xe máy chuyên dùng tại công trường (nếu chưa cần thiết) để đảm bảo thông thoáng đường phố và mỹ quan đô thị. Nghiêm cấm việc tập kết vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng tại những đoạn chưa thi công và không để vật liệu rời như cát, đá, xi măng,

gạch,... rơi vãi trên mặt đường gây nguy hiểm hoặc cản trở giao thông. Phải dự trữ vật liệu đủ sử dụng theo tiến độ thi công, thi công đến đâu thì tập kết vật tư đến đó; Trường hợp vật liệu không dùng hết thì phải vận chuyển đi nơi khác để trả lại sự thông thoáng cho đường.

4. Những công nhân tham gia thi công trên đường, bắt buộc phải mặc quần áo bảo hộ lao động. Ban đêm áo bảo hộ lao động phải có phản quang.

5. Khi đào rãnh băng ngang đường, do đường hẹp hoặc ở giao lộ bắt buộc phải thực hiện vào ban đêm. Trường hợp trong đêm rãnh đào chưa lấp đặt phần kỹ thuật chuyên ngành xong thì rãnh đào phải được tái lập tạm mặt đường, bằng cách lấp đầy cát để bù cao độ và 20cm đá (2x4) phía trên cùng của rãnh đào sao cho bằng cao độ mặt đường hiện hữu để các phương tiện giao thông lưu thông an toàn. Khi rãnh đào đã tái lập xong phần đá (2x4) trong đêm (kể cả việc tái lập tạm nêu trên), kể từ 5 giờ sáng hôm sau đơn vị thi công phải cử người có mặt tại rãnh đào để giải quyết sự cố: lún sụp, bong bật (nếu có), quét dọn đá văng ra khỏi rãnh đào khi các phương tiện lưu thông qua rãnh đào, thường xuyên tưới nước rãnh đào để giảm bớt bụi, cho đến khi hoàn tất phần tái lập nhựa (hoặc cấp phối) mặt rãnh đào. Đối với trường hợp cấp bách phải đào đường để sửa chữa sự cố kỹ thuật về điện, nước, điện thoại, cống thoát nước,... thì cho phép thực hiện ngay trên tất cả các tuyến đường (kể cả các đường cấm thi công đào đường ban ngày) nhưng phải tổ chức việc phân luồng và bố trí người hướng dẫn giao thông. Riêng đối với các công trình đặt đường ống cấp nước, thoát nước, cáp điện hạ thế ngầm cho các hộ dân, việc đào đường để đặt ống nhánh vào nhà dân, thông ống cấp nước và các công trình lắp đặt cống thoát nước sinh hoạt, cáp điện hạ thế ngầm cho các hộ dân có đào trên vỉa hè thì được phép thi công vào ban ngày nhưng phải thi công gọn gàng. Đất đá đào lên phải thu dọn ngay không được để lại trên công trường và phải tái lập hoàn chỉnh rãnh đào ngay trong ngày.

6. Tất cả khối lượng đất đào lên phải được chuyển ngay lên phương tiện vận tải để vận chuyển ra khỏi công trường, không để đất đào dọc theo rãnh đào, đồng thời thu dọn sạch sẽ lòng lề đường trong phạm vi công trường để đảm bảo an toàn giao thông và vệ sinh môi trường. Các phương tiện vận tải phải được rửa sạch các bánh xe và phương tiện trước khi ra khỏi công trường. Trường hợp để vật tư trôi làm tắc nghẽn hệ thống thoát nước, đơn vị đào đường phải tổ chức nạo vét trả lại nguyên trạng ban đầu và thông báo trước cho đơn vị quản lý hệ thống thoát nước biết để kiểm tra, theo dõi; Nếu không tự thực hiện được thì phải thuê đơn vị quản lý hệ thống thoát nước nạo vét.

7. Các đơn vị thi công công trình ngầm không được trộn vữa (hồ) và bê tông xi măng trong phạm vi mặt đường. Chỉ được thực hiện trên vỉa hè, lề đường nhưng phải có tấm lót hoặc thùng trộn, tuyệt đối không được trộn trực tiếp trên mặt vỉa hè, lề đường. Sau khi hoàn tất công trường trong vòng 02 ngày phải tiến hành vệ sinh, tẩy rửa mặt đường, lề đường và vỉa hè. Nghiêm cấm để các loại vật liệu lỏng như nhựa đường, bê tông,... chảy

hoặc văng ra mặt đường gây mất an toàn giao thông và ô nhiễm môi trường. Cấm đốt, nấu nhựa trực tiếp trên mặt đường, lề đường và vỉa hè trong đô thị.

Chương V **QUẢN LÝ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC**

Mục 1 **CUNG CẤP NƯỚC**

Điều 47. Trách nhiệm của đơn vị cấp nước

1. Cung cấp nước sạch phù hợp với tiêu chuẩn về chất lượng do Nhà nước quy định, đảm bảo liên tục, đủ áp lực tối thiểu là $0,5 \text{ kg/cm}^2$ (cột nước cao 05 mét), trừ trường hợp bị sự cố kỹ thuật, thiên tai phải ngưng cung cấp nước.

Đơn vị cấp nước phải tổ chức lực lượng giám sát, thường xuyên theo dõi, ghi nhận thông tin tình hình chất lượng, áp lực nước trên toàn hệ thống cấp nước thuộc đơn vị quản lý để kịp thời phát hiện sự cố và tổ chức lực lượng xử lý, bảo đảm yêu cầu sử dụng nước của khách hàng.

2. Quản lý khai thác, nâng cấp cải tạo sửa chữa và duy tu bảo dưỡng toàn bộ mạng lưới cấp nước.

3. Chủ động phối hợp với UBND các cấp và các cơ quan chức năng để bảo vệ sự an toàn tuyệt đối cho các công trình cấp nước kể cả các khu vực và hành lang an toàn công trình cấp nước do đơn vị quản lý; có biện pháp phát hiện và sửa chữa kịp thời các sự cố trên hệ thống cấp nước. Định kỳ hàng năm trước Tết Âm lịch 10 ngày phải có báo cáo cho Sở Xây dựng và UBND Tỉnh biết về phương án cấp nước phục vụ Tết.

4. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 55 của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ “Về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch”.

5. Lập dự án chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn Tỉnh trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt.

6. Lập kế hoạch cấp nước an toàn trên địa bàn Tỉnh trình Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định tại “Quy chế đảm bảo an toàn cấp nước” ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BXD ngày 31/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

7. Trên cơ sở dự án chống thất thoát, thất thu nước sạch trên địa bàn Tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt, triển khai xây dựng kế hoạch giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch hàng năm và 05 năm trình Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt để triển khai thực hiện.

Điều 48. Trách nhiệm của khách hàng

1. Sử dụng nước tiết kiệm, đúng mục đích đã thỏa thuận trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước.

2. Bảo quản đồng hồ đo nước, đảm bảo điều kiện để đồng hồ hoạt động bình thường; theo dõi tình trạng hoạt động của đồng hồ nước, tình hình nước cung cấp và sử dụng nước (về chất lượng, áp lực, lượng nước tiêu thụ), kịp thời thông báo cho đơn vị cấp nước khi phát hiện các trường hợp bất thường xảy ra để yêu cầu xử lý, giải quyết.

3. Bảo vệ các công trình cấp nước, hành lang và khu vực an toàn công trình cấp nước (khu vực giếng khai thác, công trình thu nước và trạm bơm nước, khu xử lý, hệ thống đường ống chuyển tải và phân phối, các trụ chữa cháy, các hố bảo vệ van xả khí, xả cặn,...); chấp hành chủ trương, chính sách di dời, giải phóng mặt bằng để xây dựng, phát triển công trình cấp nước.

4. Thanh toán kịp thời và đầy đủ các chi phí cung cấp nước theo hóa đơn tiền nước của đơn vị cấp nước.

5. Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 56 của Nghị định 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ “Về sản xuất cung cấp và tiêu thụ nước sạch”.

Điều 49. Giá nước

1. Giá nước sinh hoạt do UBND tỉnh quyết định căn cứ vào đối tượng sử dụng và được điều chỉnh theo từng thời kỳ.

2. Giá nước bán cho các đối tượng ngoài phạm vi quy định về giá nước của UBND tỉnh, thì do đơn vị cấp nước và khách hàng thuộc các đối tượng này thỏa thuận nhưng không vượt khung giá của Nhà nước quy định.

Điều 50. Lắp đặt đồng hồ đo nước

Đơn vị cấp nước thực hiện việc lắp đặt đồng hồ đo nước theo yêu cầu của khách hàng đối với các địa điểm lắp đặt đồng hồ nước thuộc phạm vi đã có mạng lưới cấp nước và không có tranh chấp về quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng về địa điểm lắp đặt đồng hồ nước theo cam kết của khách hàng.

Điều 51. Hồ sơ và thời hạn lắp đặt đồng hồ nước

1. Hồ sơ:

a) Giấy đăng ký sử dụng dịch vụ cấp nước; (Mẫu theo phụ lục số 5a và 5b).

b) Một trong những giấy tờ liên quan đến địa điểm yêu cầu lắp đặt đồng hồ nước (bản sao), như: Hộ khẩu thường trú; Giấy phép xây dựng; Giấy cấp biên số nhà của cơ quan thẩm quyền; Giấy xác nhận tạm trú của Công an phường, xã; Giấy xác nhận nhà ở ổn định; Quyết định giao đất, thuê đất của cấp thẩm quyền cho Chủ đầu tư.

2. Thời gian giải quyết hồ sơ lắp đặt đồng hồ nước không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ yêu cầu (không tính thời gian xin phép đào đường hoặc trường hợp có trở ngại trong thi công do khách quan).

Tại nơi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu lắp đặt đồng hồ nước, đơn vị cấp nước phải niêm yết công khai các quy định về hồ sơ lắp đặt đồng hồ nước, quy trình tiếp nhận, giải quyết hoặc gửi trả hồ sơ. Nếu hồ sơ tiếp nhận đủ điều kiện giải quyết lắp đặt đồng hồ nước thì đơn vị cấp nước phải viết biên nhận hồ sơ, ghi rõ ngày nhận và thời gian giải quyết hồ sơ.

Nếu hồ sơ của khách hàng còn thiếu chi tiết, đơn vị cấp nước phải hướng dẫn tận tình, rõ ràng, đầy đủ những nội dung cần bổ sung để khách hàng hiểu và bổ sung trong một lần.

Điều 52. Cấp nước qua bất động sản liền kề

1. Trường hợp do vị trí tự nhiên của bất động sản mà việc cấp nước buộc phải qua một bất động sản khác, thì khách hàng phải thỏa thuận với chủ sở hữu hoặc chủ sử dụng bất động sản liền kề có liên quan để bố trí một lối cấp nước thích hợp. Trong trường hợp đó, đơn vị cấp nước khi thi công lắp đặt công trình cấp nước phải có biện pháp đảm bảo an toàn cho bất động sản liền kề, nếu để xảy ra thiệt hại thì đơn vị cấp nước phải bồi thường.

2. Đối với các công trình lắp đặt đường ống nước, đồng hồ nước được cơ quan có thẩm quyền xác định là công trình phục vụ lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng thì người có đất bị trưng dụng, thu hồi sẽ được Chủ đầu tư bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Cung cấp nước cho các Khu dân cư, Khu đô thị mới, Khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ

1. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm xây dựng phương án lắp đặt hệ thống cấp nước để phát triển việc lắp đặt đồng hồ nước phục vụ nhu cầu cấp nước của Khu dân cư, Khu đô thị mới, các Khu công nghiệp, thương mại, dịch vụ và thông báo để khách hàng có nhu cầu sử dụng nước biết.

2. Tại các khu vực cần phát triển hệ thống cấp nước nhưng đơn vị cấp nước chưa đủ điều kiện phát triển thì khuyến khích các đơn vị cấp nước khác tham gia đầu tư, phát triển dịch vụ cấp nước theo quy định về đầu tư xây dựng hiện hành.

Điều 54. Cung cấp nước phòng cháy chữa cháy

1. Trụ nước chữa cháy được sơn màu đỏ do đơn vị cấp nước lắp đặt trong phạm vi mạng lưới cấp nước theo đồ án quy hoạch hệ thống cấp nước và theo đề nghị của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và chỉ được sử dụng vào mục đích chữa cháy.

2. Chi phí lắp đặt trụ nước chữa cháy, sử dụng nước phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và chi phí duy tu, bảo dưỡng trụ nước chữa cháy do ngân sách Tỉnh đầu tư.

3. Nghiêm cấm hành vi mở trụ nước chữa cháy lấy nước sử dụng vào mục đích khác; đục phá, di dời, nâng, hạ, thay đổi hoặc gây hư hại trụ nước chữa cháy.

Điều 55. Tạm ngưng cung cấp nước

Đơn vị cấp nước được tạm ngưng cung cấp nước trong các trường hợp sau:

1. Do hỏa hoạn, thiên tai hoặc do hệ thống cấp nước bị sự cố, hư hỏng đột xuất.
2. Theo kế hoạch bảo trì, sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước hàng năm, đơn vị cấp nước phải có trách nhiệm thông báo cho khách hàng trước 24 giờ trên các phương tiện thông tin đại chúng.
3. Do khách hàng vi phạm các quy định về sử dụng, thanh toán tiền nước sau thời hạn ghi trong thông báo lần 2 của đơn vị cấp nước.

4. Theo yêu cầu của khách hàng sử dụng nước vì các lý do hợp lý như: Tạm vắng, dừng sản xuất kinh doanh trong một thời gian nhất định nhưng không chấm dứt hợp đồng dịch vụ cấp nước.

5. Thực hiện quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Mục 2 **ĐỒNG HỒ NƯỚC**

Điều 56. Bảo quản đồng hồ nước

1. Khách hàng có trách nhiệm bảo quản đồng hồ nước và chì niêm phong. Nghiêm cấm các hành vi tự ý đục phá, di dời, sửa chữa gây hư hại cho đồng hồ nước.

2. Khách hàng phải thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước biết khi đồng hồ nước bị mất, hư hỏng, hoặc chì niêm phong đồng hồ nước bị đứt.

3. Khách hàng thường xuyên theo dõi, so sánh chỉ số đang có trên đồng hồ nước với số tiêu thụ kỳ mới nhất được ghi trên Phiếu đọc số (do nhân viên đơn vị cấp nước ghi), đánh giá mức tiêu thụ trung bình của gia đình (căn hộ) theo tình hình thực tế tăng giảm dùng nước để đánh giá sự phù hợp của lượng nước tăng giảm trong kỳ mới nhất, kịp thời thông báo đến đơn vị cấp nước yêu cầu kiểm tra, xử lý, khi đánh giá, phát hiện lượng nước sử dụng trong kỳ tăng giảm không bình thường.

Điều 57. Thay đồng hồ nước

1. Trường hợp đồng hồ nước bị mất hoặc hư hỏng do lỗi của khách hàng, đơn vị cấp nước sẽ thay đồng hồ nước khác, toàn bộ chi phí do khách hàng thanh toán theo bảng chiết tính của đơn vị cấp nước.

2. Trường hợp đồng hồ nước bị hư hỏng mà không phải do lỗi của khách hàng hoặc chì niêm phong bị đứt, khách hàng phải thông báo cho đơn vị cấp nước biết để tiến hành kiểm tra, bấm chì hoặc thay đồng hồ nước khác, toàn bộ chi phí do đơn vị cấp nước chịu trách nhiệm.

3. Đơn vị Cấp nước phải thực hiện kiểm định đồng hồ theo quy định của pháp luật về đo lường chất lượng.

Điều 58. Kiểm tra đồng hồ nước

1. Khách hàng có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước kiểm tra đồng hồ nước khi có cơ sở nghi ngờ đồng hồ nước chạy không chính xác. Đồng hồ nước được xem là vẫn chạy chính xác nếu kết quả kiểm tra có sai số không vượt quá $\pm 5\%$ so với lượng nước thực tế qua đồng hồ nước.

2. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của khách hàng, trong vòng 03 ngày Đơn vị cấp nước phải tổ chức kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra bằng văn bản trực tiếp cho khách hàng biết. Trường hợp khách hàng không đồng ý kết quả kiểm tra, sửa chữa hoặc thay thế của đơn vị cấp nước, khách hàng có quyền yêu cầu cơ quan quản lý Nhà nước về cấp nước tại địa phương tổ chức kiểm định độc lập. Chi phí cho việc kiểm định thiết bị đo đếm nước được thực hiện như sau:

a) Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động theo đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì khách hàng sử dụng nước phải trả phí kiểm định.

b) Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định thiết bị đo đếm nước hoạt động không đúng Tiêu chuẩn Việt Nam thì đơn vị cấp nước phải trả phí kiểm định.

Trường hợp tổ chức kiểm định độc lập xác định chỉ số đo đếm của đồng hồ nước vượt quá số lượng nước sử dụng thực tế thì đơn vị cấp nước phải hoàn trả khoản tiền thu thừa cho khách hàng sử dụng nước.

3. Trường hợp đồng hồ nước bị hư hỏng thì lượng nước sử dụng được tính theo phương pháp tính trung bình của hai kỳ hoá đơn liên tiếp, nhưng không được kéo dài quá hai kỳ hóa đơn liên tiếp.

4. Trường hợp đơn vị cấp nước không thể ghi chỉ số như: Nhà khóa cửa, ổ khóa hộp bảo vệ đồng hồ nước bị hỏng không mở được, đồng hồ nước bị che lấp không đọc được chỉ số,... thì lượng nước sử dụng sẽ được tính theo phương pháp tính trung bình nêu trên.

5. Trường hợp đồng hồ nước bị che lấp không đọc được chỉ số, thì phải cải tạo lắp đặt lại vị trí thích hợp đảm bảo việc quản lý và ghi chỉ số. Toàn bộ chi phí do khách hàng chi trả, di dời cải tạo do đơn vị cấp nước thực hiện. Nếu khách hàng không thực hiện thì đơn vị cấp nước tạm ngưng cung cấp nước.

Điều 59. Hệ thống dẫn nước sau đồng hồ nước

Việc thiết lập hệ thống dẫn nước sau đồng hồ nước do khách hàng thuê hoặc tự thiết kế, lắp đặt và phải đảm bảo những yêu cầu sau:

1. Không được lắp đặt máy bơm hút nước trực tiếp từ đường ống có nguồn nước do đơn vị cấp nước cung cấp (trường hợp nhà cao tầng, do không đủ áp thì bên khách hàng phải xây dựng bể chứa nước và chỉ được phép gắn máy bơm nước từ bể chứa nước để cung cấp cho các tầng).

2. Trường hợp nơi sử dụng nước có 02 nguồn nước trong cùng một bất động sản (nước do đơn vị cấp nước cung cấp và nước giếng đào, hoặc giếng khoan) tuyệt đối không được nối liền các nguồn nước với nhau.

3. Trường hợp có 02 hay nhiều đồng hồ nước sử dụng nguồn nước do đơn vị cấp nước cung cấp thì hệ thống ống nước của từng đồng hồ nước phải độc lập, không được nối liền nhau.

4. Không được lắp đặt, sử dụng hệ thống ống dẫn nước không đảm bảo tiêu chuẩn quy định.

Mục 3

SỬ DỤNG VÀ THANH TOÁN TIỀN NƯỚC

Điều 60. Định mức nước sử dụng

Định mức nước sử dụng được cấp cho đối tượng hộ gia đình theo quy định của UBND Tỉnh trong từng thời kỳ.

Điều 61. Cách tính lượng nước sử dụng

1. Đơn vị để tính lượng nước sử dụng là mét khối (m^3). Việc ghi chỉ số đồng hồ nước được thực hiện mỗi tháng một lần. Chỉ số sử dụng nước được ghi vào phiếu ghi chỉ số nước sử dụng phát cho khách hàng.

2. Khách hàng phải tạo mọi điều kiện thuận lợi để nhân viên đơn vị cấp nước đọc và ghi chỉ số đồng hồ nước, kiểm tra đồng hồ nước và tình hình sử dụng nước theo yêu cầu của công tác quản lý.

3. Nếu hệ thống dẫn nước sau đồng hồ nước bị hư, hỏng, rò rỉ, thất thoát nước thì lượng nước thất thoát vẫn tính vào lượng nước sử dụng theo chỉ số đồng hồ nước.

4. Khi khách hàng sử dụng nước trong tháng có số lượng $< 4m^3$, thì lượng nước tối thiểu tính trong tháng được là $4m^3$ trừ những trường hợp tạm ngưng cung cấp nước tại Điều 55 của Quy định này.

Điều 62. Sử dụng nước

1. Khách hàng sử dụng nước phải tuân thủ theo các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước.

2. Trường hợp cần tạm ngưng sử dụng nước trong một thời gian, khách hàng có thể tạm khóa nước phía sau đồng hồ nước và có trách nhiệm thông báo ngay cho đơn vị cấp nước biết để khóa nước chính thức, niêm chì hoặc gỡ đồng hồ nước. Nếu khách hàng không thông báo cho đơn vị cấp nước, đơn vị cấp nước vẫn tính lượng nước sử dụng theo phương pháp trung bình. Nếu khách hàng không sử dụng nước trên 02 tháng nhưng không thông báo thì đơn vị cấp nước được quyền khóa nước.

Điều 63. Thay đổi đối tượng sử dụng nước

1. Khách hàng có nhu cầu thay đổi đối tượng sử dụng nước đã đăng ký thì phải đăng ký lại hoặc đăng ký bổ sung với đơn vị cấp nước để có cơ sở tính đúng giá nước theo quy định, phù hợp với việc sử dụng nước thực tế.

2. Trường hợp khách hàng thay đổi đối tượng sử dụng nước mà không đăng ký với đơn vị cấp nước thì tiền nước sử dụng sẽ được đơn vị cấp nước tính đúng giá theo đối tượng sử dụng thực tế và bị truy thu (nếu có) kể từ ngày thay đổi đối tượng sử dụng nước theo khối lượng nước bình quân sử dụng và giá nước tương ứng với đối tượng sử dụng theo quy định của từng thời điểm.

Điều 64. Đổi tên trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước

1. Trường hợp khách hàng chuyển giao bất động sản cho người khác như: Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, cho, tặng... thì phải chuyển giao cả quyền sử dụng đồng hồ nước. Khách hàng sử dụng nước tiếp theo phải đăng ký và ký lại hợp đồng cung cấp và sử dụng nước với đơn vị cấp nước.

2. Đơn vị cấp nước không giải quyết yêu cầu xin dời đồng hồ nước từ bất động sản mà khách hàng đã chuyển giao (hoặc dự định chuyển giao) sang một bất động sản hoặc một vị trí khác theo yêu cầu của khách hàng mà không có sự đồng ý của các bên có liên quan.

3. Khi bắt động sản được chia cho các đồng thừa kế hoặc các đồng sở hữu theo quy định của pháp luật thì đơn vị cấp nước chỉ giải quyết yêu cầu dời đồng hồ nước sang phần bắt động sản của khách hàng là người đứng tên trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước hoặc di dời đồng hồ nước sang vị trí đã được khách hàng đứng tên trong hợp đồng cung cấp và sử dụng nước đã được thỏa thuận với các bên có liên quan. Chi phí di dời do khách hàng thanh toán theo bảng chiết tính của đơn vị cấp nước.

4. Sau khi được lắp đặt một đồng hồ nước cho một bắt động sản, nếu bắt động sản đó được phân chia thành nhiều chủ sử dụng thì các chủ sở hữu này đều có quyền sử dụng chung một đồng hồ nước đã được lắp đặt cho đến khi các chủ sở hữu nói trên này được lắp đặt đồng hồ nước riêng.

Điều 65. Thanh toán tiền sử dụng nước

1. Khách hàng phải thanh toán đầy đủ tiền nước sử dụng khi nhận được giấy báo tiền nước; tiền nước có thể được thanh toán bằng một trong các hình thức thông dụng.

2. Trường hợp khách hàng chưa thể thanh toán tiền nước ngay khi nhận được giấy báo tiền nước thì khách hàng phải đến thanh toán tiền nước tại địa điểm do đơn vị cấp nước quy định trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được giấy báo. Sau thời hạn này khách hàng vẫn chưa thanh toán tiền nước thì đơn vị cấp nước sẽ gửi giấy báo tiền nước lần hai (lần cuối cùng). Thời hạn để thanh toán của giấy báo này là 07 ngày kể từ ngày nhận. Quá thời hạn này nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán tiền nước, đơn vị cấp nước tạm ngưng cung cấp nước cho đến khi khách hàng thanh toán đầy đủ tiền nước theo giấy báo.

Mục 4

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC, HÀNH LANG VÀ KHU VỰC AN TOÀN CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC

Điều 66. Khu vực bảo vệ an toàn đối với nguồn nước mặt

1. Nguồn nước mặt là nguồn nước sông (nước thô), được bơm để cung cấp cho quá trình xử lý thành nước sạch, khu vực bảo vệ có phạm vi giới hạn theo quy định như sau:

a) Cách công trình thu về phía thượng lưu không nhỏ hơn 200 mét, về phía hạ lưu không nhỏ hơn 100 mét.

b) Cách bờ sông phía có công trình thu tính từ mức nước cao nhất không nhỏ hơn 100 mét.

c) Cách bờ sông về phía đối diện với công trình thu không nhỏ hơn 50 mét tính từ mực nước cao nhất khi chiều rộng của sông nhỏ hơn 100 mét, và cách công trình thu không nhỏ hơn 100 mét khi chiều rộng của sông lớn hơn 100 mét.

2. Trong khu vực bảo vệ nguồn nước của công trình thu nước thô, nghiêm cấm những hành vi sau đây:

a) Xây dựng bất cứ công trình nào trên bờ, trên mặt nước, dưới mặt nước (trừ các công trình phục vụ cho việc khai thác nước thô).

- b) Xả nước thải, tắm giặt, bắt cá, chăn thả gia súc.
- c) Phóng uế, đổ phân, rác, phế thải công nghiệp, hoá chất độc.
- d) Neo đậu thuyền bè, xây dựng bến đò ngang, bến phà.
- e) Sửa chữa, làm vệ sinh thiết bị, xe máy.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ nguồn nước, các công trình thu nước thô phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước sông theo quy định, đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ.

b) Cắm các cột mốc giới hạn khu vực bảo vệ với khoảng cách đủ để xác định chính xác phạm vi bảo vệ an toàn nguồn nước.

c) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 67. Khu vực bảo vệ an toàn đối với giếng nước ngầm

1. Khu vực bảo vệ an toàn giếng nước ngầm là khoảng cách có bán kính được xác định theo TCXDVN 33:2006 và các quy định hiện hành.

2. Trong khu vực bảo vệ an toàn giếng nước ngầm, nghiêm cấm những hành vi sau:

- a) Đào hồ nước, hố rác, hố phân, hố vôi,...
- b) Phóng uế, đổ phân rác, chăn nuôi súc vật, trồng rau, hoa màu, cây cỏ phân bón.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực sử dụng nguồn giếng nước ngầm phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển thông báo phạm vi giới hạn khu vực bảo vệ an toàn nguồn nước ngầm theo quy định đủ để mọi người nhận biết phạm vi và các yêu cầu bảo vệ.

b) Xây dựng tường rào bảo vệ xung quanh khu vực bảo vệ giếng nước ngầm.

c) Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 68. Khu vực bảo vệ an toàn đối với đường ống nước thô, đường ống truyền tải nước sạch và hành lang đường ống cấp nước

1. Hành lang an toàn các đường ống nước thô, hành lang an toàn các đường ống truyền tải nước sạch được quy định cụ thể theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với từng đường ống.

Trường hợp chưa có quyết định cụ thể của cơ quan có thẩm quyền thì hành lang an toàn của các đường ống nước thô và hành lang an toàn các đường ống truyền tải nước sạch được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2010/BXD và Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 33:2006.

2. Trong khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống nước thô và các đường ống truyền tải nước sạch, nghiêm cấm những hành vi sau đây:

a) Xây dựng nhà ở, lều quán, rào chắn, vật kiến trúc, kho tàng, bến bãi, biển quảng cáo hay bất cứ công trình nào (kể cả xây dựng tạm thời).

b) Xả rác, xả bản hay đổ đất, đá, xả bản, vật liệu xây dựng; đào bới, lấy đất đá.

c) Các loại xe, phương tiện cơ giới có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép (theo biển báo giao thông) băng ngang, đỗ, dừng lại trong khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống, tuyến ống cấp nước.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu đột xuất cho các phương tiện vận chuyển cơ giới, có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép (theo biển báo giao thông) đi băng qua hành lang bảo vệ tuyến ống cấp nước thì tổ chức, cá nhân, phải lắp đặt cầu vượt tạm thời phù hợp với tải trọng cho phép của các phương tiện sử dụng và phải được đơn vị cấp nước quản lý tuyến ống chấp thuận trước khi cho các phương tiện vượt qua hành lang ống nước.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu mở lối ra vào thường xuyên cho xe, phương tiện vận chuyển cơ giới, có tải trọng vượt quá tải trọng cho phép (theo biển báo giao thông) di chuyển băng ngang qua hành lang bảo vệ tuyến ống cấp nước thì tổ chức, cá nhân phải đầu tư xây dựng cầu vượt ngầm chịu tải trọng phù hợp (được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thiết kế), làm cơ sở mở lối ra vào cho các phương tiện cơ giới.

3. Đơn vị cấp nước quản lý khu vực bảo vệ hành lang an toàn các đường ống cấp nước, tuyến ống nước phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Dựng biển báo hạn chế giao thông theo yêu cầu, thông báo khu vực bảo vệ hành lang an toàn tuyến ống theo quy định đủ để mọi người nhận biết hành lang tuyến ống và các yêu cầu bảo vệ.

b) Cắm các cột mốc tim và biên dọc hành lang tuyến ống với khoảng cách đủ để xác định chính xác vị trí tuyến ống.

c) Đối với các dự án đang thực hiện và sẽ đầu tư các tuyến ống cấp nước, đơn vị cấp nước (Chủ đầu tư) phải bảo đảm điều kiện lắp đặt để các loại xe, phương tiện cơ giới có tải trọng phù hợp với tải trọng các tuyến đường giao thông hiện hữu và theo quy hoạch lưu thông băng ngang hành lang tuyến ống.

d) Tổ chức giám sát, phối hợp với Chính quyền địa phương, Lực lượng Thanh tra xây dựng, Thanh tra Giao thông, Cảnh sát Giao thông, phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 69. Đối với khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước

1. Khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước là khoảng cách có bán kính được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2010/BXD, Tiêu chuẩn xây dựng TCXDVN 33:2006 và các quy định khác hiện hành.

2. Trong khu vực bảo vệ an toàn nghiêm cấm những hành vi sau đây:

a) Xây dựng nhà cửa, lều quán, hay bất cứ vật kiến trúc, công trình nào (trừ các công trình phục vụ cho hoạt động của đài nước, bể chứa nước).

b) Chăn nuôi, trồng trọt; xả rác, xả bản, phóng uế, đổ phân rác.

3. Đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện các nội dung sau đây đối với các đài nước, bể chứa nước, đã có khu vực bảo vệ an toàn cụ thể theo quyết định của cơ quan thẩm quyền:

a) Xây dựng tường rào bảo vệ chung quanh.

b) Dựng biển thông báo khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước theo quy định để mọi người nhận biết khu vực an toàn đài nước, bể chứa nước và các yêu cầu bảo vệ.

4. Đối với các đài nước, bể chứa nước chưa có khu vực bảo vệ an toàn cụ thể theo quyết định của cơ quan thẩm quyền, đơn vị cấp nước quản lý đài nước, bể chứa nước phải thực hiện ngay các nội dung sau đây:

a) Thống kê danh mục các đài nước, bể chứa nước thuộc đơn vị cấp nước quản lý chưa có quyết định của cơ quan thẩm quyền, xác định khu vực bảo vệ an toàn đài nước, bể chứa nước; nghiên cứu đề xuất giải pháp lập khu vực tạm thời bảo vệ an toàn cho các đài nước, bể chứa nước, bảo đảm an toàn nguồn nước sạch, bảo đảm an toàn không để xảy ra sự cố có nguy cơ gây thảm họa đối với người, tài sản và môi trường chung quanh, trình UBND tỉnh và Sở Xây dựng xem xét chỉ đạo.

b) Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và chính quyền địa phương căn cứ các quy định hiện hành, hồ sơ lưu trữ, hiện trạng mặt bằng khu vực các đài nước, bể chứa nước trong danh mục thống kê nêu trên, lập hồ sơ đề xuất thiết lập khu vực bảo vệ an toàn các đài nước, bể chứa nước có liên quan, trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt ban hành khu vực bảo vệ an toàn cho đài nước, bể chứa nước liên quan.

5. Tổ chức giám sát, phối hợp với chính quyền địa phương phát hiện kịp thời để xử lý các trường hợp vi phạm các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này.

Chương VI **QUẢN LÝ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

Mục 1 **QUẢN LÝ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**

Điều 70. Quản lý hệ thống thoát nước mưa

1. Quản lý hệ thống thoát nước mưa bao gồm quản lý các công trình từ cửa thu nước mưa, các tuyến cống dẫn nước mưa khu vực, các kênh mương thoát nước chính, các van ngăn triều ra nguồn tiếp nhận, cửa xả.

2. Các tuyến cống, mương, hố ga phải được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo thoát nước. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng nắp hố ga, cửa thu nước mưa. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng các tuyến cống, các công trình thuộc mạng lưới để đề xuất phương án thay thế hoặc cải tạo sửa chữa.

3. Đơn vị quản lý hệ thống thoát nước phải thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành.

4. Đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

Điều 71. Quản lý hệ thống thoát nước thải

1. Quản lý hệ thống thoát nước thải bao gồm quản lý các điểm đầu nối, các tuyến cống thu gom, truyền dẫn đến trạm xử lý.

2. Định kỳ kiểm tra độ kín lằng cặn tại các điểm đầu nối, hố ga và tuyến cống để lập kế hoạch nạo vét, sửa chữa, bảo dưỡng cống và công trình trên mạng lưới. Định kỳ kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình đề xuất các biện pháp thay thế, sửa chữa mạng lưới thoát nước và các công trình trên mạng.

3. Trong trường hợp mạng lưới thoát nước chung thì việc quản lý hệ thống thoát nước được thực hiện như quản lý hệ thống thoát nước thải.

4. Đơn vị thoát nước phải thiết lập quy trình quản lý hệ thống thoát nước thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành.

5. Đề xuất các phương án phát triển mạng lưới theo lưu vực.

Điều 72. Quản lý hệ thống hồ điều hòa

1. Hồ điều hòa trong hệ thống thoát nước có nhiệm vụ điều hòa nước mưa, nước thải, đồng thời tạo cảnh quan môi trường sinh thái kết hợp làm nơi vui chơi giải trí và các dịch vụ khác theo quy hoạch xây dựng đô thị được duyệt.

2. Nước thải sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không được xả trực tiếp vào hồ điều hòa.

3. Đơn vị thoát nước chịu trách nhiệm chính về quản lý hồ điều hòa trên địa bàn. Các hệ thống hồ có chức năng điều hoà nằm trong khu công viên hoặc các khu chức năng khác của đô thị do các cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm quản lý phải phối hợp đồng bộ với đơn vị thoát nước để đảm bảo khả năng điều hòa của hệ thống thoát nước.

4. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm xác định và duy trì mực nước ổn định của hồ điều hòa, đảm bảo tốt nhiệm vụ điều hoà nước mưa, nước thải và các yêu cầu khác.

5. Định kỳ nạo vét đáy hồ, vệ sinh lòng hồ và bờ hồ.

6. Lập quy trình quản lý hồ điều hoà đảm bảo yêu cầu kỹ thuật quản lý vận hành.

Điều 73. Quản lý các công trình đầu mối

Thực hiện theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 08/5/2007 của Chính phủ “Về thoát nước đô thị và khu công nghiệp”.

Điều 74. Quản lý công trình thoát nước

1. Tất cả các công trình xây dựng thoát nước đều phải được lập, thẩm định, xét duyệt theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Trong quá trình thi công công trình, đơn vị thi công phải áp dụng các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; không để đất, cát, vật liệu xây dựng đổ xuống hệ thống thoát nước;

2. Công trình thoát nước đô thị trước khi đưa vào quản lý, khai thác, sử dụng phải được cơ quan quản lý thoát nước đô thị kiểm tra, xác nhận bằng văn bản công trình đảm bảo không có vật cản gây tắc dòng chảy và được tổ chức nghiệm thu theo quy định hiện hành;

3. Khi bàn giao toàn bộ công trình thoát nước cho đơn vị quản lý phải bàn giao đầy đủ hồ sơ hoàn công, những tài liệu về các vấn đề có liên quan đến công trình được bàn giao, tài liệu hướng dẫn vận hành, sử dụng, quản lý, chế độ duy tu bảo dưỡng công trình kèm theo đĩa mềm ghi nội dung hồ sơ hoàn công;

4. Việc bảo hành công trình thoát nước đô thị phải được thực hiện theo quy định về bảo hành công trình xây dựng.

Điều 75. Nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước

Khi tiến hành nạo vét, khơi thông hệ thống thoát nước đô thị phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Thực hiện các biện pháp cần thiết như đặt tín hiệu, biển báo,... để đảm bảo trật tự, an toàn giao thông;

2. Chất thải nạo vét phải để vào thùng kín, không rò rỉ ra ngoài và vận chuyển đưa ra bãi thải trong ngày. Nghiêm cấm để chất thải qua đêm trên đường phố;

3. Vận chuyển chất thải bằng phương tiện chuyên dùng, không được để chất thải rơi vãi khi lưu thông trên đường;

4. Nạo vét đến đâu, phải tiến hành đập đan đến đó, không được để miệng cống, hố ga hở qua đêm;

5. Trước khi tiến hành nạo vét phải lập kế hoạch cụ thể về thời gian thi công, biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo trật tự, an toàn giao thông và biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường gửi đến Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện để kiểm tra và theo dõi.

Điều 76. Quy định về tiêu chuẩn xả nước thải

1. Nước thải từ hệ thống thoát nước, từ các công trình đơn lẻ xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo các tiêu chuẩn cho phép.

2. Nước thải từ các công trình đơn lẻ xả vào hệ thống thoát nước phải đảm bảo giới hạn cho phép đối với các chất độc hại theo các tiêu chuẩn và không ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống thoát nước.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn xả nước thải.

Mục 2 DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 08/5/2007 của Chính phủ “Về thoát nước đô thị và khu công nghiệp”.

Điều 78. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ thoát nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 60 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 08/5/2007 của Chính phủ “Về thoát nước đô thị và khu công nghiệp”.

Điều 79. Trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với hoạt động thoát nước

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về thoát nước trên địa bàn Tỉnh. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động thoát nước tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm trong hoạt động thoát nước trên địa bàn Tỉnh.

3. UBND cấp huyện chỉ đạo Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện quản lý Nhà nước về hoạt động thoát nước tại các đô thị trên địa bàn mình quản lý. Phối hợp cùng với đơn vị thực hiện dịch vụ thoát nước (nếu có) đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước đô thị và thực hiện công tác duy tu, bảo trì hệ thống thoát nước đô thị hàng năm.

Điều 80. Điểm đầu nổi

1. Đơn vị thoát nước phải thiết lập các điểm đầu nổi cho hệ thoát nước vào mạng lưới thu gom nước thải của hệ thống thoát nước và công bố công khai để mọi người được biết và phục vụ cho công tác kiểm tra, thụ lý hồ sơ cấp phép xây dựng của cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng.

2. Vị trí điểm đầu nổi phải phù hợp với quy hoạch xây dựng được duyệt và các yêu cầu kỹ thuật xây dựng.

3. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm đầu tư xây dựng mạng lưới thu gom đến điểm đầu nổi. Hộ thoát nước có trách nhiệm đầu tư đường ống thoát nước và công trình xử lý sơ bộ đến điểm đầu nổi.

Điều 81. Hợp đồng dịch vụ thoát nước

1. Hợp đồng dịch vụ thoát nước là văn bản pháp lý được ký kết giữa Đơn vị thoát nước với Hộ thoát nước (trừ hộ gia đình), bao gồm các nội dung chính: Chủ thể hợp đồng; điểm đầu nổi; khối lượng, chất lượng nước thải vào hệ thống; điều kiện chất lượng dịch vụ; quyền và nghĩa vụ các bên; phí thoát nước, phương thức thanh toán; điều kiện chấm dứt hợp đồng; xử lý vi phạm hợp đồng và các nội dung khác do hai bên thoả thuận.

2. Đơn vị thoát nước được phép ngừng cung cấp dịch vụ thoát nước, khi:

a) Hộ thoát nước không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng.

b) Hộ thoát nước tự ý thay đổi sửa chữa hệ thống hoặc chất lượng nước thải, điểm đầu nổi.

3. Một trong hai bên có quyền chấm dứt Hợp đồng khi bên kia không thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng hoặc bên khách hàng không còn nhu cầu xả nước thải vào hệ thống.

4. Hợp đồng dịch vụ thoát nước được khôi phục hoặc ký lại sau khi các vướng mắc giữa hai bên đã được giải quyết.

5. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước. Đơn vị thoát nước phải có văn bản thông báo cho các hộ thoát nước có liên quan biết lý do, thời gian tạm ngừng dịch vụ thoát nước, đồng thời, đơn vị thoát nước phải có biện pháp thoát nước tạm thời để hạn chế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của các hộ thoát nước và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Điều 82. Xác định khối lượng nước thải

Thực hiện theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 08/5/2007 của Chính phủ “Về thoát nước đô thị và khu công nghiệp”.

Điều 83. Phí thoát nước

1. Đơn vị dịch vụ thoát nước tổ chức lập và trình phương án phí thoát nước cho từng đô thị. Phí thoát nước được xác định khác nhau cho các loại nước thải khác nhau, gồm: Nước thải sinh hoạt hộ gia đình; nước thải các cơ sở công nghiệp; nước thải các cơ sở kinh doanh, dịch vụ.

2. Phí thoát nước được xác định căn cứ theo điều kiện phát triển kinh tế xã hội từng đô thị và thu nhập của dân trong từng thời kỳ, đồng thời đảm bảo chi phí cho quản lý, vận hành dịch vụ thoát nước (bao gồm cả nước mưa và nước thải).

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định phương án phí thoát nước từng đô thị, trình UBND tỉnh quyết định sau khi đã thông qua HĐND tỉnh.

4. Phí thoát nước được thu thông qua hoá đơn thanh toán nước sạch đối với các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung và thu trực tiếp theo hợp đồng đối với các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung và hộ thoát nước có lắp đặt đồng hồ đo lượng nước thoát.

5. Toàn bộ phí thoát nước được sử dụng cho mục đích chi trả cho dịch vụ quản lý, vận hành thoát nước và một phần đầu tư để bảo trì và phát triển hệ thống thoát nước đô thị.

Điều 84. Các hành vi bị cấm

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 08/5/2007 của Chính phủ “Về thoát nước đô thị và khu công nghiệp”.

Chương VII**QUẢN LÝ KHAI THÁC HỆ THỐNG ĐIỆN ĐÔ THỊ****Mục 1****QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA ĐIỆN LỰC PHÚ YÊN
VÀ KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG ĐIỆN****Điều 85. Quyền và nghĩa vụ của Công ty Điện lực Phú Yên**

1. Công ty Điện lực Phú Yên có các quyền sau đây:

a) Hoạt động bán lẻ điện theo Giấy phép hoạt động điện lực.

b) Cạnh tranh mua, bán điện trên thị trường điện lực.

c) Định giá bán trên thị trường bán lẻ điện cạnh tranh trong khung giá điện thuộc biểu giá bán lẻ điện do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 62 của Luật Điện lực đã được Quốc hội nước cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua ngày 03/12/2004.

d) Sử dụng dịch vụ truyền tải điện, phân phối điện phù hợp với từng cấp độ của thị trường điện lực.

đ) Được vào khu vực quản lý của bên mua điện để kiểm tra, ghi chỉ số công tơ và liên hệ với khách hàng.

e) Được cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động bán lẻ điện.

g) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty Điện lực Phú Yên có các nghĩa vụ sau đây:

a) Bán điện theo đúng số lượng, chất lượng và giá điện đã được thoả thuận trong hợp đồng;

b) Tuân thủ các quy định về thị trường điện lực của Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Niêm yết công khai tại trụ sở và nơi giao dịch biểu giá điện đã được duyệt; văn bản hướng dẫn thủ tục thực hiện cấp điện, đo đếm điện, ghi chỉ số công tơ, lập hóa đơn, thu tiền điện và kết thúc dịch vụ điện; văn bản quy định về thời gian và chi phí cần thiết để cấp điện cho khách hàng mới đấu nối vào hệ thống điện; các quy định về ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 27 của Luật Điện lực đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 03/12/2004;

d) Hướng dẫn về an toàn điện cho khách hàng sử dụng điện;

đ) Bồi thường khi gây thiệt hại cho bên mua hoặc bên bán điện theo quy định của pháp luật;

e) Cung cấp các thông tin cần thiết liên quan đến lượng điện bán lẻ theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng sử dụng điện

Thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004.

Mục 2 THỦ TỤC HỒ SƠ CẤP ĐIỆN

Điều 87. Cơ quan tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị mua điện

1. Tại phòng kinh doanh của Công ty Điện lực Phú Yên:

a) Tiếp nhận và làm đầu mối giải quyết hồ sơ của các khách hàng đề nghị dùng điện qua trạm biến áp chuyên dùng thuộc địa bàn Công ty Điện lực Phú Yên trực tiếp quản lý kinh doanh bán điện.

b) Tiếp nhận và tham mưu xử lý những khiếu nại hoặc những yêu cầu khác của khách hàng có liên quan đến mua bán điện.

2. Tại các Điện lực huyện, thị xã:

a) Tiếp nhận và xử lý những yêu cầu của các khách hàng đề nghị dùng điện sau trạm biến áp công cộng. Thực hiện tiếp nhận và xử lý các yêu cầu lắp đặt, di dời, thay thế

đường dây, công tơ 1 pha, 3 pha, tụ bù của khách hàng thuộc địa bàn đơn vị trực tiếp quản lý kinh doanh bán điện;

b) Hướng dẫn thủ tục và đề nghị khách hàng liên hệ Phòng Kinh doanh Công ty Điện lực Phú Yên để giải quyết đối với các trường hợp khách hàng yêu cầu mua điện qua trạm biến áp chuyên dùng hoặc những đề nghị khác không thuộc phạm vi đơn vị giải quyết.

3. Thời gian giải quyết hồ sơ đề nghị mua điện không quá 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ yêu cầu.

Tại nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị mua điện, đơn vị cấp điện phải niêm yết công khai các quy định về hồ sơ đề nghị mua điện, quy trình tiếp nhận, giải quyết hoặc gửi trả hồ sơ. Nếu hồ sơ tiếp nhận đủ điều kiện giải quyết lắp đặt hồ sơ đề nghị mua điện thì đơn vị cấp điện phải viết biên nhận hồ sơ, ghi rõ ngày nhận và thời gian giải quyết hồ sơ. Nếu hồ sơ của khách hàng còn thiếu chi tiết, đơn vị cấp điện phải hướng dẫn tận tình, rõ ràng, đầy đủ những nội dung cần bổ sung để khách hàng hiểu và bổ sung trong một lần.

Điều 88. Đối với khách hàng dùng điện sau trạm biến áp công cộng

1. Thủ tục, hồ sơ đề nghị mua điện đối với hợp đồng dân sự

a) Khách hàng đề nghị mua điện riêng cho từng gia đình:

Hồ sơ mua điện gồm có:

- Đơn đề nghị mua điện; (Mẫu theo phụ lục số 6)
- Giấy xác nhận địa điểm dùng điện, gồm một trong các giấy tờ sau (Bản photocopy có kèm bản chính để đối chiếu sau đó trả lại cho khách hàng):
 - + Bản photocopy hộ khẩu thường trú tại địa điểm mua điện.
 - + Giấy chứng nhận tạm trú dài hạn.
 - + Giấy chứng nhận sở hữu (hoặc quyền sử dụng) đất, nhà hoặc hợp đồng thuê nhà.
 - + Giấy xác nhận của địa phương nơi tạm trú (Đối với những khách hàng không có hộ khẩu thường trú tại nơi mua điện) và phải ghi vào hợp đồng: Địa chỉ nơi tạm trú hoặc nơi làm việc, số chứng minh của người ký hợp đồng mua bán điện.
 - + Giấy xác nhận của chính quyền địa phương nơi đăng ký mua điện (đối với các khách hàng thuộc dân tộc miền núi, hải đảo - nơi chưa được cấp hộ khẩu).

Trường hợp khách hàng gửi hồ sơ qua Bưu điện thì giấy tờ trên phải là bản sao có công chứng hoặc chứng thực

b) Khách hàng đề nghị mua điện có thêm các hộ phụ:

Ngoài các hồ sơ, thủ tục yêu cầu theo Điểm a, Khoản 1, Điều này, cần bổ sung thêm: Danh sách khách hàng đề nghị là các hộ phụ kèm theo các giấy tờ liên quan tới địa điểm dùng điện của từng hộ phụ. Bản photocopy và bản chính để đối chiếu sau đó trả lại cho khách hàng (số hộ phụ trong một hợp đồng phải thực hiện theo đúng quy định hiện hành).

Trường hợp khách hàng gửi hồ sơ qua bưu điện thì giấy tờ trên phải là bản sao có công chứng hoặc chứng thực

c) Khách hàng đề nghị mua điện khu tập thể, cụm dân cư:

Hồ sơ mua điện gồm có:

- Đơn đề nghị mua điện (Mẫu theo phụ lục số 6).
- Giấy tờ liên quan đến địa điểm mua điện.
- Danh sách khách hàng mua điện (có kèm theo giấy tờ để chứng minh là sẽ dùng điện).

- Giấy uỷ quyền: Khách hàng ký hợp đồng mua bán điện thay mặt cho khu tập thể, cụm dân cư phải có giấy uỷ quyền hợp pháp của các hộ sử dụng điện chung trong hợp đồng mua bán điện này và có chứng nhận của cơ quan chức năng địa phương.

d) Khách hàng đề nghị mua điện (tách hộ phụ thành hộ chính hoặc thêm hộ phụ vào hợp đồng mua bán điện):

Hồ sơ mua điện gồm có:

Ngoài các hồ sơ quy định như Điểm a, Khoản 1, Điều này khách hàng cần mang thêm một số giấy tờ sau:

- Hợp đồng mua điện của hộ chính (để xoá tên hoặc ghi thêm tên trong danh sách dùng chung công tơ).

- Giấy xác nhận đã thanh toán hết tiền điện (hoặc giấy thoả thuận cho dùng chung hợp đồng mua bán điện) của người đứng ký hợp đồng mua bán điện.

Lưu ý: Ngoài mục đích sử dụng điện sinh hoạt khách hàng còn sử dụng điện vào mục đích khác thì cần bổ sung thêm bảng liệt kê thiết bị dùng điện cho mục đích đó.

2. Hồ sơ đề nghị mua điện đối với hợp đồng kinh tế mua bán điện:

a) Khách hàng đề nghị dùng điện cho các mục đích sản xuất, kinh doanh qua trạm biến áp công cộng:

Hồ sơ mua điện gồm có:

- Đơn đề nghị mua điện có chữ ký và đóng dấu của thủ trưởng cơ quan hoặc xác nhận của cơ quan quản lý; (Mẫu theo phụ lục số 6).

- Trường hợp khách hàng mua điện là cá nhân có đăng ký kinh doanh hoặc dùng để nghiên cứu khoa học kỹ thuật, sản xuất kinh doanh (các ngành nghề pháp luật không cấm) thì khách hàng chỉ ký vào giấy đề nghị mua điện.

- Bảng liệt kê thiết bị dùng điện, hệ số đồng thời, thời gian sử dụng.

- Một trong các bản sao giấy tờ (có công chứng hoặc chứng thực) liên quan đến địa điểm mua điện như: Sổ nghiệp chủ, hợp đồng thuê nhà, đất,... có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan có thẩm quyền.

- Một trong các bản sao giấy tờ liên quan đến tư cách pháp nhân (có công chứng hoặc chứng thực): Quyết định thành lập đơn vị, Giấy phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép đăng ký sản xuất,...

b) Khách hàng đề nghị thay đổi công suất sử dụng điện:

- Khách hàng đề nghị tăng công suất sử dụng và khả năng vẫn cấp điện được từ TBA công cộng, khách hàng liên hệ trực tiếp đơn vị quản lý bán điện và đem theo:

- + Đơn đề nghị thay đổi công suất phụ tải (Mẫu theo phụ lục số 7).
- + Hợp đồng mua bán điện.
- + Bản liệt kê thiết bị sử dụng điện đang dùng và dự kiến sử dụng.
- + Hoá đơn tiền điện của tháng gần nhất.

Sau khi kiểm tra, nếu đủ các điều kiện cấp điện theo công suất mới, bộ phận giao tiếp khách hàng làm các thủ tục trình lãnh đạo phê duyệt và làm thủ tục chuyển cho bộ phận thay thế công tơ để thay công tơ có công suất phù hợp.

- Khách hàng đề nghị tăng công suất sử dụng vượt quá khả năng cấp điện từ trạm biến áp công cộng.

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn cho khách hàng trình tự, các thủ tục như trường hợp phát triển mới khách hàng sử dụng điện chuyên dùng.

c) Khách hàng đề nghị mua điện ngắn hạn:

Hồ sơ thủ tục gồm có:

- Đơn đề nghị mua điện; (Mẫu theo phụ lục số 6).
- Văn bản pháp lý xác định tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật của khách hàng và tính hợp pháp của đối tượng sử dụng điện tại địa điểm mua điện (Giấy phép xây dựng, Giấy phép tổ chức bán hàng tết,...).

- Bản liệt kê thiết bị dùng điện.
- Nộp tiền đặt cọc sử dụng điện ngắn hạn.

Điều 89. Đối với khách hàng dùng điện sau trạm biến áp chuyên dùng

1. Khách hàng đề nghị mua điện mới.

a) Khách hàng mua điện trong Khu công nghiệp.

Hồ sơ thủ tục gồm có:

- Đơn đề nghị mua điện: Ghi rõ mục đích sử dụng điện và đặc điểm công nghệ sản xuất, đăng ký nhu cầu công suất và tiến độ sử dụng điện, có chữ ký lãnh đạo và đóng dấu của cơ quan hoặc xác nhận của cơ quan quản lý. Nếu đấu nối công trình vào lưới điện hiện có không thuộc tài sản của ngành điện thì phải có văn bản thoả thuận đấu nối vào lưới điện hiện có của chủ tài sản và hành lang tuyến kéo từ vị trí đấu nối đến vị trí đặt trạm của khách hàng. (Mẫu theo phụ lục số 6)

- Quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc Giấy phép đầu tư (bản sao có công chứng hoặc chứng thực).

- Hợp đồng thuê đất với Khu công nghiệp (bản sao).
- Bản liệt kê công suất thiết bị dùng điện, hệ số đồng thời, thời gian sử dụng; đồ thị phụ tải ngày điển hình (có xác nhận của đơn vị đề nghị mua điện).
- Sơ đồ mặt bằng khu vực đề nghị cấp điện, trong đó xác định rõ vị trí lắp đặt trạm biến áp.

b) Khách hàng mua điện cho khu dân cư tại các đô thị:

Hồ sơ thủ tục gồm có:

- Đơn đề nghị cấp điện của Ban Quản lý dự án khu dân cư (hoặc văn bản tương tự).

- Quyết định phê duyệt dự án khả thi khu dân cư (bản sao có công chứng).
 - Sơ đồ mặt bằng phân lô khu dân cư đề nghị được cấp điện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sơ đồ mặt bằng khu vực đề nghị cấp điện, trong đó xác định rõ vị trí lắp đặt trạm biến áp).

- Các văn bản, tài liệu liên quan khác.

2. Khách hàng đề nghị di dời, cải tạo, tăng cường công suất.

a) Đối với công trình điện là tài sản của khách hàng:

- Khách hàng đề nghị cải tạo, tăng cường công trình điện chuyên dùng thì phải có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng tài sản công trình điện dự kiến cải tạo tăng cường (quyết định thoả thuận đấu nối, biên bản nghiệm thu công trình ở thời điểm đầu tư, hoá đơn tiền điện tháng trước liền kề,...)

- Khách hàng đề nghị di dời công trình điện chuyên dùng thì phải có hồ sơ chứng minh quyền sử dụng tài sản công trình điện dự kiến di dời (quyết định thoả thuận đấu nối, biên bản nghiệm thu công trình ở thời điểm đầu tư, hoá đơn tiền điện tháng trước liền kề,...) và có xác nhận không nợ các khoản nợ liên quan đến quá trình sử dụng điện.

b) Đối với công trình là tài sản của Công ty Điện lực:

- Trường hợp tăng cường công suất sử dụng, khách hàng phải gửi tờ trình kèm theo các văn bản liên quan đến việc nâng công suất.

- Trường hợp di dời công trình điện để phục vụ cho việc thay đổi kết cấu kiến trúc, khách hàng gửi tờ trình đề nghị, trong đó nêu rõ lý do, dự kiến phương án dịch chuyển và cam kết chịu trách nhiệm về mọi vấn đề có liên quan như chi phí, vị trí lắp đặt,...

c) Trình tự và các thủ tục tiến hành áp dụng tương tự như xây dựng mới.

Điều 90. Quy định về tiết kiệm điện

1. Tất cả các tổ chức, cá nhân trên địa bàn Tỉnh cần phải thực hiện nghiêm Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29/3/2011 của Chính phủ “Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả” và các quy định pháp luật khác có liên quan về sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả. Đồng thời phải xây dựng và ban hành Quy chế sử dụng tiết kiệm điện trong phạm vi cơ quan, đơn vị theo Thông tư liên tịch số 111/2009/TTLT/BTC-BCT ngày 01/6/2009 của liên Bộ Tài chính - Công Thương về hướng dẫn thực hiện tiết kiệm điện trong các cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Đơn vị quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng vận hành tối ưu hệ thống chiếu sáng công cộng, khi thiếu điện phải điều chỉnh thời gian chiếu sáng hợp lý theo mùa trong năm; cắt giảm số lượng đèn chiếu sáng hợp lý tại các khu vực công cộng khi xảy ra thiếu điện, trừ biển báo, đèn tín hiệu chỉ dẫn an toàn giao thông; áp dụng hệ thống thiết bị điều khiển tự động điều chỉnh công suất để giảm công suất chiếu sáng về đêm khi mật độ giao thông giảm; thay thế các loại bóng đèn chiếu sáng hiệu suất thấp bằng các loại bóng đèn tiết kiệm điện hơn (đèn natri cao áp và thấp áp, đèn compact, đèn metal halide,...) và khuyến khích sử dụng bóng đèn LED tại các vị trí thích hợp.

3. Các hộ gia đình hạn chế sử dụng các thiết bị tiêu thụ điện lớn (điều hòa, bình nước nóng, bàn là điện,...) trong các giờ cao điểm từ 09 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và từ 17 giờ đến 20 giờ hàng ngày; sử dụng các loại bóng đèn tiết kiệm điện như bóng đèn huỳnh quang hiệu suất cao, đèn compact thay thế đèn sợi đốt (đèn tròn) nung sáng, thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời, thiết bị điện có dán nhãn tiết kiệm năng lượng, ngắt các thiết bị điện không sử dụng ra khỏi nguồn điện.

4. Các nhà hàng, khách sạn, cơ sở dịch vụ thương mại hạn chế tối đa việc sử dụng đèn có công suất lớn để quảng cáo. Tuân thủ nghiêm các quy định về chiếu sáng tiết kiệm và hiệu quả, sẵn sàng cắt giảm nhu cầu sử dụng điện khi có thông báo của Công ty Điện lực Phú Yên trong trường hợp xảy ra thiếu điện.

5. Các doanh nghiệp sử dụng điện không vượt quá công suất và biểu đồ phụ tải đã ký kết trong hợp đồng mua bán điện; tắt các thiết bị điện và đèn chiếu sáng không cần thiết trong thời gian nghỉ giữa ca sản xuất; không để các thiết bị điện hoạt động ở chế độ không tải; chuẩn bị các nguồn điện dự phòng của đơn vị để đáp ứng nhu cầu sản xuất khi thiếu điện, xây dựng phương án tự cắt giảm phụ tải khi xảy ra thiếu điện; triển khai công tác kiểm toán năng lượng, lồng ghép chương trình quản lý năng lượng với các chương trình quản lý chất lượng, chương trình sản xuất sạch hơn, chương trình bảo vệ môi trường của cơ sở.

Mục 3 **BẢO VỆ TRANG THIẾT BỊ ĐIỆN, CÔNG TRÌNH ĐIỆN** **VÀ AN TOÀN ĐIỆN**

Điều 91. Trách nhiệm bảo vệ trang thiết bị điện, công trình và an toàn điện

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ trang thiết bị điện, công trình điện lực và an toàn điện.

2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời với đơn vị Điện lực địa phương hoặc Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện khi phát hiện các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ trang thiết bị điện, công trình điện và hành lang an toàn lưới điện.

3. UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ trang thiết bị điện, công trình điện lực và an toàn điện.

Điều 92. Trách nhiệm phối hợp thực hiện khi xây dựng, cải tạo công trình điện lực và các công trình khác

1. Khi xây dựng, cải tạo và mở rộng công trình công cộng hoặc công trình khác có khả năng ảnh hưởng đến an toàn của trang thiết bị điện, công trình điện lực và an toàn điện, Chủ đầu tư phải phối hợp với đơn vị điện lực để giải quyết.

2. Khi tu sửa, cải tạo, xây dựng và lắp đặt trang thiết bị điện và công trình điện lực có khả năng ảnh hưởng đến an toàn công trình công cộng hoặc công trình khác thì đơn vị điện lực phải phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết.

3. Vị trí lắp đặt công tơ điện phải đáp ứng yêu cầu về an toàn, mỹ quan đô thị, phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị và thuận tiện cho việc kiểm tra chỉ số công tơ điện.

4. Trường hợp các bên liên quan không thoả thuận, giải quyết được thì yêu cầu Sở Công Thương, Sở Xây dựng và UBND cấp huyện phối hợp giải quyết.

Điều 93. An toàn trong sử dụng điện cho sản xuất

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng điện để sản xuất phải thực hiện theo Luật Điện lực và các quy định về an toàn điện, quy phạm trang bị điện, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện.

2. Các thiết bị, hệ thống thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nối đất phải được kiểm tra nghiệm thu, kiểm tra định kỳ và kiểm tra bất thường theo Luật điện lực, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện, quy phạm trang bị điện. Sơ đồ của các hệ thống này phải đúng với thực tế và phải được lưu giữ cùng với các biên bản kiểm tra trong suốt quá trình hoạt động.

3. Trạm điện, trang thiết bị điện cao áp và đường dây cao áp nội bộ phải được lắp đặt theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về kỹ thuật điện, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn điện, quy phạm trang bị điện và quản lý vận hành theo Luật Điện lực và các quy định về bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp.

4. Các thiết bị điện phải phù hợp với “Tiêu chuẩn Việt Nam - Thiết bị điện hạ áp - Yêu cầu chung về bảo vệ chống điện giật” và “Tiêu chuẩn Việt Nam - Quy phạm nối đất và nối không các thiết bị điện” để chống tai nạn điện giật.

5. Các đường dẫn điện, dây điện phải được thiết kế, lắp đặt bảo đảm mặt bằng sản xuất thông thoáng, tránh được các tác động cơ học, hoá học có thể gây hư hỏng. Không dùng các kết cấu kim loại của nhà xưởng, máy móc, đường ống kim loại để làm dây “trung tính làm việc”, trừ trường hợp đặc biệt phải có thiết kế riêng được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

6. Các thiết bị điện di động, máy hàn, điện phân, mạ điện phải phù hợp với quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn có liên quan.

Điều 94. An toàn trong sử dụng điện cho sinh hoạt, dịch vụ

1. Tổng công suất sử dụng của các trang thiết bị điện dùng trong văn phòng, phục vụ sinh hoạt và dịch vụ phải phù hợp với công suất thiết kế; dây dẫn điện phải có tiết diện và độ bền cách điện phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật.

2. Không để trang thiết bị điện phát nhiệt gần đồ vật dễ cháy, nổ.

3. Các trang thiết bị điện phải được kiểm tra, bảo trì theo quy định, bảo đảm tiêu chuẩn an toàn về điện và không gây nguy hiểm cho người sử dụng.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng điện có trách nhiệm tổ chức kiểm tra an toàn hệ thống điện của mình, kịp thời phát hiện và ngăn ngừa nguy cơ gây sự cố, tai nạn về điện.

5. Lưới điện hạ áp chỉ được xây dựng sau khi thiết kế đã được duyệt.

6. Các nhánh đường dây dẫn điện vào nhà ở, công trình phải bảo đảm các điều kiện về an toàn điện, mỹ quan và không cản trở hoạt động của các phương tiện giao thông, cứu thương, chữa cháy.

7. Trong mạch điện ba pha bốn dây, áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì và các thiết bị đóng cắt điện khác không được đấu vào dây trung tính.

8. Trong mạch điện một pha hai dây, cầu chì và công tắc phải đấu vào dây pha, không được đấu vào dây trung tính. Thực hiện lắp đặt áp-tô-mát chống dòng điện rò, cầu dao hai cực để đảm bảo an toàn cho người sử dụng điện.

Mục 4

THẨM QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TRA VIÊN ĐIỆN LỰC

Điều 95. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động cung cấp, sử dụng điện và giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện

1. Thẩm quyền kiểm tra hoạt động cung cấp và sử dụng điện

a) Kiểm tra viên điện lực của Sở Công Thương có quyền kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hoạt động cung cấp và sử dụng điện.

b) Kiểm tra viên điện lực của Công ty Điện lực Phú Yên có quyền kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sử dụng điện.

2. Sở Công Thương là cơ quan chuyên môn tham mưu, giúp UBND tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về hệ thống điện trên địa bàn Tỉnh, có trách nhiệm giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán điện khi hai bên ký kết hợp đồng không tự giải quyết được nhưng chưa cần đưa ra cơ quan tài phán và có thoả thuận yêu cầu Sở Công Thương giải quyết khi có tranh chấp.

Điều 96. Nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm tra viên điện lực Sở Công Thương

Kiểm tra viên điện lực Sở Công Thương thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn kiểm tra trong phạm vi quản lý của mình trên địa bàn Tỉnh, bao gồm:

1. Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ của đơn vị bán lẻ điện và khách hàng sử dụng điện theo quy định tại khoản 2 Điều 85 của Quy định này và khoản 2 Điều 46 Luật Điện lực số 28/2004/QH11 ngày 03/12/2004.

2. Kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn điện.

3. Phát hiện và ngăn chặn các hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Kiểm tra viên điện lực của Công ty Điện lực Phú Yên; yêu cầu Công ty Điện lực Phú Yên ngừng hoặc giảm mức cung cấp điện cho bên mua điện; cắt điện hoặc giảm mức tiêu thụ điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

5. Yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết, kịp thời phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý.

6. Lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực khi tiến hành kiểm tra; phối hợp với cơ quan liên quan xác minh, lập biên bản, kiến nghị giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực hoạt động điện lực, sử dụng điện.

Điều 97. Nhiệm vụ và quyền hạn của Kiểm tra viên điện lực của Công ty Điện lực Phú Yên

1. Kiểm tra việc thực hiện hợp đồng mua bán điện.
2. Kiểm tra việc sử dụng điện an toàn, tiết kiệm, hiệu quả.
3. Kiểm tra việc cắt điện, giảm mức tiêu thụ điện theo quy định của pháp luật.
4. Kiểm tra và ngăn chặn kịp thời các hành vi bị cấm trong hoạt động điện lực và sử dụng điện.
5. Yêu cầu bên sử dụng điện cắt điện hoặc giảm mức tiêu thụ điện trong trường hợp có nguy cơ đe dọa đến tính mạng con người và trang thiết bị.
6. Yêu cầu bên mua điện cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho công tác kiểm tra; lập biên bản kiểm tra, biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực điện lực khi tiến hành kiểm tra.

Điều 98. Trách nhiệm của Kiểm tra viên điện lực

Kiểm tra viên điện lực chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi của mình trong khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra. Nếu Kiểm tra viên điện lực có hành vi vi phạm thì tùy theo mức độ có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và thu hồi thẻ Kiểm tra viên điện lực. Trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 99. Nội dung và phương pháp kiểm tra sử dụng điện

1. Kiểm tra điện áp:
Điện áp được xác định trực tiếp hoặc gián tiếp bằng thiết bị đo điện áp do tổ chức có chức năng kiểm định kiểm tra.
2. Kiểm tra công suất:
Công suất được xác định bằng cách đo trực tiếp các trị số công suất tức thời hoặc bằng cách đo gián tiếp qua các thiết bị đo khác. Các thiết bị dùng để đo phải được tổ chức có chức năng kiểm định kiểm tra.
Đối với công suất giờ cao điểm, đo ba lần trong thời gian tiến hành kiểm tra, sau đó lấy trị số công suất lớn nhất của một trong ba lần đo.
3. Kiểm tra hệ thống đo đếm điện năng, bao gồm: Công tơ, máy biến điện áp đo lường, máy biến dòng điện đo lường, sơ đồ đấu dây, tính nguyên vẹn chì niêm phong của hệ thống đo đếm điện năng; biên bản treo tháo công tơ và thiết bị đo đếm điện năng và các tài liệu có liên quan khác.
4. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn điện.
5. Kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng mua bán điện và các nghĩa vụ khác được quy định trong Luật Điện lực.

Điều 100. Kiểm tra phát hiện có hành vi trộm cắp điện

1. Trường hợp kiểm tra phát hiện có hành vi trộm cắp điện, Kiểm tra viên phải lập biên bản với những nội dung chủ yếu sau:

a) Mô tả hành vi trộm cắp và các thông số liên quan tới việc tính toán xử lý vi phạm sử dụng điện;

b) Vẽ sơ đồ trộm cắp điện (câu móc, vô hiệu hóa thiết bị đo đếm điện năng);

c) Các chứng cứ khác như phương tiện trộm cắp, ảnh chụp, băng ghi hình (nếu có).

2. Trường hợp tạm giữ các phương tiện dùng để trộm cắp điện, bên kiểm tra phải thực hiện niêm phong các phương tiện đó (giấy niêm phong phải có chữ ký bên kiểm tra và bên được kiểm tra).

3. Kiểm tra viên điện lực có trách nhiệm thông báo cho bên bán điện để thực hiện ngừng cấp điện.

Điều 101. Kiểm tra hệ thống đo đếm điện năng

Kiểm tra hệ thống đo đếm điện năng (công tơ, máy biến dòng điện đo lường, máy biến điện áp đo lường, niêm phong, sơ đồ đấu dây) được thực hiện theo quy định sau:

1. Trường hợp phát hiện có hành vi làm hư hỏng hoặc sai lệch hệ thống đo đếm điện, Kiểm tra viên điện lực phải ghi rõ hiện trạng và kiến nghị trong biên bản kiểm tra.

2. Việc tháo gỡ thiết bị đo đếm điện năng để kiểm tra trong trường hợp hệ thống đo đếm điện năng bị hư hỏng hoặc có dấu hiệu không bình thường phải thực hiện các quy định sau:

a) Thông báo cho bên bán điện về việc tháo gỡ hệ thống đo đếm điện năng để bên bán điện biết và cử người thực hiện;

b) Biên bản kiểm tra phải mô tả chi tiết hiện trạng, biểu hiện không bình thường của hệ thống đo đếm điện năng và lý do tháo hệ thống đo đếm điện năng. Biên bản kiểm tra phải được giao cho đại diện của các bên có liên quan, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm để các bên cùng đến chứng kiến việc kiểm tra xác minh;

c) Phải giữ nguyên niêm phong của tổ chức kiểm định. Thiết bị đo đếm điện năng, niêm phong khác phải được thu giữ, bao gói và niêm phong (giấy niêm phong có chữ ký của Kiểm tra viên điện lực và các bên mua, bán điện).

3. Các bên liên quan có trách nhiệm cùng chứng kiến việc kiểm tra xác minh thiết bị đo đếm điện của tổ chức kiểm định, nếu vắng mặt trong quá trình kiểm tra mà không có lý do chính đáng thì vẫn phải công nhận kết quả kiểm tra.

4. Cách xác định sản lượng điện năng trong trường hợp công tơ bị mất, hoạt động không chính xác hoặc ngừng hoạt động được thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định số 105/2005/NĐ-CP ngày 17/8/2005 của Chính phủ “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Điện lực”.

Chương VIII QUẢN LÝ HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Mục 1

QUY ĐỊNH VỀ QUY HOẠCH, THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG HỆ THỐNG ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Điều 102. Nguyên tắc quản lý chiếu sáng đô thị

1. Hoạt động chiếu sáng đô thị phải thực hiện theo các quy định, tiêu chuẩn hiện hành của ngành xây dựng, điện lực, giao thông và các ngành khác có liên quan đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị, bảo vệ môi trường và tiết kiệm điện.

2. Khi lập quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu chức năng và quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, dự án phát triển hạ tầng đô thị, công trình giao thông phải thiết kế hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, các tiêu chuẩn kỹ thuật và những quy định pháp luật hiện hành khác.

3. Xây dựng mới, cải tạo các công trình chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên phải:

a) Phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và những quy định pháp luật hiện hành khác.

b) Khi xây dựng, cải tạo các công trình chiếu sáng đô thị phải tuân thủ quy định về quản lý xây dựng công trình ngầm hạ tầng kỹ thuật đô thị. Các thiết bị chiếu sáng hiện đại với hiệu suất cao, phải có giấy chứng nhận sản phẩm tiết kiệm năng lượng hoặc dán nhãn tiết kiệm năng lượng của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng chiếu sáng đô thị, tiết kiệm điện và phát triển bền vững.

4. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị, yêu cầu phải:

a) Quản lý, vận hành theo đúng quy định, quy trình kỹ thuật về chiếu sáng đảm bảo an toàn, tiết kiệm điện, phòng chống cháy nổ, bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị và đúng thời gian quy định.

b) Không sử dụng nguồn điện cấp cho hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị vào mục đích khác khi chưa có ý kiến cho phép của cấp có thẩm quyền.

5. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các quy định về bảo vệ hệ thống chiếu sáng đô thị, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và báo cho cơ quan có thẩm quyền các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ, sử dụng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị.

6. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch như năng lượng mặt trời, năng lượng gió để cấp điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng.

Điều 103. Quy hoạch chiếu sáng đô thị

Quy hoạch chiếu sáng đô thị là một nội dung của Đồ án quy hoạch xây dựng đô thị được lập, phê duyệt của cấp có thẩm quyền và được quản lý theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị. Quá trình lập quy hoạch chiếu sáng đô thị phải tuân thủ các quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Nghị định số 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ “Về quản lý chiếu sáng đô thị”.

Điều 104. Thiết kế hệ thống chiếu sáng đô thị

1. Thiết kế công trình chiếu sáng đô thị phải tuân theo quy hoạch, quy định chiếu sáng đô thị và các tiêu chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị đối với từng công trình hoặc

từng khu vực được chiếu sáng; đối với tuyến đường, khu vực mới chưa có quy hoạch phân khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng được phê duyệt, việc đầu tư xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị phải có ý kiến của cơ quan thẩm định và cơ quan phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng theo phân cấp.

2. Các khu vực cần được thiết kế chiếu sáng không gian công cộng đô thị bao gồm: Công trình giao thông, công viên, vườn hoa, quảng trường, các khu vực ven hồ nước, ven hai bên bờ sông và các không gian công cộng có ý nghĩa về chính trị, lịch sử, văn hóa trong đô thị theo quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chiếu sáng đô thị được phê duyệt; việc chiếu sáng không gian công cộng phải góp phần tăng tính thẩm mỹ không gian đô thị, kết hợp hài hòa giữa các yếu tố cảnh quan như cây xanh, thảm cỏ, bồn hoa, mặt nước với các công trình kiến trúc, tượng đài, đài phun nước và các công trình khác.

3. Đối với các dự án cải tạo hệ thống chiếu sáng đô thị, các dự án cải tạo hạ tầng đô thị có ảnh hưởng đến hệ thống chiếu sáng hiện có phải có ý kiến thỏa thuận của UBND cấp huyện và đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị để phối hợp kết nối đồng bộ trong quá trình quản lý, vận hành.

4. Thiết kế chiếu sáng công trình giao thông đô thị

a) Thiết kế chiếu sáng hệ phố, đường giao thông, hầm đường bộ, cầu và đường trên cao, nút giao thông tuân theo các tiêu chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng đô thị quy định cho từng loại công trình giao thông theo Quy chuẩn Việt Nam kỹ thuật Quốc gia QCVN 07:2010/BXD, đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị, phòng chống cháy nổ.

b) Sử dụng các bóng đèn và cột đèn có hình dáng, kích thước phù hợp với từng khu vực, tuyến đường nhưng có tính thẩm mỹ, phù hợp với không gian kiến trúc và cảnh quan môi trường xung quanh; đảm bảo các thông số kỹ thuật độ chói, hệ số đồng đều dọc trục theo tiêu chuẩn, Quy chuẩn chiếu sáng hiện hành.

c) Chiếu sáng trên các cầu và đường trên cao (cầu cạn) phải tính toán sử dụng đèn chiếu sáng tương đồng với chiếu sáng của phần đường nối tiếp với cầu, sử dụng những loại đèn tránh gây lóa, an toàn và đảm bảo tính dẫn hướng đối với các đối tượng tham gia giao thông.

5. Thiết kế chiếu sáng công viên, vườn hoa:

Việc thiết kế chiếu sáng công viên, vườn hoa phải phù hợp với cảnh quan kiến trúc, thiết kế đô thị và đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật; các cột đèn chiếu sáng, nguồn sáng phải làm tăng giá trị cảnh quan không gian kiến trúc và đảm bảo yêu cầu quản lý vận hành bảo trì sửa chữa. Khi thiết kế chiếu sáng công viên vườn hoa cần tính toán và bố trí các tủ cấp điện cho chiếu sáng trang trí lễ hội khi có yêu cầu.

6. Thiết kế chiếu sáng quảng trường:

Chiếu sáng quảng trường phải đảm bảo đạt tiêu chuẩn chiếu sáng cao hơn tiêu chuẩn chiếu sáng đường đô thị từ 10% - 20%. Việc thiết kế chiếu sáng nên dùng cột thép

có chiều cao thích hợp lắp đèn pha để chiếu sáng. Ngoài ra, cần thiết kế đồng bộ chiếu sáng với thiết kế chiếu sáng trang trí lễ, tết.

7. Thiết kế chiếu sáng mặt ngoài công trình:

Đối với các công trình có ý nghĩa lịch sử, văn hóa ở các vị trí trung tâm, dọc các tuyến phố chính hoặc có ảnh hưởng tích cực đến không gian đô thị cần phải có thiết kế hệ thống chiếu sáng mặt ngoài công trình để tăng hiệu quả thẩm mỹ.

8. Thiết kế chiếu sáng quảng cáo, trang trí:

a) Thiết kế chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm các yêu cầu: Đa dạng, phù hợp từng vị trí trang trí đạt giá trị thẩm mỹ và cảnh quan kiến trúc đô thị, đảm bảo an toàn, tiết kiệm để vận hành lâu dài ngoài trời.

b) Thiết kế chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm thuận tiện trong quá trình thi công lắp đặt và tháo dỡ, tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định quản lý vận hành chiếu sáng có liên quan.

Điều 105. Thi công công trình chiếu sáng đô thị

1. Xây dựng các công trình chiếu sáng đô thị phải thực hiện theo đúng thiết kế đã được phê duyệt, trong quá trình thi công phải bảo đảm an toàn, thuận tiện và tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng công trình; trước khi thi công xây dựng công trình chiếu sáng đô thị, Chủ đầu tư và đơn vị thi công phải thông báo biện pháp thi công và ngày khởi công công trình đến UBND phường, xã, thị trấn sở tại để phối hợp thực hiện.

2. Đơn vị thi công xây dựng công trình chiếu sáng đô thị là đơn vị có tư cách pháp nhân, đủ năng lực, thiết bị theo quy định của pháp luật. Đơn vị thi công xây dựng công trình chiếu sáng đô thị phải đảm bảo an toàn cho hoạt động vận hành của các tuyến dây, cáp của các công trình ngầm, nổi khác và đảm bảo an toàn giao thông trong suốt quá trình thi công.

3. Thi công các công trình chiếu sáng đô thị:

a) Thi công cải tạo hệ thống chiếu sáng hiện có phải đảm bảo hệ thống chiếu sáng hoạt động không gián đoạn để đảm bảo an toàn giao thông và an ninh trật tự tại khu vực.

b) Đơn vị thi công hệ thống chiếu sáng ngõ xóm phải phối hợp chặt chẽ với UBND phường sở tại trong việc trồng cột, kéo cáp để tránh ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường của người dân trong khu vực.

c) Khi thi công cột đèn chiếu sáng theo thiết kế được duyệt mà có khả năng ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh hiện có, các công trình, ảnh hưởng đến sinh hoạt bình thường của các hộ dân hai bên đường thì Chủ đầu tư yêu cầu đơn vị thiết kế, thi công điều chỉnh thiết kế cho phù hợp thực tế nhưng phải đảm bảo an toàn, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

d) Thi công hệ thống chiếu sáng trong công viên, vườn hoa, dải phân cách có cây xanh, thảm cỏ trên các tuyến đường giao thông phải hạn chế thấp nhất việc ảnh hưởng đến hệ thống cây xanh, thảm cỏ hiện có. Phương án thi công, lắp đặt cần được thỏa thuận với đơn vị quản lý, duy trì công viên, vườn hoa, dải phân cách đó.

4. Trường hợp thi công cải tạo công trình chiếu sáng đô thị kết hợp hạ ngầm các đường dây đi nổi phải đảm bảo an toàn, chất lượng và tiến độ của công trình; chủ động phối hợp với các đơn vị hạ ngầm trong việc thi công cáp ngầm, trồng cột và thu hồi các đường dây, cột chiếu sáng khi thi công xong.

Mục 2 **QUẢN LÝ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG** **CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ**

Điều 106. Quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Quản lý, bảo trì và vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị phải đảm bảo về chiếu sáng, an toàn, tiết kiệm điện, phòng chống cháy nổ và đạt tỷ lệ bóng sáng tối thiểu như sau:

- a) Đối với đường phố là 98%.
- b) Đối với đường hẻm là 95%.
- c) Đối với công viên, vườn hoa là 98%.

2. Thời gian vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng được điều chỉnh theo từng mùa và giảm thiểu số bóng sáng hoặc tiết giảm cường độ bóng sáng sau 22 giờ đêm để tiết kiệm điện năng như sau:

- a) Mùa nắng: Bật lúc 18 giờ 30 và tắt lúc 4 giờ 30 phút ngày hôm sau.
- b) Mùa mưa: Bật lúc 18 giờ và tắt lúc 5 giờ ngày hôm sau.
- c) Tùy theo từng mùa, thời gian mà điều chỉnh cho hợp lý.
- d) Áp dụng các biện pháp giảm điện năng tiêu thụ nhưng phải đảm bảo an toàn trong các thời gian lưu lượng giao thông thấp từ 22 giờ đến sáng hôm sau.
- e) Ngày lễ, ngày Tết và kế hoạch theo mục tiêu cụ thể khác thì đơn vị quản lý phải vận hành cụ thể phương án chiếu sáng công cộng và chiếu sáng trang trí.

Điều 107. Quản lý vận hành trạm

1. Việc quản lý vận hành trạm phải đảm bảo đóng cắt an toàn, phòng chống cháy nổ và đảm bảo yêu cầu an toàn.

2. Công tác quản lý vận hành trạm đèn phải thực hiện theo đúng quy trình quản lý vận hành trạm đèn công cộng được UBND cấp huyện phê duyệt.

3. Tất cả các việc vận hành từng trạm, trung tâm điều khiển hệ thống chiếu sáng công cộng được thể hiện đầy đủ trong hồ sơ nhật ký vận hành theo quy định.

4. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được ủy quyền làm Chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra, giám sát công tác quản lý vận hành trạm và hồ sơ nhật ký vận hành làm cơ sở để thanh quyết toán theo quy định và bàn giao cho đơn vị quản lý sử dụng.

Điều 108. Hành lang bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng

1. Phạm vi bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng áp dụng theo Quy phạm trang bị điện - Tiêu chuẩn ngành 11 TCN 19:2006.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi vi phạm, lấn chiếm, câu móc, sử dụng điện từ hệ thống chiếu sáng công cộng vào mục đích khác; xây dựng hoặc tiến hành các hoạt động trái phép trong phạm vi bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng.

3. Các đơn vị được giao quản lý trực tiếp hệ thống chiếu sáng công cộng có trách nhiệm bảo vệ, kiểm tra, phát hiện, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm hệ thống chiếu sáng công cộng.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Điều 109. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Sở Xây dựng là cơ quan chuyên môn giúp UBND Tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước thống nhất về chiếu sáng đô thị trên địa bàn Tỉnh. Căn cứ các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện quản lý chiếu sáng đô thị. Thu thập cơ sở dữ liệu về chiếu sáng đô thị phục vụ công tác quản lý chiếu sáng .

2. Thẩm định hoặc tham gia ý kiến về quy hoạch chiếu sáng đô thị, thiết kế cơ sở của các dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật theo phân cấp hiện hành đối với các nội dung liên quan đến hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn Tỉnh.

3. Đôn đốc, giám sát UBND cấp huyện trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm về quản lý, vận hành, sử dụng và các hoạt động khác liên quan đến hệ thống chiếu sáng tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh theo thẩm quyền.

Điều 110. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Cân đối, bố trí đảm bảo nguồn điện duy trì hoạt động thường xuyên đáp ứng yêu cầu của hệ thống chiếu sáng đô thị.

2. Phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện kiểm tra, thanh tra việc quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

3. Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng đô thị.

Điều 111. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Tổ chức công tác tuyên truyền, phổ biến quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, đồng thời yêu cầu các tổ chức, cá nhân trên địa bàn nghiêm túc thực hiện.

2. Chỉ đạo công tác bảo vệ hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn quản lý.

3. Hàng năm chỉ đạo lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn mình quản lý.

4. Chỉ đạo lập quy định về quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn và tổ chức triển khai thực hiện.

5. Chỉ đạo UBND cấp phường và các đơn vị trực thuộc thực hiện quy định này theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao.

6. Xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan theo thẩm quyền.

7. Thông báo kịp thời cho các cơ quan có chức năng những vi phạm nội dung của Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 112. Quyền và trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị

1. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nội dung quản lý, vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị theo Điều 22, Điều 23 và Điều 24 của Nghị định 79/2009/NĐ-CP ngày 28/9/2009 của Chính phủ “Về quản lý chiếu sáng đô thị”.

2. Lập kế hoạch hàng năm về xây dựng mới, thay thế, cải tạo, bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị trình UBND cấp huyện phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch đã phê duyệt.

3. Định kỳ 02 lần/năm phối hợp Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng nguồn sáng và thiết bị của hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị để đề xuất phương án sửa chữa, thay thế.

Điều 113. Trách nhiệm của Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình

1. Chủ đầu tư các khu đô thị mới, các dự án có liên quan đến hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn Tỉnh phải tuân thủ các quy định về quản lý, vận hành và xây dựng hệ thống chiếu sáng đô thị. Thiết kế và thi công xây dựng các công trình chiếu sáng đô thị phải gắn kết đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật của các khu vực lân cận theo hướng hiện đại an toàn và bảo đảm mỹ quan đô thị.

2. Chủ đầu tư khu đô thị mới, các dự án có hệ thống hạ tầng cơ sở khép kín sau khi xây dựng hoàn thành, có trách nhiệm quản lý đồng bộ hoặc bàn giao cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng đô thị theo phân cấp. Hồ sơ, thủ tục bàn giao thực hiện theo quy định tại Chương XIII của Quy định này.

Chương IX QUẢN LÝ HỆ THỐNG TRUYỀN THÔNG

Điều 114. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động viễn thông

1. Phá hoại các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, Internet, truyền dẫn phát sóng, tần số vô tuyến điện hoặc cản trở hoạt động hợp pháp về truyền thông.

2. Đấu nối các mạng viễn thông của các Chủ đầu tư với nhau khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan chủ quản.

3. Cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông hoặc sử dụng tần số vô tuyến điện, thiết bị bưu chính viễn thông nhằm mục đích chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gây rối an ninh, trật tự, an toàn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục của dân tộc, hoạt động buôn lậu hoặc có hành vi khác vi phạm pháp luật về viễn thông.

Điều 115. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý Nhà nước

1. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho các Chủ đầu tư xây dựng mạng của đơn vị để phát triển kinh tế xã hội Tỉnh nhà.

b) Theo dõi, kiểm tra về mặt kỹ thuật chuyên ngành khi các Chủ đầu tư tiến hành xây dựng công trình ngoại vi; xây dựng bưu cục, thùng thư.

c) Đôn đốc các đơn vị có công trình ngoại vi thường xuyên theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, đường dây theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

d) Phối hợp với các cơ quan ban ngành khác kiểm tra xử lý các vi phạm, giải quyết tranh chấp về cơ sở hạ tầng công trình ngoại vi.

2. Trách nhiệm của Sở Xây dựng:

a) Tổ chức theo dõi, kiểm soát các tiêu chuẩn về kỹ thuật xây dựng trong lĩnh vực viễn thông.

b) Hướng dẫn công tác lập và lưu trữ hồ sơ hoàn công xây dựng công trình ngoại vi.

c) Phối hợp thanh tra, kiểm tra hoạt động xây dựng công trình ngoại vi.

3. Trách nhiệm của UBND cấp huyện:

a) Thỏa thuận vị trí, địa điểm, cấp Giấy phép xây dựng các công trình ngoại vi theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện.

- Đơn xin thỏa thuận vị trí, hướng tuyến. (Mẫu theo phụ lục số 2)

- Đơn xin cấp Giấy phép xây dựng. (Mẫu theo phụ lục số 8a, 8b)

b) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả Giấy phép. Thời gian cấp Giấy phép xây dựng tối đa không quá 15 ngày làm việc kể từ khi cơ quan thụ lý việc cấp Giấy phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu cấp Giấy phép.

- Văn bản thỏa thuận của cơ quan có thẩm quyền. (Mẫu theo phụ lục số 11)

- Giấy phép xây dựng. (Mẫu theo phụ lục số 14a, 14b)

c) Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện được phân cấp là cơ quan đầu mối tiếp nhận các kế hoạch phát triển công trình ngoại vi của các Chủ đầu tư.

Điều 116. Trách nhiệm của Chủ đầu tư

1. Các Chủ đầu tư khi tiến hành xây dựng công trình ngoại vi yêu cầu phải tiến hành các thủ tục đề nghị cấp Giấy phép, thỏa thuận vị trí, địa điểm xây dựng, đồng thời phải có văn bản báo cáo gửi về Sở Thông tin và Truyền thông.

2. Các Chủ đầu tư trong quý IV của năm trước phải gửi kế hoạch phát triển công trình ngoại vi đã được phê duyệt năm sau của đơn vị đến Sở Thông tin và Truyền thông và Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện. Trên cơ sở đăng ký, Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện và đề ra kế hoạch phối hợp trong công tác đào đường để xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm thông báo cho UBND cấp phường biết để phối hợp quản lý và thực hiện giám sát nhân dân khi tiến hành thi công công trình ngoại vi của mình.

4. Đối với việc xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS) khi các Chủ đầu tư tiến hành xây dựng đối với những khu vực phải xin Giấy phép xây dựng thì Chủ đầu tư phải xin Giấy phép xây dựng và được thực hiện theo Thông báo liên Sở số 99/TBLT/SXD-STTT ngày 05/11/2008 của Sở Xây dựng và Sở Thông tin và Truyền thông “Về việc hướng dẫn về cấp phép xây dựng đối với các công trình trạm thu, phát sóng thông tin di động ở các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên”. Khi các Chủ đầu tư có kế hoạch xây dựng trạm BTS hàng năm thời điểm tháng 11 năm trước kế hoạch này được gửi cho Sở Thông tin và Truyền thông. Trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra địa điểm trạm BTS theo tình hình thực tế, nhu cầu phát triển mạng lưới và một số tiêu chí chuyên ngành khác.

Các trạm BTS trước khi đưa vào khai thác sử dụng phải được kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực hoặc chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng theo Thông tư số 03/2011/TT-BXD ngày 06/4/2011 của Bộ Xây dựng và có Giấy chứng nhận về kiểm định công trình viễn thông theo quy định của pháp luật.

Khi lắp đặt trụ ăngten thuộc công trình ngoại vi, yêu cầu các Chủ đầu tư phải tiến hành đo mức độ ảnh hưởng của trường điện từ và so sánh với giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3718-1:2005 và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông kết quả đo kiểm. Phải tuân thủ kỹ thuật xây dựng để đảm bảo an toàn khi thiên tai xảy ra.

5. Khi thi công hạng mục công trình ngầm (đào đường) yêu cầu phải tuân thủ các quy định về công tác đào và tái lập mặt đường tại Mục 4, Chương IV của Quy định này.

6. Trường hợp bất khả kháng xảy ra sự cố, phải kịp thời khắc phục, đồng thời cũng lập báo cáo gửi đến Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Xây dựng, UBND cấp huyện; cùng phối hợp với các đơn vị chức năng giải quyết sự cố.

7. Các Chủ đầu tư khi tiến hành xây dựng cơ sở hạ tầng cần được sử dụng chung một cách tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo mỹ quan đô thị. Việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng được thực hiện thông qua hợp đồng trên cơ sở thoả thuận giữa các Chủ đầu tư. Khi các Chủ đầu tư sử dụng chung cột điện phải tuân thủ Quyết định số 215/2010/QĐ-UBND ngày 08/02/2010 “Về việc ban hành quy chế quản lý sử dụng chung cột điện trong phạm vi tỉnh Phú Yên”.

8. Đối với các công trình mạng viễn thông chuyên dùng, trong quá trình xây dựng thiết lập mạng yêu cầu các Chủ đầu tư phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn kỹ thuật về viễn thông, xây dựng và đảm bảo mỹ quan đô thị.

Điều 117. Yêu cầu kỹ thuật chuyên ngành viễn thông

Các Chủ đầu tư khi xây dựng công trình ngoại vi yêu cầu phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn bắt buộc chuyên ngành của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 118. Công tác kiểm tra và xử lý vi phạm

1. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng liên quan có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất việc xây dựng công trình ngoại vi, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật đô thị theo Quy định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

2. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm về hoạt động bưu chính viễn thông và tần số vô tuyến điện tùy theo mức độ, tính chất vi phạm, sẽ bị xử lý theo Nghị định số 142/2004/NĐ-CP ngày 08/7/2004 của Chính phủ “Quy định xử phạt vi phạm hành chính về bưu chính viễn thông và tần số vô tuyến điện” và các quy định pháp luật hiện hành.

Chương X **QUẢN LÝ HỆ THỐNG CÔNG VIÊN CÂY XANH ĐÔ THỊ**

Mục 1 **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

Điều 119. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về cây xanh đô thị trên địa bàn Tỉnh.

2. Chủ trì soạn thảo các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý cây xanh đô thị. Tổng hợp cơ sở dữ liệu về cây xanh đô thị, hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá việc quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn Tỉnh; định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh và Bộ Xây dựng;

3. Chủ trì, phối hợp với ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định danh mục cây trồng, cây cần bảo tồn, cây nguy hiểm, cây cấm trồng, cây trồng hạn chế trên địa bàn trình UBND tỉnh ban hành.

Điều 120. Trách nhiệm UBND cấp huyện

1. Tổ chức thực hiện quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn mình quản lý.

2. Chỉ đạo đơn vị quản lý công viên, cây xanh chăm sóc, bảo quản, kiểm tra định kỳ việc, đốn hạ, di dời cây thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn.

3. Hướng dẫn hỗ trợ chủng loài, quy cách, kỹ thuật trồng, chăm sóc cây, kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh cho cây xanh và cung cấp, hỗ trợ giống cây trồng cho các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội khi tổ chức các phong trào trồng cây xanh; hướng dẫn hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân trồng cây xanh trên các khu đất trống, trên địa bàn do địa phương quản lý.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan trong việc lập, thực hiện và quản lý quy hoạch xây dựng công viên, cây xanh đô thị trên địa bàn.

5. Quản lý địa bàn không để tình trạng lấn chiếm, sử dụng trái phép các vị trí được quy hoạch xây dựng công viên, cây xanh.

6. Chỉ đạo UBND cấp phường trong công tác bảo vệ hệ thống công viên, cây xanh trên địa bàn quản lý.

7. Thực hiện việc cấp Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh theo quy định.

Điều 121. Nguyên tắc quản lý

1. Tất cả các loại cây xanh đô thị đều được xác định chủ sở hữu, do tổ chức, đơn vị, cá nhân quản lý hoặc được giao quản lý.

2. Việc trồng cây xanh đô thị phải thực hiện theo quy hoạch xây dựng đô thị hoặc quy hoạch chuyên ngành cây xanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc lựa chọn chủng loại và trồng cây xanh phải mang bản sắc địa phương, phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng, đồng thời phải đảm bảo đáp ứng các yêu cầu về sử dụng, mỹ quan, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường; hạn chế làm hư hỏng các công trình, cơ sở hạ tầng trên mặt đất, dưới mặt đất cũng như trên không.

4. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên, trước mặt nhà, đồng thời thông báo kịp thời cho các cơ quan chức năng quản lý để giải quyết khi phát hiện cây xanh có dấu hiệu khác thường, nguy cơ gãy đổ, nguy hiểm hay các hành vi gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây xanh đô thị.

Điều 122. Các hành vi bị nghiêm cấm

Mọi tổ chức, cá nhân không được tự ý thực hiện các hành vi sau đây:

1. Trồng các loại cây trong danh mục cây cấm trồng; trồng các loại cây trong danh mục cây trồng hạn chế khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép.

2. Tự ý trồng cây xanh trên vỉa hè, dải phân cách, nút giao thông và các khu vực sở hữu công cộng không đúng quy định.

3. Tự ý chặt hạ, dịch chuyển, chặt nhánh, tỉa cành, đào gốc, chặt rễ cây xanh khi chưa được cấp phép.

4. Đục khoét, đóng đinh vào cây xanh, lột vỏ thân cây. Đổ rác, các chất độc hại, vật liệu xây dựng vào gốc cây xanh, phóng uế, đun nấu, đốt gốc cây xanh và các hành vi khác gây chết hoặc ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây xanh.

5. Treo, gắn biển quảng cáo, biển hiệu và các vật dụng khác trên cây; giăng dây, giăng đèn trang trí vào cây xanh khi chưa được phép.

6. Lấn chiếm, xây dựng công trình trái phép trên đất cây xanh hiện có hoặc đã được xác định trong quy hoạch đô thị và ngăn cản việc trồng cây xanh theo quy định.

7. Các hành vi khác làm hư hại hoặc ảnh hưởng xấu đến hệ thống cây xanh.

Điều 123. Quy hoạch cây xanh đô thị

1. Quy hoạch cây xanh đô thị là một nội dung trong Đồ án quy hoạch xây dựng đô thị được thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ “Về quản lý cây xanh đô thị”.

2. Quy hoạch chi tiết cây xanh, công viên, vườn hoa đô thị thực hiện theo Điều 10 của Nghị định 64/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ “Về quản lý cây xanh đô thị”.

Mục 2

QUẢN LÝ CÔNG VIÊN

Điều 124. Trách nhiệm của đơn vị quản lý công viên

Đơn vị được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền giao nhiệm vụ quản lý công viên có trách nhiệm:

1. Thực hiện kiểm tra, quản lý công viên cây xanh nhằm tạo cảnh quan, môi trường tốt nhất phục vụ các tầng lớp nhân dân khi đến vui chơi giải trí, luyện tập thể dục thể thao, nghỉ ngơi nhằm giữ gìn, bảo quản cho sự phát triển bền vững lâu dài của công viên.

2. Chăm sóc bảo dưỡng thường xuyên vườn hoa, thảm cỏ, dây leo, cây kiểng, cây xanh trong công viên.

3. Thu dọn rác, bảo đảm môi trường luôn trong sạch.

4. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức lực lượng tuần tra, bảo vệ thường xuyên, bảo đảm an ninh trật tự khu vực công viên, tạo điều kiện thông thoáng, thuận lợi cho mục đích công cộng.

5. Việc đốn hạ, di dời cây xanh trong công viên được thực hiện theo quy định.

Điều 125. Nghiêm cấm các hành vi xâm hại công viên

Nghiêm cấm các hành vi xâm hại đến công viên như: Lấn chiếm, chiếm dụng, xây dựng, cư trú trái phép trong công viên; các hành vi làm mất tính mỹ quan, trật tự trong công viên; các hành vi gây tổn hại đến công viên và các hành vi khác vi phạm pháp luật và nội quy bảo vệ công viên.

Điều 126. Tổ chức hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, văn hoá nghệ thuật trong công viên, quảng trường.

1. Các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trong công viên để phục vụ khách tham quan phải phù hợp với chức năng của công viên, quy hoạch thiết kế xây dựng công viên và thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước đối với từng loại hình hoạt động.

2. Việc tổ chức phục vụ văn hóa nghệ thuật, hội chợ, triển lãm, lễ hội trong công viên phải được sự chấp thuận của UBND cấp huyện và thực hiện đúng theo quy định hiện hành.

Mục 3

QUẢN LÝ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Điều 127. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân đối với cây xanh được bảo tồn trong đô thị

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm đối với cây thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn trong phạm vi công viên, đường phố, khuôn viên do mình quản lý như sau:

1. Bảo quản, chăm sóc cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn;
2. Khi phát hiện cây có cành, nhánh nặng tàn, cành khô hoặc bị sâu bệnh có nguy cơ gãy đổ phải kịp thời báo cho đơn vị trực tiếp phụ trách chăm sóc bảo vệ cây xanh để xử lý theo quy định;
3. Khi cần đốn hạ, di dời cây thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn phải được UBND cấp huyện cấp Giấy phép theo quy định.

Điều 128. Đối với cây xanh được bảo tồn trong đô thị

Đơn vị quản lý công viên, cây xanh có trách nhiệm:

1. Thực hiện việc thống kê, phân loại, đánh số, treo biển tên (cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn) và lập hồ sơ cho từng cây để phục vụ công tác quản lý.
2. Quản lý việc đảm bảo về mỹ thuật, an toàn khi chăm sóc, đốn hạ, di dời cây.
3. Kiểm tra định kỳ cắt mé cành, nhánh nặng tàn, lấy nhánh khô; khống chế chiều cao; chống, sửa cây nghiêng, tạo dáng; bón phân, xử lý sâu bệnh đối với cây.
4. Hướng dẫn cho các tổ chức, đơn vị và cá nhân về kỹ thuật chăm sóc cây.

Điều 129. Đối với cây xanh trên đường phố

Mọi tổ chức cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ cây xanh đường phố, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ cây xanh trong đô thị đồng thời thông báo cho UBND cấp huyện để có biện pháp xử lý.

Đơn vị quản lý cây xanh có trách nhiệm thực hiện các công việc sau:

1. Tổ chức trồng mới cây xanh trên đường phố theo quy hoạch được duyệt.
 - a) Trồng thay thế cây xanh đường phố bị đốn hạ do sâu bệnh không có khả năng phát triển, cây xanh bị chết, cây xanh có nguy cơ ngã đổ;
 - b) Trồng cây theo quy hoạch, trường hợp chưa có quy hoạch phải được Sở Xây dựng xem xét thỏa thuận phù hợp với quy hoạch chung xây dựng đô thị.
2. Bảo quản, chăm sóc cây xanh trên đường phố.
 - a) Tưới, bón phân, kiểm tra xử lý cây bị sâu bệnh, đảm bảo cây sinh trưởng và phát triển tốt.
 - b) Cắt mé cành, nhánh nặng tàn, lấy nhánh khô, khống chế chiều cao, chống - sửa cây nghiêng, tạo tán cho cây, bảo đảm mỹ thuật và mỹ quan đô thị.
 - c) Lập kế hoạch thực hiện việc đốn hạ, thay thế các tuyến cây xanh lâu năm, già cỗi không còn phát huy tác dụng và không bảo đảm an toàn cho sinh hoạt đô thị.
 - d) Khảo sát, thiết lập chăm sóc đặc biệt đối với cây cần được bảo tồn, cây mang tính đặc trưng của địa phương, của vùng địa lý, cây xanh trên đường phố có chiều cao từ 15m trở lên.
 - e) Tổ chức lực lượng tuần tra, bảo vệ thường xuyên hệ thống cây xanh đường phố.

3. Phát hiện, lập kế hoạch thực hiện việc đốn hạ cây xanh bị sâu bệnh không có khả năng điều trị, bị chết, có nguy cơ đổ ngã và cây xanh thuộc danh mục cây cấm trồng;

4. Việc bảo quản, chăm sóc, đốn hạ, di dời danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương X của Quy định này.

Điều 130. Tiêu chuẩn cây trồng

Cây xanh trồng trên đường phố phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

1. Cây thẳng, tán cây cân đối, không sâu bệnh; cây không thuộc danh mục cây cấm trồng (có danh mục đính kèm);

2. Cây đưa ra trồng trên đường phố: Cây tiểu mộc có chiều cao tối thiểu 02m trở lên, đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn từ 04cm trở lên. Cây trung mộc và đại mộc có chiều cao tối thiểu 03m, đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn từ 05cm trở lên.

3. Cây đưa ra trồng nơi khác có chiều cao tối thiểu từ 02m trở lên, đường kính thân cây tại chiều cao tiêu chuẩn từ 04cm trở lên; cây mới trồng phải được chống giữ chắc chắn, ngay thẳng.

Điều 131. Bảo quản, chăm sóc cây xanh trong khuôn viên nhà đất của cơ quan, tổ chức và cá nhân tại đô thị

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền trong việc lựa chọn giống cây trồng, được thụ hưởng toàn bộ huê lợi từ cây và chịu trách nhiệm trong việc bảo quản, chăm sóc cây xanh, hoa, cỏ, cây kiềng, dây leo trồng trong khuôn viên do mình quản lý;\.

2. Cây trồng trong khuôn viên của cơ quan, tổ chức và cá nhân phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Không thuộc danh mục cây cấm trồng.

b) Cây trồng lẻ, trồng dặm thì tùy thuộc vào khoảng không gian của khuôn viên mà chọn cây thích hợp nhưng có độ cao khi trưởng thành không quá 15m.

c) Khoảng cách ly an toàn đến các công trình kỹ thuật đô thị phải theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành; đồng thời, phải bảo đảm cây xanh có tán, thân, rễ không ảnh hưởng đến các công trình lân cận thuộc tổ chức, cá nhân khác quản lý.

d) Cây trồng theo dự án đầu tư bằng ngân sách Nhà nước thì thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Việc bảo quản, chăm sóc, đốn hạ, di dời cây xanh thuộc danh mục cây cổ thụ, cây cần được bảo tồn và cây có chiều cao từ 10m trở lên được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương X của Quy định này.

Mục 4

CÁC QUY ĐỊNH CẤP PHÉP ĐÓN HẠ, DI DỜI CÂY XANH

Điều 132. Các trường hợp cấp Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh

1. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khi muốn đốn hạ, di dời các loại cây xanh thì phải có Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, cụ thể như sau:

a) Cây xanh được bảo tồn trong đô thị.

b) Cây xanh trồng trong công viên được đầu tư xây dựng hoàn toàn bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

c) Cây xanh có chiều cao từ 10m trở lên trong công viên được đầu tư xây dựng một phần bằng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hoặc bằng các nguồn vốn khác.

d) Cây xanh có chiều cao từ 10m trở lên không thuộc danh mục cây cấm trồng trong khuôn viên nhà đất của các cơ quan, tổ chức và cá nhân.

e) Cây xanh trồng trên đường phố.

2. Trường hợp được miễn Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh:

a) Cây xanh cần được đốn hạ ngay do tình thế khẩn cấp, thiên tai hoặc cây xanh có nguy cơ ngã đổ gây nguy hiểm, cây đã chết, đã bị đổ gãy.

b) Cây xanh nằm trong khu vực có dự án xây dựng các công trình đã có ý kiến chấp thuận cho phép đốn hạ, di dời cây xanh của cơ quan có thẩm quyền quản lý công viên, cây xanh.

3. Đơn vị quản lý cây xanh đốn hạ cây xanh trồng trên đường phố phải thực hiện theo đúng quy định.

4. Cây trước khi chặt hạ, dịch chuyển phải có biên bản, ảnh chụp hiện trạng và phải báo cáo lại cho UBND cấp huyện chậm nhất trong vòng 10 ngày kể từ ngày thực hiện xong.

Điều 133. Thủ tục cấp Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh

1. UBND cấp huyện cấp phép đốn hạ, di dời cây xanh là theo đề nghị của Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện. (Mẫu theo phụ lục số 15)

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh, gồm có:

a) Đơn đề nghị được phép đốn hạ, di dời cây xanh; (Mẫu theo phụ lục số 9)

b) Bản vẽ thiết kế công trình có định vị cây xanh cần đốn hạ, di dời. Trường hợp không có bản vẽ thiết kế thì trong Giấy đề nghị nêu rõ vị trí đốn hạ, di dời, kích thước, loại cây và lý do cần đốn hạ, di dời;

c) Ảnh chụp hiện trạng cây xanh cần đốn hạ, di dời.

3. Cơ quan cấp Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh có trách nhiệm: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ, giao giấy biên nhận hồ sơ, hẹn ngày trả Giấy phép. Thời gian cấp Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh tối đa không quá 07 ngày làm việc kể từ khi cơ quan thụ lý việc cấp Giấy phép nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không giải quyết được phải nêu rõ lý do và trả lời bằng văn bản cho đơn vị xin cấp Giấy phép được biết.

4. Việc đốn hạ, di dời cây xanh phải thực hiện theo đúng Giấy phép được cấp, đồng thời phải đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và các quy định khác có liên quan.

Điều 134. Thực hiện việc đốn hạ, di dời cây xanh

1. Thời gian để thực hiện việc đốn hạ, di dời cây xanh là không quá 30 ngày kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh.

2. Quá thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này mà chưa thực hiện việc đốn hạ, di dời cây xanh thì Giấy phép đốn hạ, di dời cây xanh không còn giá trị.

3. Đối với cây xanh phục vụ các công trình, dự án thì việc đốn hạ, di dời cây xanh được thực hiện theo tiến độ yêu cầu của dự án, chi phí đốn hạ được tính vào dự án.

4. Trước khi triển khai việc đốn hạ, di dời cây xanh, tổ chức hoặc cá nhân thực hiện phải thông báo cho chính quyền địa phương.

5. Việc đốn hạ, di dời cây xanh phải bảo đảm an toàn về tính mạng, sức khỏe, tài sản của tổ chức, cá nhân.

Điều 135. Xử lý một số trường hợp đặc biệt đối với cây xanh cần đốn hạ, di dời ngay, cây xanh đã bị ngã đổ

1. Trường hợp đột xuất cần đốn hạ, di dời ngay do tình thế khẩn cấp, thiên tai hoặc cây có nguy cơ ngã đổ gây nguy hiểm.

Đơn vị trực tiếp thực hiện việc chăm sóc, bảo quản công viên, cây xanh; Chủ đầu tư đối với công viên được xây dựng một phần từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc bằng các nguồn vốn khác phải có trách nhiệm phối hợp với UBND cấp xã lập biên bản hiện trạng, thực hiện ngay việc đốn hạ, di dời cây xanh và lập hồ sơ báo cáo cơ quan được phân cấp quản lý công viên, cây xanh. Hồ sơ gồm có:

- a) Ảnh chụp hiện trạng cây xanh trước khi đốn hạ.
- b) Biên bản hiện trạng cây xanh trước khi đốn hạ.

2. Trường hợp cây xanh bị ngã đổ:

Đơn vị trực tiếp thực hiện việc chăm sóc, bảo quản công viên, cây xanh; Chủ đầu tư đối với công viên xây dựng một phần bằng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước hoặc bằng các nguồn vốn khác có trách nhiệm lập biên bản hiện trạng, dọn dẹp, giải tỏa ngay mặt bằng và thông báo UBND cấp xã và cơ quan được phân cấp quản lý công viên, cây xanh. Hồ sơ gồm có:

- a) Bản tường trình lý do cây xanh bị ngã đổ.
- b) Ảnh chụp tình trạng cây xanh bị ngã đổ.

3. Khuyến khích các đơn vị quản lý thực hiện các biện pháp khẩn cấp để khắc phục nguy hiểm, bảo vệ an toàn cho cây xanh nhưng phải đảm bảo an toàn tính mạng cho nhân dân.

Chương XI **QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN**

Mục 1 **QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG**

Điều 136. Nguyên tắc quản lý chất thải rắn thông thường

1. Quản lý chất thải rắn là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước có vai trò chủ đạo. Việc quản lý chất thải rắn nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động có hại đối với môi trường và sức khỏe con người, góp phần kiểm soát ô nhiễm hướng tới phát triển bền vững; mọi hoạt động quản lý chất thải rắn phải tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân xả thải hoặc có hoạt động làm phát sinh chất thải rắn phải nộp phí cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

3. Chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn phát sinh, được tái chế, tái sử dụng, xử lý và thu hồi các thành phần có ích làm nguyên liệu và sản xuất năng lượng.

4. Ưu tiên sử dụng các công nghệ xử lý chất thải rắn khó phân huỷ, có khả năng giảm thiểu khối lượng chất thải được chôn lấp nhằm tiết kiệm tài nguyên đất đai.

5. Nhà nước khuyến khích việc xã hội hóa công tác thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn.

Điều 137. Các hành vi bị cấm

1. Để chất thải rắn không đúng nơi quy định.

2. Làm phát thải bụi, làm rơi vãi chất thải rắn trong quá trình thu gom, vận chuyển.

3. Để lẫn chất thải rắn thông thường và chất thải rắn nguy hại.

4. Nhập khẩu, quá cảnh trái phép chất thải rắn trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Gây cản trở cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo dự án đã được các cơ quan có thẩm quyền cho phép.

6. Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 138. Quản lý chất thải rắn thông thường

1. Chất thải rắn thông thường: Chất thải rắn thông thường từ tất cả các nguồn thải khác nhau phải được phân loại tại nguồn thành các chất có thể thu hồi để tái sử dụng, tái chế; các chất thải cần xử lý, chôn lấp và các loại chất thải rắn khác không thể tái sử dụng.

2. Thu gom, vận chuyển chất và xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

a) Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày qua các hoạt động đô thị phải được thu gom và vận chuyển đến đúng nơi quy định và xử lý hợp vệ sinh.

b) Các tổ chức, hộ gia đình phải có phương tiện, dụng cụ để thu gom chất thải rắn sinh hoạt, lưu giữ đảm bảo vệ sinh môi trường ở trong nhà và chuyển đến các điểm tập kết, phương tiện thu gom của đơn vị vệ sinh môi trường đúng thời gian, đúng nơi theo quy định cụ thể của từng địa phương.

c) Các tổ chức, cá nhân có cơ sở kinh doanh, dịch vụ phải có phương tiện, dụng cụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt, bố trí điểm thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt và phải ký hợp đồng với đơn vị vệ sinh môi trường để vận chuyển về nơi xử lý theo đúng quy định. Các cơ sở, hộ gia đình kinh doanh nhỏ phải có phương tiện, dụng cụ để thu gom chất thải rắn sinh hoạt và chuyển đến các điểm tập kết, các phương tiện thu gom của đơn vị vệ sinh môi trường đúng thời gian, địa điểm quy định.

d) Trên các tuyến đường phố, quảng trường, nơi công cộng tập trung các đơn vị vệ sinh môi trường phải đặt các thùng rác công cộng tại các địa điểm thuận tiện để phục vụ việc lưu giữ, thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; hàng ngày phải thực hiện quét dọn, thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt bằng xe chuyên dụng đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và an toàn, đã được kiểm định và được các cơ quan chức năng cấp phép lưu hành về nơi xử lý theo quy định đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị.

e) Chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi trên đường, hè phố, nơi công cộng... phải được các đơn vị vệ sinh môi trường thu gom, quét dọn hàng ngày. Trường hợp trên hè, đường phố, nơi công cộng có đất, cát, phế thải xây dựng hoặc chất thải sinh hoạt rơi vãi mất vệ sinh, đơn vị vệ sinh môi trường trên từng địa bàn phải chủ động khắc phục ngay khi kiểm tra phát hiện (hoặc nhận được tin báo).

g) Chất thải rắn sinh hoạt được đơn vị vệ sinh môi trường vận chuyển về các khu xử lý để tái chế, tái sử dụng hoặc chôn lấp theo quy định.

h) Trong quá trình vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, các phương tiện vận chuyển phải an toàn, đi đúng tuyến đường, không làm rò rỉ, rơi vãi chất thải, gây phát tán bụi, mùi; khi vào bãi đổ phải tuân thủ quy định của đơn vị quản lý khu xử lý chất thải.

i) Thời gian lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt không được lưu giữ quá 02 ngày.

k) Chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các công nghệ: Chôn lấp hợp vệ sinh, đốt, xử lý chế biến thành phân hữu cơ, viên đốt hoặc các công nghệ khác... tùy theo tính chất chất thải rắn sinh hoạt đã phân loại. Công nghệ xử lý phải đảm bảo vệ sinh môi trường, đạt các Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam theo quy định, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

l) Các khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt được giao cho các đơn vị vệ sinh môi trường quản lý, vận hành. Đơn vị được giao quản lý, vận hành có trách nhiệm thực hiện đúng quy trình công nghệ, đảm bảo vận hành an toàn và tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải xây dựng và công nghiệp không nguy hại:

a) Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động xây dựng và sản xuất làm phát sinh chất thải rắn phải thu gom và thực hiện phân loại theo 02 nhóm: Nhóm các chất có thể thu hồi để tái sử dụng, tái chế (như bao bì bằng giấy, ni lông; kim loại, thủy tinh; các thiết bị điện, điện tử dân dụng và công nghiệp,...) và Nhóm các chất thải cần được xử lý, chôn lấp (như đất, bùn hữu cơ, gạch, ngói, vữa bê tông,... và các chất thải rắn khác không thể tái sử dụng). Đồng thời phải có biện pháp lưu giữ chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường cho đến khi vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định. Không sử dụng hè phố, lòng đường, nơi công cộng làm nơi lưu giữ chất thải xây dựng và công nghiệp không nguy hại khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

b) Việc vận chuyển chất thải xây dựng và công nghiệp không nguy hại phải đảm bảo vệ sinh môi trường, ảnh hưởng tới trật tự an toàn giao thông và tới đúng nơi xử lý theo quy định.

c) Chất thải xây dựng và công nghiệp không nguy hại chôn lấp phải thực hiện đúng quy trình công nghệ, đảm bảo vận hành an toàn và tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp xử lý chất thải rắn xây dựng theo công nghệ tái chế thành các vật liệu và chế phẩm xây dựng phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt công nghệ.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 139. Trách nhiệm của chủ nguồn chất thải rắn thông thường

1. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các cá nhân, hộ gia đình:

a) Mọi cá nhân phải bỏ chất thải rắn đúng quy định nơi công cộng;

b) Các hộ gia đình phải phân loại chất thải rắn bằng các dụng cụ chứa hợp vệ sinh hoặc trong các túi có màu sắc phân biệt, đổ chất thải vào đúng thời gian, nơi quy định; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, cống, kênh rạch và các nguồn nước mặt;

c) Các hộ gia đình khi tiến hành các hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng phải thực hiện đăng ký với các công ty môi trường đô thị hoặc ký hợp đồng trực tiếp với các đơn vị được phép vận chuyển chất thải rắn xây dựng để đổ chất thải đúng nơi quy định;

d) Các hộ gia đình có tổ chức sản xuất tại nơi ở phải có trách nhiệm phân loại chất thải, hợp đồng với các chủ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn;

e) Có nghĩa vụ nộp phí vệ sinh theo quy định của chính quyền địa phương.

2. Trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, cơ sở kinh doanh, dịch vụ, các cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề:

a) Phải thực hiện thu gom, phân loại chất thải rắn thông thường tại nguồn bằng các dụng cụ hợp vệ sinh theo hướng dẫn của tổ chức thu gom, vận chuyển;

b) Phải ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn; thanh toán toàn bộ kinh phí dịch vụ theo hợp đồng.

Điều 140. Trách nhiệm của đơn vị vệ sinh môi trường

1. Công tác quét dọn, thu gom, phân loại, vận chuyển chất thải phải có phương tiện, thiết bị chuyên dùng, bảo đảm thu gom hết rác thải, không để rơi vãi rác thải và nước thải; rác thải phải được phủ kín bằng bạt để hạn chế tối đa việc rác rơi vãi và phát tán mùi hôi thối làm mất vệ sinh môi trường.

2. Việc vận chuyển chất thải trong đô thị, khu dân cư chỉ được thực hiện theo những tuyến đường được cơ quan có thẩm quyền phân luồng giao thông quy định.

3. Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc theo các quy định, quy trình kỹ thuật, công nghệ quản lý rác hiện hành.

4. Thu phí vệ sinh theo quy định của UBND Tỉnh.

5. Tuân thủ nghiêm túc về thời gian thực hiện công tác nghiệp vụ theo quy định.

6. Phối hợp với chính quyền địa phương chọn địa điểm thích hợp làm điểm hẹn giao rác từ xe thô sơ (như: Xe cải tiến, ba gác,...) sang xe cơ giới; đặt đúng nơi qui định và quản lý các thùng rác công cộng, không để xảy ra tình trạng tắc nghẽn giao thông.

7. Phối hợp kịp thời và thông báo đến chính quyền địa phương hoặc cơ quan có chức năng kiểm tra xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi gây mất vệ sinh đô thị.

8. Thông báo thường xuyên và rộng rãi trong nhân dân, chính quyền địa phương và tất cả các ngành có liên quan về địa điểm tập trung rác và các bãi xử lý rác của đô thị.

9. Phối hợp với các ngành có liên quan thường xuyên tổ chức các cuộc tuyên truyền vận động, giáo dục sâu rộng trong quần chúng nhằm nâng cao ý thức người dân trong việc chấp hành đúng các quy định về quản lý chất thải.

10. Theo dõi và báo cáo kịp thời cho UBND cấp huyện về tình hình chất lượng vệ sinh trên địa bàn để phối hợp cùng với các ngành, đơn vị liên quan nhanh chóng giải quyết.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 141. Trách nhiệm của UBND cấp phường

1. Giao vỉa hè cho hộ dân, cơ quan, tổ chức, đơn vị đảm nhiệm giữ gìn vệ sinh môi trường;

2. Phối hợp với đơn vị vệ sinh môi trường xem xét đề xuất từng vị trí cụ thể để làm điểm hẹn vận chuyển rác, đặt và quản lý các thùng rác công cộng;

3. Thường xuyên kiểm tra xử phạt các vi phạm hành chính về quản lý chất thải rắn thông thường tại các đô thị theo thẩm quyền;

4. Tổ chức phát động các đợt tổng vệ sinh nhà ở, đường phố, các nơi công cộng tại các khu phố, thôn, xóm theo định kỳ;

5. Chỉ đạo các khu phố, thôn, xóm tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường nơi công cộng, thực hiện tốt quy định quản lý chất thải rắn thông thường và tổ chức xây dựng Hương ước, Quy ước bảo vệ môi trường cho từng khu phố, thôn, xóm theo các nội dung của Quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

6. Đề xuất với UBND cấp huyện về những cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm làm cho công tác quản lý chất thải đạt hiệu quả cao;

7. Tích cực tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý chất thải rắn thông thường theo quy định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thường xuyên tuyên truyền vận động, kiểm tra và nhắc nhở tất cả các hộ dân phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với đơn vị vệ sinh môi trường.

Điều 142. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chỉ đạo các phòng chuyên môn, UBND cấp phường trong việc tổ chức triển khai thực hiện công tác quản lý chất thải rắn thông thường;

2. Chỉ đạo đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường thực hiện tốt công tác quản lý chất thải rắn thông thường;

3. Không để tình trạng lấn chiếm sử dụng trái phép các vị trí được quy hoạch làm các điểm tập trung rác hoặc bãi xử lý rác.

4. Phối hợp với các Sở Tài nguyên Môi trường, Xây dựng và các cơ quan chức năng trong việc tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn thông thường.

5. Xây dựng kế hoạch quản lý chất thải rắn thông thường cấp Huyện.

6. Đầu tư, xây dựng, vận hành các công trình công cộng phục vụ quản lý chất thải rắn thông thường thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

7. Tiếp nhận, giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo và các yêu cầu kiến nghị về quản lý chất thải rắn thông thường trong phạm vi quyền hạn của địa phương hoặc chuyển đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải quyết.

8. Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

9. Báo cáo định kỳ (06 tháng và hàng năm) với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình quản lý chất thải rắn thông thường trên địa bàn địa phương quản lý.

10. Kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trước HĐND và UBND Tỉnh về tình hình chất lượng vệ sinh môi trường trên địa bàn quản lý.

Điều 143. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì phối hợp với UBND cấp huyện trong việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cộng đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng về nội dung quản lý chất thải rắn thông thường để các đơn vị, tổ chức, cá nhân biết và tự giác chấp hành.

2. Tập huấn, hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp luật liên quan đến quản lý chất thải rắn thông thường cho UBND cấp huyện, UBND cấp phường, các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan về bảo vệ môi trường trong công tác quản lý chất thải rắn thông thường.

3. Kiểm tra và chấn chỉnh việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong lĩnh vực quản lý chất thải rắn thông thường.

4. Phối hợp với UBND cấp huyện lập kế hoạch và tổ chức thực hiện quy trình quản lý chất thải rắn thông thường.

5. Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn UBND cấp huyện trong việc quy hoạch xây dựng các trạm ép rác kín, các khu xử lý, các bãi chôn lấp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Thực hiện xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đối với các vi phạm về quản lý chất thải rắn thông thường.

7. Kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm trước HĐND và UBND tỉnh về tình hình chất lượng vệ sinh môi trường trên địa bàn toàn Tỉnh.

8. Thống kê, tổng hợp tình hình quản lý và xử lý chất thải rắn thông thường để báo cáo HĐND và UBND tỉnh theo định kỳ (06 tháng và hàng năm).

9. Tổ chức điều tra quan trắc, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường tại các cơ sở xử lý, tiêu hủy, các bãi chôn lấp chất thải rắn thông thường và đề xuất cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh.

Điều 144. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Tổ chức lập, thẩm định quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn Tỉnh trình UBND Tỉnh phê duyệt. Nội dung quy hoạch quản lý chất thải rắn thực hiện theo Điều 7, Điều 8 và Điều 9 của Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ “Về quản lý chất thải rắn”.

2. Phối hợp với UBND cấp huyện định kỳ (6 tháng và hàng năm) tổ chức thống kê, tổng hợp tình hình quản lý và xử lý chất thải rắn thông thường thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất và xử lý vi phạm hoạt động quản lý chất thải rắn thông thường tại các đô thị theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Mục 4

QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI

Điều 145. Nguyên tắc quản lý

Việc quản lý chất thải rắn nguy hại được thực hiện theo quy định tại Nghị định 59/2007/NĐ-CP ngày 09/4/2007 của Chính phủ “Về quản lý chất thải rắn” và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương XII

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGHĨA TRANG

Mục 1

QUẢN LÝ XÂY DỰNG NGHĨA TRANG

Điều 146. Yêu cầu chung đối với công tác quản lý nghĩa trang

1. Tất cả các nghĩa trang đều phải quy hoạch và quản lý xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Phù hợp với phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa, tôn giáo và văn minh hiện đại của từng địa phương.
3. Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.
4. Tiết kiệm đất và đảm bảo các yêu cầu về cảnh quan, bảo vệ môi trường.
5. Tuân thủ các tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng hiện hành.
6. Phải do tổ chức, cá nhân được giao quản lý và bảo vệ.
7. Việc táng người phải được thực hiện trong các nghĩa trang, trường hợp táng trong khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo phải bảo đảm vệ sinh môi trường và được sự chấp thuận của UBND tỉnh theo đề nghị của UBND cấp huyện.

Điều 147. Sử dụng đất nghĩa trang

1. Đối với các nghĩa trang được đầu tư xây dựng với mục đích phục vụ công cộng áp dụng hình thức giao đất không thu tiền sử dụng đất.
2. Đối với các nghĩa trang do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng với mục đích kinh doanh, tùy theo từng trường hợp mà thu tiền sử dụng đất, thuê hoặc miễn giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.
3. Thân nhân người quá cố muốn táng tại nghĩa trang phải thuê đất của các đơn vị quản lý nghĩa trang.

Điều 148. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư xây dựng nghĩa trang

Việc hỗ trợ, ưu đãi đầu tư xây dựng nghĩa trang trên địa bàn Tỉnh thực hiện theo Điều 6 của Nghị định 35/2008/NĐ-CP ngày 25/3/2008 của Chính phủ “Về xây dựng, quản lý và sử dụng nghĩa trang”.

Điều 149. Chính sách xã hội đối với các đối tượng đặc biệt

1. Người vô gia cư không có thân nhân hoặc có thân nhân nhưng không có điều kiện lo việc táng, khi chết ở địa phương nào thì UBND cấp phường phải lo toàn bộ chi phí táng theo chế độ quy định hiện hành.
2. Người không có thân nhân sống ở địa phương nào thì khi chết UBND cấp phường đó phải có trách nhiệm tổ chức táng tại nghĩa trang địa phương đó với chi phí được lấy từ tài sản của người chết hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương.
3. Đối với trường hợp thiên tai, dịch bệnh UBND cấp phường có trách nhiệm hỗ trợ, tổ chức mai táng cho người chết, đảm bảo yêu cầu về an toàn, vệ sinh phòng dịch, hạn chế ô nhiễm môi trường. Trường hợp ngân sách của UBND cấp phường không đảm bảo thì đề nghị UBND cấp huyện cấp kinh phí.

4. Đối với các mộ vô chủ hoặc không còn thân nhân chăm sóc, đơn vị quản lý nghĩa trang được phép di chuyển mộ tới vị trí khác trong nghĩa trang hoặc tới các nghĩa trang khác theo quy hoạch.

Điều 150. Cải tạo nghĩa trang

1. Nghĩa trang đang sử dụng nhưng không đảm bảo về cảnh quan, môi trường và hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo các quy định về tiêu chuẩn, Quy chuẩn xây dựng nghĩa trang hiện hành cần phải tiến hành lập thủ tục đầu tư xây dựng cải tạo nghĩa trang.

2. Các yêu cầu đối với việc cải tạo nghĩa trang:

a) Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước đối với nghĩa trang mai táng và nghĩa trang chôn cất một lần.

b) Xây dựng tường rào hoặc hàng rào cây xanh bao quanh và trồng thêm cây xanh trong nghĩa trang.

c) Nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng nghĩa trang.

d) Đối với diện tích chưa sử dụng phải phân khu táng rõ ràng, thống nhất về hướng mộ, diện tích, kích thước và kiến trúc mộ.

3. Trách nhiệm và nguồn vốn cải tạo nghĩa trang:

a) Các nghĩa trang do chính quyền địa phương quản lý thuộc diện cần cải tạo thì chính quyền địa phương phải bố trí vốn và có trách nhiệm thực hiện.

b) Các nghĩa trang do các tổ chức, cá nhân quản lý thuộc diện cần cải tạo thì chính quyền địa phương chỉ đạo và hướng dẫn các tổ chức cá nhân đó bố trí vốn và thực hiện.

Điều 151. Mở rộng và xây dựng mới nghĩa trang

1. Việc mở rộng và xây mới nghĩa trang được tiến hành đối với:

Nghĩa trang được phép sử dụng, đã hết diện tích nhưng có điều kiện mở rộng theo quy hoạch xây dựng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt;

Nghĩa trang xây dựng mới theo quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các yêu cầu đối với việc mở rộng và xây dựng mới:

a) Tuân theo quy hoạch xây dựng nghĩa trang đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

b) Tuân theo các quy định của pháp luật về xây dựng.

c) Tuân theo các quy định tại các Điều 153, Điều 154, Điều 155 và Điều 156 của Quy định này.

Điều 152. Các khu chức năng và các hạng mục công trình chủ yếu trong nghĩa trang

1. Các khu chức năng chủ yếu: Khu quản trang; khu dành cho các hoạt động tưởng niệm, thờ cúng; khu kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ khác.

2. Các hạng mục công trình chủ yếu: Nhà tang lễ.; nhà làm việc của Ban quản lý, bảo vệ, nhà kỹ thuật; nhà tưởng niệm; đài hóa thân; các hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật.

Điều 153. Quy định về diện tích, kích thước mộ

1. Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m².

2. Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng tối đa không quá 3m².

3. Khoảng cách giữa các mộ, kích thước mộ được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 154. Quy định về kiến trúc công trình trong nghĩa trang

1. Các mộ trong cùng một nghĩa trang và phục vụ cùng một đối tượng cần phải thống nhất về kiến trúc bia mộ cũng như hình thức và nội dung thể hiện trên bia mộ.

2. Các công trình kiến trúc khác như: Nhà tưởng niệm, đài tưởng niệm, phù điêu, tranh tượng trong nghĩa trang phải thiết kế phù hợp với tín ngưỡng, kiến trúc truyền thống, lịch sử và bản sắc địa phương.

Điều 155. Quy định về hạ tầng kỹ thuật

Các nghĩa trang xây dựng mới phải xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là cây xanh cách ly và hệ thống thu gom và xử lý nước đối với các nghĩa trang mai táng và nghĩa trang chôn cất một lần phải tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nghĩa trang được duyệt.

Điều 156. Quy định về bảo vệ cảnh quan môi trường

1. Các nghĩa trang xây dựng mới phải đảm bảo các tiêu chuẩn về khoảng cách ly đối với khu dân cư và các khu chức năng khác của đô thị.

2. Các nghĩa trang phải có tường rào hoặc hàng rào cây xanh bao quanh với chiều cao tối thiểu là 2m.

Điều 157. Đóng cửa nghĩa trang

1. Các nghĩa trang phải đóng cửa:

a) Nghĩa trang không phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Gây tác động xấu đến cảnh quan, môi trường mà không có khả năng khắc phục hoặc đã hết diện tích sử dụng và không có điều kiện mở rộng diện tích.

2. Các yêu cầu đối với việc đóng cửa nghĩa trang:

a) Phải có dự án đóng cửa nghĩa trang được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phải cải tạo, chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật, mộ chí cũng như các công trình trong nghĩa trang, đặc biệt là trồng thêm cây xanh trong và chung quanh trước khi đóng cửa nghĩa trang;

c) Các nghĩa trang trong đô thị hoặc trong khu dân cư phải có tường rào hoặc hàng rào cây xanh bao quanh với chiều cao đủ đảm bảo cho dân cư xung quanh không bị ảnh hưởng.

Điều 158. Di chuyển nghĩa trang

1. Các nghĩa trang phải di chuyển:

a) Nằm trong nội thị, nội thành đã đóng cửa nhưng vẫn gây tác động đến cảnh quan, môi trường khu ở, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng không có khả năng khắc phục.

b) Thuộc dự án phát triển đô thị theo quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các yêu cầu đối với việc di chuyển nghĩa trang:

a) Phải lập kế hoạch di chuyển nghĩa trang, xác định rõ thời hạn, trách nhiệm và nguồn vốn cho di chuyển.

b) Phải di dời vào các nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch.

c) Phải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình di chuyển.

d) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng trong thời gian 30 ngày.

Điều 159. Trách nhiệm và nguồn vốn thực hiện việc đóng cửa và di chuyển nghĩa trang

1. UBND tỉnh quyết định việc đóng cửa và di chuyển nghĩa trang theo đề nghị của UBND cấp huyện.

2. UBND cấp huyện có trách nhiệm bố trí vốn và có trách nhiệm thực hiện việc đóng cửa và di chuyển nghĩa trang do địa phương quản lý.

3. Các nghĩa trang do các tổ chức, cá nhân quản lý thì các tổ chức cá nhân đó phải bố trí vốn, UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện việc đóng cửa và di chuyển nghĩa trang.

4. Các nghĩa trang phải di chuyển nằm trong khu đất giải tỏa để xây dựng khu đô thị hoặc các công trình công cộng thì nguồn vốn thực hiện được tính trong tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hoặc các công trình công cộng đó.

Mục 2

QUẢN LÝ VÀ DỊCH VỤ NGHĨA TRANG

Điều 160. Xác định đơn vị quản lý nghĩa trang

1. Đối với nghĩa trang đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do UBND cấp huyện làm Chủ đầu tư thì UBND cấp huyện có trách nhiệm xác định và giao đơn vị quản lý, dịch vụ nghĩa trang.

2. Đối với nghĩa trang do doanh nghiệp đầu tư thì doanh nghiệp trực tiếp quản lý hoặc thuê quản lý.

Điều 161. Nội dung quản lý Nghĩa trang

1. Quản lý sử dụng đất nghĩa trang theo tiêu chuẩn quy phạm.

2. Tổ chức xây dựng mộ phần và các công trình khác trong nghĩa trang; Tuân thủ các quy định về sử dụng đất, hình thức kiến trúc và thiết kế được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Định kỳ chăm sóc mộ, duy tu bảo dưỡng các công trình trong nghĩa trang.

4. Đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường trong nghĩa trang.

5. Lập hồ sơ quản lý nghĩa trang bao gồm sổ theo dõi số người an táng và sơ đồ quản lý mộ.

6. Xây dựng biển báo, biển chỉ dẫn đến từng khu mộ, lô mộ, hàng mộ và mộ.

7. Đơn vị quản lý nghĩa trang có trách nhiệm lập và lưu trữ hồ sơ nghĩa trang, lập Quy chế quản lý nghĩa trang theo quy định tại Điều 21 của Nghị định 35/2008/NĐ-CP trình UBND cấp huyện phê duyệt.

Điều 162. Bảo trì các công trình trong nghĩa trang

1. Yêu cầu bảo trì: Các công trình trong nghĩa trang phải được bảo trì thường xuyên theo chế độ bảo trì; thường xuyên kiểm tra, theo dõi các công trình trong nghĩa trang để có kế hoạch sửa chữa kịp thời.

2. Trách nhiệm: Đơn vị quản lý, sử dụng nghĩa trang có trách nhiệm tổ chức thực hiện bảo trì các công trình trong nghĩa trang; Phòng Quản lý xây dựng cấp huyện có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra việc thực hiện công tác bảo trì của đơn vị quản lý nghĩa trang.

3. Kinh phí bảo trì lấy từ nguồn kinh phí thuê đất nghĩa trang của thân nhân người chết và tiền dịch vụ thu được từ hoạt động dịch vụ nghĩa trang.

Điều 163. Các loại dịch vụ nghĩa trang

1. Tổ chức tang lễ và thực hiện việc chôn cất thi hài, hài cốt.

2. Xây mộ, bốc mộ, chăm sóc mộ, tu sửa mộ theo nhu cầu.

3. Dịch vụ phục vụ việc thăm viếng của thân nhân người chết.

Điều 164. Quản lý chi phí dịch vụ nghĩa trang

1. Nguyên tắc tính giá dịch vụ nghĩa trang:

a) Giá các loại dịch vụ nghĩa trang phải được tính đúng, tính đủ các yếu tố chi phí đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đơn vị cung cấp và khách hàng sử dụng dịch vụ, có xét đến hỗ trợ cho người nghèo.

b) Giá các loại dịch vụ nghĩa trang được xác định phù hợp với đặc điểm kinh tế xã hội và điều kiện hạ tầng kỹ thuật của từng nghĩa trang.

c) Giá dịch vụ nghĩa trang được xác định không phân biệt đối tượng sử dụng.

2. Thẩm quyền quyết định giá dịch vụ nghĩa trang:

a) UBND tỉnh ban hành khung giá dịch vụ nghĩa trang tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh theo đề nghị của Sở Tài chính.

b) Đơn vị cung cấp dịch vụ nghĩa trang tự quyết định giá các loại dịch vụ đảm bảo phù hợp với khung giá dịch vụ nghĩa trang đã được UBND tỉnh ban hành.

Điều 165. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị quản lý, cung cấp dịch vụ nghĩa trang

1. Quyền của đơn vị quản lý, cung cấp dịch vụ nghĩa trang:

a) Hoạt động kinh doanh cung cấp dịch vụ nghĩa trang theo các quy định.

b) Đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật có liên quan đến nghĩa trang.

c) Được bồi thường thiệt hại do bên sử dụng dịch vụ gây ra theo quy định của pháp luật.

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đơn vị quản lý, cung cấp dịch vụ nghĩa trang:

a) Thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Bảo đảm cung cấp dịch vụ nghĩa trang cho khách hàng, đáp ứng các tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ theo hợp đồng.

c) Yêu cầu bên sử dụng dịch vụ thanh toán tiền dịch vụ theo thời hạn và phương thức thoả thuận đã ghi trong hợp đồng.

d) Bồi thường thiệt hại do lỗi mình gây ra.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 166. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ nghĩa trang

1. Quyền của khách hàng sử dụng dịch vụ nghĩa trang:

a) Được cung cấp đầy đủ, kịp thời các loại dịch vụ, đảm bảo về chất lượng dịch vụ đã thoả thuận.

b) Được cung cấp hoặc giới thiệu thông tin các loại dịch vụ nghĩa trang.

c) Được bồi thường thiệt hại do bên cung cấp dịch vụ gây ra theo quy định của pháp luật.

d) Yêu cầu bên cung cấp dịch vụ kiểm tra chất lượng dịch vụ, số tiền dịch vụ phải thanh toán.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của khách hàng sử dụng dịch vụ nghĩa trang:

a) Tuân thủ đầy đủ các nội quy của nghĩa trang.

b) Thanh toán tiền dịch vụ đầy đủ, đúng thời hạn theo thoả thuận.

c) Thông báo kịp thời cho bên cung cấp dịch vụ khi thấy các hiện tượng bất thường có thể ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ.

d) Bồi thường thiệt hại do lỗi khách hàng gây ra.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương XIII

**CÔNG TÁC LẬP HỒ SƠ HOÀN CÔNG, LƯU TRỮ HỒ SƠ,
NGHIỆM THU BÀN GIAO, BẢO HÀNH VÀ BẢO TRÌ
CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ**

Điều 167. Mục đích yêu cầu

1. Công tác lập hồ sơ hoàn công, lưu trữ hồ sơ, nghiệm thu bàn giao, bảo hành và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị phải đảm bảo theo đúng trình tự pháp luật quy định, nhằm thống nhất việc quản lý, khai thác, vận hành đạt hiệu quả, đúng với khả năng thực tế của các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn Tỉnh.

2. Phục vụ cho các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thu thập số liệu; giám định sự cố kỹ thuật và giải quyết tranh chấp phát sinh liên quan đến công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

3. Đảm bảo đáp ứng tốt cho công tác quản lý, bảo trì và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh.

Điều 168. Công tác lập hồ sơ hoàn công và lưu trữ hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công

1. Hồ sơ hoàn công là cơ sở để tổ chức nghiệm thu, bàn giao, đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Do vậy, Chủ đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các nhà thầu tư vấn xây dựng, nhà thầu thi công xây dựng lập hồ sơ hoàn công công trình. Trong đó, bản vẽ hoàn công do nhà thầu thi công có trách nhiệm lập theo quy định tại Điều 27 của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ “Về quản lý chất lượng công trình xây dựng”.

2. Việc lưu trữ hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn công thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2006/TT-BXD ngày 17/5/2006 của Bộ Xây dựng, V/v Hướng dẫn lưu trữ hồ sơ thiết kế, bản vẽ hoàn công công trình xây dựng.

Điều 169. Công tác nghiệm thu

Để công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo chất lượng và tuân thủ quy định quản lý chất lượng công trình, Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình theo quy định của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ “Về quản lý chất lượng công trình xây dựng” và Nghị định 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng”.

Điều 170. Công tác bàn giao công trình

Công tác bàn giao chỉ thực hiện khi Chủ đầu tư công trình và chủ quản lý, sử dụng là khác nhau.

1. Các công trình, hạng mục công trình thực hiện bàn giao khi đã được tổ chức nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng theo đúng quy định của pháp luật và đảm bảo đủ điều kiện để đưa công trình vào khai thác, vận hành.

2. Sau khi bàn giao công trình Chủ đầu tư vẫn phải có trách nhiệm thực hiện công tác bảo hành, quyết toán theo đúng quy định. Đồng thời bàn giao một bộ hồ sơ thiết kế, hoàn công và quy trình bảo trì cho chủ quản lý, sử dụng để khai thác, vận hành có hiệu quả.

Điều 171. Bảo hành công trình hoặc hạng mục công trình

Công trình, hạng mục công trình xây mới hoặc cải tạo, sửa chữa đều phải thực hiện công tác bảo hành công trình xây dựng theo quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Nghị định 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ “Về quản lý chất lượng công trình xây dựng”.

Điều 172. Bảo trì công trình hoặc hạng mục công trình

Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh thống nhất quản lý Nhà nước về công tác bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị trên địa bàn Tỉnh, các Sở có quản lý công trình xây dựng chuyên ngành có trách nhiệm quản lý công tác bảo trì các công trình xây dựng chuyên ngành.

Chủ đầu tư hoặc chủ quản lý, sử dụng có trách nhiệm thực hiện công tác bảo trì công trình theo đúng quy định tại Nghị định 114/2010/NĐ-CP ngày 06/12/2010 của Chính phủ “Về bảo trì công trình xây dựng” và các quy định khác có liên quan.

**Chương XIV
KIỂM TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM****Điều 173. Thanh tra, kiểm tra**

1. Các cơ quan có chức năng liên quan đến công tác quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm về quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị theo thẩm quyền.

2. Các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn hoặc thông báo kịp thời cho chính quyền địa phương những hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Điều 174. Khen thưởng

Các tổ chức, cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, có đóng góp công sức của cải trong hoạt động quản lý khai thác, sử dụng và vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, có công phát hiện, tố giác và ngăn chặn hành vi xâm phạm, phá hoại công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

Điều 175. Xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hành vi vi phạm các quy định tại Quy định này và các quy định khác có liên quan, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài hình thức xử lý vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn bị buộc thực hiện đúng các quy định về quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị.

**Chương XV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 176. Trách nhiệm các sở, ban ngành, UBND cấp huyện**

1. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn thực hiện các nội dung theo Quy định này.

2. Giám đốc các Sở: Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thành phố Tuy Hòa và thị

xã Sông Cầu có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn, công khai thủ tục hành chính cho các công tác thuộc Sở, địa phương mình quản lý.

Điều 177. Các nội dung khác về quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị

Các nội dung khác về quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị không có trong Quy định này được thực hiện theo các Luật, các Nghị định, các Thông tư hướng dẫn thực hiện và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì vướng mắc, thủ trưởng các sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố Tuy Hòa và thị xã Sông Cầu, các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình đường dây, đường ống ngầm, hào và cống, bể kỹ thuật)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư:

- Người đại diện: Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Số điện thoại liên hệ:

2. Tên công trình:

3. Địa điểm xây dựng:

- Vị trí xây dựng:

+ Điểm đầu công trình:

+ Điểm cuối công trình:

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Quy mô công trình:

- Tổng chiều dài công trình: m.

- Chiều rộng công trình: từ: m, đến: m.

- Chiều sâu công trình: từ: m, đến: m.

- Khoảng cách nhỏ nhất đến nhà dân:/.....

5. Đơn vị hoặc người thiết kế:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

6. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

7. Cam kết đảm bảo an toàn giao thông, vệ sinh môi trường và hoàn trả mặt bằng và tuân thủ đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

..... ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN THỎA THUẬN VỊ TRÍ, HƯỚNG TUYẾN
(Sử dụng cho công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị)

Kính gửi:.....(Cơ quan thỏa thuận)

1. Tên chủ đầu tư:.....

- Người đại diện: Chức vụ:.....

- Địa chỉ liên hệ:.....

- Tỉnh, thành phố:.....

- Số điện thoại:.....

2. Tên công trình:.....

thuộc dự án:.....

3.Địa điểm xây dựng:

- Vị trí xây dựng:

Phường (xã)..... huyện tỉnh Phú Yên.

+ Điểm đầu công trình:

+ Điểm cuối công trình:

4. Nội dung thỏa thuận:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Quy mô công trình:

- Tổng chiều dài công trình:m.

- Chiều rộng công trình (dự kiến): từ:..... m, đến:m.

- Chiều sâu công trình (dự kiến): từ:..... m, đến:m.

- Các vị trí đầu nổi công trình:.....

- Khoảng cách tối thiểu giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật gần nhất:

.....
(Có bản đồ mặt bằng tuyến tỷ lệ 1/500 thể hiện các nội dung quy định tại điều 8 kèm theo).

Tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước./.

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CHẤP THUẬN ĐẦU NỔI KHÔNG GIAN
CÔNG TRÌNH NGẦM

Kính gửi:..... (Cơ quan chấp thuận đầu nổi)

1. Tên chủ đầu tư:
- Người đại diện Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Tỉnh, thành phố:
- Số điện thoại:
2. Tên công trình:
- thuộc dự án:
3. Địa điểm đầu nổi:
- Vị trí đầu nổi:
- Phường (xã) huyện tỉnh Phú Yên.
4. Nội dung đầu nổi:
 - Loại công trình: Cấp công trình:
 - Quy mô công trình:
 - Các vị trí đầu nổi công trình:
 - Chiều sâu công trình:
 - Khoảng không gian đầu nổi:
 - Khoảng cách đến các công trình lân cận:
 - Các nội dung khác (nếu có):
5. Tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước./.
6. Hồ sơ kèm theo gồm:

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẠM VĨA HÈ

Kính gửi:

1. Tôi tên:
- Đại diện cho (nếu là tổ chức):
- Địa chỉ liên hệ: Số nhà Đường
- Phường (Thị trấn) TP (TX, Huyện) Tỉnh
- Số điện thoại liên lạc:

2. Địa điểm xin phép sử dụng tạm vỉa hè:
- Tại vị trí: Đường
- Phường (Thị trấn) TP (TX, Huyện) Tỉnh

3. Nội dung xin phép sử dụng tạm vỉa hè vào mục đích:

- a) Tập kết, trung chuyển vật liệu xây dựng;
- b) Các dịch vụ công cộng: Quảng cáo, bùồng điện thoại, kiốt rút tiền;
- c) Các dịch vụ buôn bán nhỏ cố định;
- d) Các cửa hàng, kiốt phục vụ các dịp lễ hội;
- đ) Trông giữ xe đạp, xe máy;
- e) Điểm đỗ xe taxi, xe ô tô du lịch, trạm chờ xe buýt;
- g) Tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội, tuyên truyền;
- h) Tổ chức việc cưới hỏi, việc tang lễ.
-

4. Diện tích, kích thước vỉa hè xin phép sử dụng tạm:

5. Thời gian sử dụng:

6. Các ý kiến đề nghị khác:

7. Tôi xin cam kết thực hiện đúng giấy phép được cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

8. Hồ sơ kèm theo gồm:

.....

...../.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÀO ĐƯỜNG ĐÔ THỊ

Kính gửi:.....

1. Tôi tên:

- Đại diện cho (nếu là tổ chức):

- Địa chỉ liên hệ: Số nhà Đường

Phường (Thị trấn) TP (TX, Huyện) Tỉnh

- Số điện thoại liên lạc:

2. Nội dung xin phép đào đường đô thị:

- Mục đích đào đường đô thị:

- Vị trí đào đường đô thị:

- Diện tích, kích thước và phạm vi đào đường đô thị:

- Thời gian thực hiện:

- Thời gian hoàn trả mặt đường, vỉa hè:

3. Các ý kiến đề nghị khác:

.....

4. Tôi xin cam kết thực hiện đúng giấy phép được cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

5. Hồ sơ kèm theo gồm:

...../.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 5a (trang1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC
(Đăng ký là cá nhân hoặc hộ gia đình)

Kính gửi:.....

Tên chủ hộ :.....

Địa chỉ thường trú:.....

CMND số:.....

Hoặc người ký thay hợp đồng:.....

theo giấy uỷ quyền của chủ hộ ngày:

Địa chỉ sử dụng nước : Phường(xã, thị trấn):.....

Thành phố (Thị xã, huyện):Điện thoại liên hệ:

Mục đích sử dụng : (Đánh dấu **X** vào ô chọn mục đích sử dụng) Sinh hoạt gia đình với số hộ đăng ký sử dụng: gồm người Sản xuất: Nhu cầu:..... m³/tháng Sản xuất đá cây; Nhu cầu:..... m³/tháng Kinh doanh, dịch vụ (Nhà hàng, nhà nghỉ, phòng trọ, dịch vụ ăn uống, cho thuê làm văn phòng,... : Cụ thể: Nhu cầu: m³/tháng Mục đích khác:..... Nhu cầu: m³/tháng**Hình thức**: (Đánh dấu **X** vào ô đăng ký)1. Đầu nối đồng hồ mới: 2. Sử dụng đồng hồ đã có: **Cam kết**: Khi sử dụng dịch vụ cấp nước:

1. Thực hiện đúng theo quy định nhà nước.

2. Thực hiện đầy đủ những điều khoản đã ký kết trong hợp đồng: “Dịch vụ cấp nước”.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ hộ*(Ký, ghi rõ họ tên)***Ghi chú:**

* Ngày đến khảo sát, thiết kế:.....

* Đề nghị vẽ sơ đồ vị trí nơi lắp đặt đồng hồ đo nước vào mặt sau giấy đề nghị này (ghi một số nhà xung quanh) để tiện việc tìm nhà khi đi khảo sát.

* Nộp kèm Các hồ sơ theo Quy định hiện hành.

VI TRÍ NƠI LẮP ĐẶT (*Khách hàng cung cấp*)**GIẢI QUYẾT YÊU CẦU ĐĂNG KÝ ĐẤU NÓI****I/ SƠ ĐỒ MẶT BẰNG VI TRÍ ĐẤU NÓI**

Mã lộ:.....

II/ ĐỀ XUẤT GIẢI QUYẾT YÊU CẦU:

Sau khi đi khảo sát mặt bằng thực tế đề xuất như sau:

.....

.....

Trưởng bộ phận

.....Ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ KHẢO SÁT

Phụ lục số 5b (trang1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CẤP NƯỚC
(Đăng ký là các tổ chức)

Kính gửi:

Tên đơn vị:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số thuế:

Số giấy phép kinh doanh (hoặc Quyết định thành lập):

Số tài khoản: Nơi mở tài khoản:.....

Người đại diện ký hợp đồng: Chức vụ:.....

Chứng minh nhân dân (Hoặc giấy ủy quyền) số: Ngày :

Địa chỉ sử dụng nước:

Điện thoại liên hệ:

Mục đích sử dụng (Nêu rõ từng mục đích sử dụng và nhu cầu sử dụng)

Mục đích 1: Nhu cầu:..... m³/thángMục đích 2: Nhu cầu:..... m³/thángMục đích 3: Nhu cầu:..... m³/tháng

Hình thức: (Đánh dấu X vào ô đăng ký)

- 1.Đầu nối đồng hồ mới: - 2.Sử dụng đồng hồ đã có:

Cam kết: Khi sử dụng dịch vụ cấp nước:

1. Thực hiện đúng theo quy định nhà nước.

2. Thực hiện đầy đủ những điều khoản đã ký kết trong hợp đồng: “Dịch vụ cấp nước”.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Người đại diện*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Ghi chú:**

* Ngày đến khảo sát, thiết kế:.....

* Đề nghị vẽ sơ đồ vị trí nơi lắp đặt đồng hồ đo nước vào mặt sau giấy đề nghị này (ghi một số nhà xung quanh) để tiện việc tìm nhà khi đi khảo sát.

* Nộp kèm Các hồ sơ theo Quy định hiện hành.

VI TRÍ NƠI LẮP ĐẶT (*Khách hàng cung cấp*)**GIẢI QUYẾT YÊU CẦU ĐĂNG KÝ ĐẦU NỐI****I/ SƠ ĐỒ MẶT BẰNG VI TRÍ ĐẦU NỐI**

Mã lộ:.....

II/ ĐỀ XUẤT GIẢI QUYẾT YÊU CẦU:

Sau khi đi khảo sát mặt bằng thực tế đề xuất như sau:

.....

.....

Trưởng bộ phận

.....Ngày.....tháng.....năm.....

CÁN BỘ KHẢO SÁT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MUA ĐIỆN

Kính gửi:.....

Tôi tên là: Số CMND.....
 Chức vụ: Đại diện cho đơn vị:
 Địa chỉ:
 Số điện thoại : FAX:.....
 Tài khoản số: tại ngân hàng:
 Mã số thuế:
 Địa điểm cấp điện :
 Mục đích sử dụng:

Các yêu cầu cấp điện:

- Công suất:
- Điện áp:
- Chiều dài đường dây cao thế:
- Dự kiến điểm đầu nối:
- Chế độ sử dụng điện (ca hay hành chính):
- Thời gian bắt đầu sử dụng điện:

Các hồ sơ kèm theo:

- | | |
|---|---|
| <input type="checkbox"/> Bảng kê công suất, thiết bị dùng điện | <input type="checkbox"/> Biểu đồ phụ tải |
| <input type="checkbox"/> Bản sao Quyết định thành lập | <input type="checkbox"/> Bản sao Quyết định đầu tư |
| <input type="checkbox"/> Bản sao Giấy phép kinh doanh | <input type="checkbox"/> Bản sao phương án đầu tư, sản xuất |
| <input type="checkbox"/> Bản sao hợp đồng thuê nhà, đất | <input type="checkbox"/> Sao Giấy phép hoạt động điện lực |
| <input type="checkbox"/> Đặc tính kỹ thuật công nghệ thiết bị sử dụng điện. | |
| <input type="checkbox"/> Bản sao mặt bằng kiến trúc tổng thể. | <input type="checkbox"/> |

Chúng tôi cam kết thực đúng và đầy đủ những qui định hiện hành của Nhà nước và ngành điện về sử dụng điện./.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI CÔNG SUẤT PHỤ TẢI

Kính gửi:.....

Tôi tên là: Số CMND

Chức vụ: Đại diện cho đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại : FAX:.....

Tài khoản số: tại ngân hàng:

Mã số thuế:

Hiện đang sử dụng điện:

- Theo Hợp đồng mua điện số:, ngày/...../.....

- Qua (Công tơ, TBA):

- Để sử dụng cho mục đích:

- Tại địa điểm:

- Với tổng công suất hiện sử dụng:

Vì lý do: (Mở rộng sản xuất hay tăng công suất thiết bị...)

.....

Đề nghị được thay đổi công suất điện sử dụng theo các yêu cầu sau:

- Công suất tăng thêm:....., Tổng:

- Điện áp:

- Chế độ sử dụng điện (ca hay hành chính):

- Thời gian bắt đầu sử dụng điện:

Các hồ sơ kèm theo:

Bảng kê công suất, thiết bị dùng điện Biểu đồ phụ tải

Bản sao Quyết định thành lập Bản sao Quyết định đầu tư

Bản sao Giấy phép kinh doanh Bản sao phương án đầu tư, sản xuất

Bản sao hợp đồng thuê nhà, đất Sao Giấy phép hoạt động điện lực

Đặc tính kỹ thuật công nghệ thiết bị sử dụng điện.

Bản sao mặt bằng kiến trúc tổng thể.

Chúng tôi cam kết thực đúng và đầy đủ những quy định hiện hành của Nhà nước và ngành điện về sử dụng điện./.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho công trình trạm và cột ăng ten xây dựng trên mặt đất – BTS loại 1)

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư:

- Người đại diện Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Số nhà: Đường Phường (xã)

- Tỉnh, thành phố:

- Số điện thoại:

2. Địa điểm xây dựng:

- Lô đất số Diện tích m².

- Tại: Đường:

- Phường (xã) Quận (huyện)

- Tỉnh, thành phố:

- Nguồn gốc đất (thuộc quyền sử dụng của chủ đầu tư hay thuê)

3. Nội dung xin phép:

- Loại trạm BTS:

- Diện tích xây dựng: m².

- Chiều cao trạm: m.-

- Loại ăng ten:

- Chiều cao cột ăng ten: m.

- Theo thiết kế:

4. Đơn vị hoặc người thiết kế:

- Địa chỉ

- Điện thoại

5. Tổ chức, cá nhân thẩm định thiết kế (nếu có):

- Địa chỉ: Điện thoại

- Giấy phép hành nghề số (nếu có) : cấp ngày

6. Phương án phá dỡ, di dời (nếu có):

7. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

8. Cam kết: tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

..... Ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký ghi rõ họ tên)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
*(Sử dụng cho trạm và cột ăng ten được lắp đặt
vào công trình đã xây dựng - BTS loại 2)*

Kính gửi:

1. Tên chủ đầu tư:

- Người đại diện Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Số nhà: Đường Phường (xã)

- Tỉnh, thành phố:

- Số điện thoại:

2. Địa điểm lắp đặt:

- Công trình được lắp đặt:

- Chiều cao công trình: m.

- Kết cấu nhà (nhà khung hay nhà xây):

- Thuộc sở hữu của:

- Tại: Đường:

- Phường (xã) Quận (huyện)

- Tỉnh, thành phố:

- Giấy tờ quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công trình:

- Hợp đồng thuê địa điểm:

3. Nội dung xin phép:

- Loại trạm BTS:

- Diện tích mặt sàn: m².

- Loại cột ăng ten:

- Chiều cao cột ăng ten: m.

- Theo thiết kế:

4. Đơn vị hoặc người thiết kế:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

5. Tổ chức, cá nhân thẩm định thiết kế (nếu có):

- Địa chỉ: Điện thoại:

- Giấy phép hành nghề số (nếu có) : cấp ngày

6. Phương án phá dỡ, di dời (nếu có):

7. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

8. Cam kết: tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật./.

..... Ngày tháng năm

Người làm đơn

(Ký ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP ĐÓN HẠ, DI DỜI CÂY XANH

Kính gửi:

1. Tôi tên:

- Đại diện cho (nếu là tổ chức):

- Địa chỉ liên hệ: Số nhà Đường

Phường (Thị trấn) TP (TX, Huyện) Tỉnh

- Số điện thoại liên lạc:

2. Nội dung xin phép đón hạ (di dời) cây xanh:

- Số lượng:

- Loại cây:

- Chiều cao (m):....

- Đường kính:

- Vị trí cây: cây mang số, trước số nhà, đường.....,

Phường (Thị trấn) TP (TX, Huyện)..... Tỉnh

3. Mô tả hiện trạng cây xanh:

4. Lý do cần đón hạ (di dời):

5. Tôi xin cam kết thực hiện đúng giấy phép được cấp và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Hồ sơ kèm theo gồm:

...../.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Tên cơ quan
cấp giấy phép**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....Ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số:...../GPXD-CTN

(Sử dụng cho công trình đường dây, đường ống ngầm, hào và cống, bể kỹ thuật)

1. Cấp cho:

- Địa chỉ:

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- Tên công trình:

- Vị trí xây dựng:

+ Điểm đầu công trình:

+ Điểm cuối công trình:

- Quy mô công trình:

- Tổng chiều dài công trình:m.

- Chiều rộng công trình: từ: m, đến:m.

- Chiều sâu công trình: từ: m, đến:m.

- Khoảng cách nhỏ nhất đến nhà dân:

3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tạm vỉa hè phải thực hiện đúng các quy định được nêu tại phần Trách nhiệm của người được cấp giấy phép kèm theo.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn hoặc cấp mới giấy phép./.

Đại diện cơ quan cấp giấy phép
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND cấp huyện (giám sát);
- Lưu.



**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI
ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP PHẢI THỰC HIỆN**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để mất an toàn, hư hỏng cây xanh, các công trình ngầm, nổi liền kề hoặc xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Sau khi xây dựng xong công trình phải hoàn trả mặt bằng nguyên trạng, bảo đảm chất lượng và cao độ để bảo đảm an toàn giao thông.
4. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng, đơn vị có liên quan đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và xử lý giao cắt với công trình khác.
5. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
6. Khi cần thay đổi thiết kế hoặc vướng các công trình ngầm khác thì phải thông báo cho các bên liên quan, báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.
7. Nếu có sử dụng hè, đường hoặc không gian công cộng thì phải thỏa thuận với cơ quan quản lý có liên quan về vị trí, thời gian sử dụng và các phương án bảo đảm về an toàn, vệ sinh môi trường, giao thông thông suốt trong quá trình thi công.
8. Có trách nhiệm hoàn trả mặt bằng và phải thực hiện vệ sinh môi trường sau khi hết thời gian sử dụng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
 -
 -
 -
 -
 -
 -
 -
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:
 -
 -
 -

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ quan cấp giấy phép
(Ký tên, đóng dấu)

*Phụ lục số 11***Tên cơ quan
cấp giấy thỏa thuận****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /

Phú Yên, ngày... ..tháng.....năm 20....

THỎA THUẬN VỊ TRÍ, HƯỚNG TUYẾN

Công trình:

Căn cứ và Đơn xin thỏa thuận vị trí, hướng tuyến

1. Cấp cho:

Địa chỉ:

2. Nội dung thỏa thuận:

- Loại công trình: Cấp công trình:

- Quy mô công trình:

- Tổng chiều dài công trình:m.

- Chiều rộng công trình (dự kiến): từ:..... m, đến:m.

- Chiều sâu công trình (dự kiến): từ:..... m, đến:m.

- Các vị trí đầu nổi công trình (nếu có):.....

- Khoảng cách tối thiểu giữa các công trình hạ tầng kỹ thuật gần nhất:

.....

(Có bản vẽ kèm theo)

3. Lưu ý:

- Văn bản thỏa thuận này làm căn cứ để lập thiết kế xây dựng công trình, không thay thế Giấy phép xây dựng.

- Thiết kế xây dựng công trình phải có giải pháp phù hợp, tuân thủ Quy chuẩn, Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam hiện hành, về kết cấu tái lập mặt đường phải đảm bảo kỹ thuật và mỹ quan đô thị

- Trước khi thi công xây dựng công trình chủ đầu tư phải có Giấy phép xây dựng công trình và Giấy phép đào đường, kèm theo phương án thi công, biện pháp và tiến độ thi công phù hợp, tránh ùn tắc, mất an toàn giao thông, được UBND cấp Huyện cấp.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC

Tên cơ quan
cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....Ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẠM VĨA HÈ
Số:...../GPVH

1. Cấp cho:

Địa chỉ: Số nhà Đường Phường (Thị trấn)

TP (TX, Huyện) Tỉnh

2. Được phép sử dụng tạm thời vỉa hè với các nội dung sau:

- Diện tích, kích thước sử dụng:.....

- Tại vị trí:.....Đường.....Phường (Thị trấn).....

TP (TX, Huyện).....Tỉnh.....

- Mục đích sử dụng:.....

.....

- Thời gian sử dụng:.....

.....

3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tạm vỉa hè phải thực hiện đúng các quy định được nêu tại phần Trách nhiệm của người được cấp giấy phép kèm theo.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn hoặc cấp mới giấy phép./.

Đại diện cơ quan cấp giấy phép
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND cấp phường (giám sát);
- Lưu.

**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI
ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP PHẢI THỰC HIỆN**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu khác khi sử dụng tạm via hè.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý đô thị và quy định tại Giấy phép này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép đến kiểm tra trước khi triển khai thực hiện và khi hết thời gian sử dụng.
4. Khi giấy phép hết hạn, nếu còn nhu cầu sử dụng thì phải làm đơn xin gia hạn
5. Xuất trình giấy phép cho các đoàn kiểm tra quản lý sử dụng đường đô thị hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
6. Khi cần thay đổi nội dung sử dụng tạm phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.
7. Phải bố trí lối đi cho người đi bộ trong thời gian sử dụng, không gây cản trở cho người tham gia giao thông, không làm mất trật tự và ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.
8. Có trách nhiệm hoàn trả mặt bằng và phải thực hiện vệ sinh môi trường sau khi hết thời gian sử dụng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
 -
 -
 -
 -
 -
 -
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:
 -
 -
 -

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ quan cấp giấy phép
(Ký tên, đóng dấu)

**Tên cơ quan
cấp giấy phép**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....Ngày.....tháng.....năm.....

**GIẤY PHÉP ĐÀO ĐƯỜNG ĐÔ THỊ
Số:...../GPĐĐ**

1. Cấp cho:.....

Địa chỉ: Số nhà.....Đường.....Phường (Thị trấn)..... TP
(TX, Huyện).....Tỉnh.....

2. Được phép đào đường đô thị với các nội dung sau:

- Mục đích đào đường:
- Vị trí đào đường:
- Kích thước, diện tích và phạm vi đào đường:
- Thời gian thực hiện:
- Thời gian hoàn trả mặt đường, vỉa hè:

3. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép sử dụng tạm lòng đường phải thực hiện đúng các quy định được nêu tại phần Trách nhiệm của người được cấp giấy phép kèm theo.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn hoặc cấp mới giấy phép./.

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Tên cơ quan cấp giấy phép
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND cấp phường (giám sát);
- Lưu.

**TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI
ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP PHẢI THỰC HIỆN**

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu khác khi đào đường.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản lý đô thị và quy định tại Giấy phép này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép đến kiểm tra trước khi triển khai thực hiện và khi hoàn trả mặt đường, vỉa hè.
4. Khi giấy phép hết hạn, nếu còn thực hiện thì phải làm đơn xin gia hạn.
5. Xuất trình giấy phép cho các đoàn kiểm tra quản lý sử dụng đường đô thị hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
6. Có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định hiện hành về bảo đảm an toàn giao thông, trật tự đô thị, vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị.
7. Có trách nhiệm hoàn trả mặt bằng và phải thực hiện vệ sinh môi trường sau khi hết thời gian sử dụng.
8. Thực hiện đầy đủ các quy định khác có liên quan.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
 -
 -
 -
 -
 -
 -
 -
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:
 -
 -
 -
 -

.....Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện cơ quan cấp giấy phép
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục số 14a

UBND tỉnh,
TP trực thuộc TW
Cơ quan cấp GPXD...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG**Số: / GPXD**

(Sử dụng cho công trình trạm BTS loại 1)

1. Cấp cho:
- Địa chỉ :
- Số nhà: Đường Phường (xã): Tỉnh, thành phố:

2. Được phép xây dựng công trình (loại trạm BTS):

Theo thiết kế có ký hiệu:

Do: lập

Gồm các nội dung sau đây:

- Diện tích xây dựng: m².

- Loại cột ăng ten:

- Chiều cao ăng ten: m

- Trên lô đất: Diện tích m²

- Cốt nền xây dựng: chỉ giới xây dựng

Tại : đường

Phường (xã) Quận (huyện)

Tỉnh, thành phố

Giấy tờ về quyền sử dụng đất:

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

.....ngày tháng năm

Cơ quan cấp giấy phép xây dựng

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu:

UBND tỉnh,
TP trực thuộc TW
Cơ quan cấp GPXD...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: / GPXD

(Sử dụng cho công trình trạm BTS loại 2)

1. Cấp cho:
- Địa chỉ :
- Số nhà: Đường Phường (xã): Tỉnh, thành phố:

2. Được phép lắp đặt trạm thu phát sóng di động - BTS loại 2

Theo thiết kế có ký hiệu:

Do: lập

Gồm các nội dung sau đây:

- Diện tích sàn lắp đặt: m².

- Loại cột ăng ten:

- Chiều cao công trình được lắp đặt:.....m

- Chiều cao ăng ten: m

Tại : đường

Phường (xã) Quận (huyện)

Tỉnh, thành phố.

Hợp đồng thuê địa điểm:

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công lắp đặt trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép./.

.....ngày tháng năm

Cơ quan cấp giấy phép xây dựng

(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Tên cơ quan
cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP CHẶT HẠ, DỊCH CHUYỂN CÂY XANH
Số:/GPCX

Căn cứ Quyết định số/...../QĐ-UBND ngày tháng năm của UBND tỉnh/thành phố quy định về quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh/thành phố.....

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh của:

1. Cấp cho:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:.....

- Được phép chặt hạ, dịch chuyển cây tại đường
xã (phường).....huyện (thành phố, thị xã).....

- Loại cây: chiều cao (m): đường kính (m):

- Hồ sơ quản lý:

- Lý do cần chặt hạ, dịch chuyển:

2. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển:.....

3. Thời gian có hiệu lực của giấy phép là 30 ngày kể từ ngày được cấp phép. Quá thời hạn này mà chưa thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển thì giấy phép này không còn giá trị.

4. Đơn vị thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh có trách nhiệm:

- Thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật và tuyệt đối an toàn.

- Thực hiện đúng thời gian quy định.

- Thông báo cho chính quyền địa phương biết thời gian thực hiện việc chặt hạ, dịch chuyển cây xanh./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND cấp phường (giám sát);
- Lưu.

1. DANH MỤC CÂY CẤM TRỒNG TRÊN ĐƯỜNG PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 06/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Mười ba (13) loài cây sau đây cấm trồng mới trên vỉa hè đường phố: Đây là những cây có độc tố, có khả năng gây nguy hiểm cho người, phương tiện và công trình.

STT	Loài cây		Họ thực vật	Vị trí		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		Vỉa hè	Dãy phân cách	
01	Bả đậu	Hura crepitans L	Myrtaceae	x	x	Thân có gai, nhánh giòn, dễ gãy, mù và hạt độc
02	Bồ kết	Gleditschia fera (Lour.) Merr	Caesalpiniaceae	x	x	Thân có nhiều gai rất to
03	Bồ hòn	Sapindus mukorossi Gaertn	Sapindaceae	x	x	Quả gây độc
04	Cao su	Hevea brasiliensis (A.Juss.) Muell. Arg	Euphorbiaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, hạt có chất độc
05	Cô ca cảnh	Erythroxylum novagrana -tense (Morris.) Hieron	Eurythroxylaceae	x	x	Lá có chất cocaine gây nghiện
06	Da, Sung	Ficus spp	Moraceae	x		Các loài Da có rễ phụ làm hư hại công trình và dạng quả sung ảnh hưởng vệ sinh môi trường
07	Đủng đỉnh	Caryota mitis Lour	Arecaceae	x		Trái có chất gây ngứa
08	Gòn	Ceiba pentandra (L.) Gaertn	Bombacaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, trái chín phát tán gây ô nhiễm môi trường
09	Mã tiền	Strychnos nux vomica L	Loganiaceae	x	x	Hạt có chất strychnine gây độc
10	Me keo	Pithecellobium dulce (Roxb.) Benth	Mimosaceae	x	x	Thân và cành nhánh có nhiều gai
11	Sung Nam bộ, Sơn lu	Semecarpus cochinchinensis Engl	Anacardiaceae	x	x	Nhựa cây có chất làm ngứa, lở loét da
12	Thông thiên	Thevetia peruviana (Pres.) Merr	Apocynaceae	x		Hạt, lá, vỏ cây đều có chứa

						chất độc
13	Xiro	<i>Carissa carandas</i> L	Apocynaceae	x	x	Thân và cành nhánh có rất nhiều gai

Ghi chú: x: Vị trí cắm trồng cây.

2. DANH MỤC CÂY HẠN CHẾ TRỒNG TRÊN ĐƯỜNG PHỐ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 06/3/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Mười bảy (17) loài cây sau đây hạn chế trồng trên vỉa hè và dãy phân cách đường phố: Đây là các loài cây ăn quả, cây tạo ra mùi gây ảnh hưởng tới sức khỏe và môi trường hạn chế trồng nơi công cộng, chỉ được phép trồng theo quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch chuyên ngành cây xanh hoặc dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

STT	Loài cây		Họ thực vật	Vị trí		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		Vỉa hè	Dãy phân cách	
01	Bạch đàn (các loại)	Eucalyptus spp	Myrtaceae	x	x	Cây cao, tán thưa, nhỏ... ít phát huy tác dụng tạo bóng mát
02	Dừa	Cocos nucifera L	Arecaceae	x	x	Cây có trái to có thể rụng gây nguy hiểm
03	Gáo trắng	Neolamarkia cadamba (Roxb.) Bosser	Rubiaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả mỏng rơi làm ảnh hưởng vệ sinh môi trường
04	Gáo tròn	Haldina cordifolia (Roxb.) Ridd	Rubiaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, quả mỏng rơi ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường
05	Keo lá tràm	Acacia auriculaeformis A. Cunn. Ex. Benth	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ té
06	Keo tai tượng	Acacia mangium Willd	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ té
07	Keo lai	Acacia mangium x Acacia auriculaeformis	Mimosaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ té
08	Lọ nôi, Đại phong tử	Hydnocarpus anthelmintica Pierre. Ex. Laness	Flacourtiaceae	x	x	Trái to rơi gây nguy hiểm. Hạt có chất trị bệnh phong
09	Lòng mứt lông	Wrightia pubescen R. Br. spp lanati (BC.) Ngan	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, trái chín phát tán hạt có lông gây ô nhiễm môi trường

STT	Loài cây		Họ thực vật	Vị trí		Ghi chú
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		Via hè	Dãy phân cách	
10	Lông mức, Thùng mức	<i>Wrightia annamensis</i> Eb. Et Dub	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, dễ gãy, trái chín phát tán hạt có lông gây ô nhiễm môi trường.
11	Mò cua, Sữa	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br	Apocynaceae	x	x	Nhánh giòn, rất dễ gãy. Hoa có mùi hắc, gây khó chịu cho người
12	Trôm hôi	<i>Sterculia foetida</i> L	Sterculiaceae	x	x	Quả to, hoa có mùi hôi.
13	Trứng cá	<i>Muntingia calabura</i> L	Elaeocarpaceae	x	x	Quả khuyến khích trẻ em leo trèo, rụng làm ảnh hưởng vệ sinh đường phố
14	Bàng	<i>Terminalia catappa</i> L	Euphorbiaceae	x	x	Nhánh đâm ngang cản trở giao thông, dễ bị sâu, dễ ngã đổ
15	Bàng nước	<i>Fagraea crenulata</i> Maingay. ex. Cl	Loganiaceae	x	x	Thân có gai
16	Trúc đào	<i>Nerium oleander</i> L	Apocynaceae	x		Thân và lá có chất độc.
17	Các loài cây ăn trái			x	x	Cây có trái khuyến khích trẻ em leo trèo, trái rụng gây ô nhiễm môi trường

Ghi chú: x: vị trí hạn chế trồng.